

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Ministry of Planning and Investment
Ministry of Industry and Trade

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
DỰ ÁN NGHIÊN CỨU HỖ TRỢ XÂY DỰNG CỤC
TĂNG TRƯỞNG
TẠI MIỀN BẮC – MIỀN TRUNG – MIỀN NAM
VIỆT NAM

Tháng 1, 2013

Japan International Cooperation Agency (JICA)

Viện Nghiên cứu Tổng hợp Mitsubishi
Công ty Landtech Nhật Bản

VT
JR
13-70

Exchange rate (as of January, 2013) :

1.0 VND = 0.0041 JPY

1.0 USD = 85.81 JPY

Chương 8. Tổng kết và Khuyến nghị	173
8.1 Lợi thế so sánh và viễn cảnh tương lai đối với Lợi thế so sánh từng khu vực.....	173
8.2 Thách thức đối với việc tận dụng các lợi thế so sánh của tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu và thành phố Hải Phòng.....	197
8.3 Các biện pháp hỗ trợ nhằm giải quyết những thách thức	204

Acronyms and Abbreviations

ADB	Asian Development Bank
BOT	Build Operate Transfer
BRVT	Ba Ria Vug Tau
BR-VT PPC	Ba Ria Vug Tau Provincial People’s Committee
BTO	Build Transfer Operation
CPI	Consumer Price Index
DOIT	Department of Industry and Trade
DPI	Department of Planning and Investment
EZ	Economic Zone
ESCAP	Economic and Social Commission for Asia and the Pacific
FDI	Foreign Direct Investment
GIS	Geographic Information System
GSO	General Statistics Office
HCMC	Ho Chi Minh City
IZ	Industrial Zones
JETRO	Japan External Trade Organization
JBAD	Japanese Business Association of Da Nang
JBAH	Japan Business Association of Ho Chi Minh city
JBIC	Japan Bank for International Cooperation
JBAV	Japanese Business Association of Viet Nam
JICA	Japan International Cooperation Agency
JSC	Joint Stock Company
KBC	Kinh Bac City
MOIT	Ministry of Industry and Trade
MOT	Ministry of transportation
MPI	Ministry of Planning and Investment
ODA	Official Development Assistance
PPP	Public Private Partnership
SEDS	Socio-Economic Development Strategy
SEZ	Special Economic Zone
SME	Small and Medium Sized Enterprise
SPV	Special Purpose Vehicle
SWOT	Strength, Weakness, Opportunity and Threat
VND	Viet Nam Dong
VSIP	Vietnam Singaporean Industrial zone

Chương 1. Nguyên tắc nghiên cứu cơ bản

1.1 Bối cảnh và mục đích của nghiên cứu

(1) Bối cảnh

Vào tháng 6 năm 2011, Chính phủ Việt Nam chủ trương ủng hộ nguyên tắc ưu tiên phát triển hai tỉnh Hải Phòng và Bà Rịa Vũng Tàu trở thành khu vực cực tăng trưởng tương ứng tại miền Bắc và miền Nam. Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng một lần nữa bày tỏ quan điểm của ông khi tái đắc cử rằng Hải Phòng, một phần khu vực miền Trung và Bà Rịa Vũng Tàu nên được ưu tiên cho công nghiệp. Do đó, Chính phủ Việt Nam bắt đầu thực hiện một kế hoạch cụ thể, và đến thời điểm hiện tại đã lên kế hoạch phát triển tổng thể các khu công nghiệp chuyên sâu dành cho các doanh nghiệp Nhật Bản cũng như các doanh nghiệp liên quan đến công nghiệp phụ trợ. Trong tuyên bố chung giữa Thủ tướng Nhật Bản và Thủ tướng Việt Nam, Việt Nam mong muốn thúc đẩy phát triển hai khu công nghiệp chuyên sâu ở Hải Phòng và Bà Rịa Vũng Tàu nhằm thu hút đầu tư nhiều hơn từ Nhật Bản và phát triển ngành công nghiệp phụ trợ tại Việt Nam với sự hỗ trợ từ Nhật Bản.

Vẫn còn nhiều đầu tư đổ vào các khu vực Hải Phòng, Hà Nội và khu vực phía bắc của Bắc Ninh, như sự đầu tư của Kyosera Mita là ví dụ điển hình. Hơn nữa, Hải Phòng đã cam kết phát triển các khu công nghiệp chuyên sâu cho ngành công nghiệp phụ trợ, bao gồm việc mở rộng các khu công nghiệp hiện có. Các công ty thương mại Nhật Bản khá quan tâm đến động thái này. Ngoài ra, nhiều sáng kiến khác nhau đã được đưa vào thực hiện cùng lúc, chẳng hạn như phát triển các khu công nghiệp chuyên sâu cho công nghiệp phụ trợ tại khu vực miền Nam Việt Nam bao gồm tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tỉnh Đồng Nai và quy hoạch phát triển các khu công nghiệp chuyên sâu cho các doanh nghiệp công nghệ cao Nhật Bản, và công nghiệp phụ trợ tại thành phố Hồ Chí Minh, quy hoạch phát triển cho các doanh nghiệp Nhật Bản vừa và nhỏ thuê nhà máy tại tỉnh Long An. Tuy nhiên, định hướng chính sách của Chính phủ Việt Nam vẫn chưa rõ ràng. Ví dụ, Hải Phòng hay Bà Rịa - Vũng Tàu nên có vai trò khác biệt như thế nào so với các tỉnh lân cận, dù hai khu vực này đã có cảng biển với các chức năng cửa ngõ quan trọng đối với ngành công nghiệp vùng ven biển và nước ngoài. Ngoài ra, cần xem xét cẩn thận các quan điểm như nâng cao giá trị gia tăng và thay các mô hình cũ vốn chú trọng quá nhiều vào đầu tư bằng mô hình tăng trưởng mới. Và Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng cũng bày tỏ tầm quan trọng trong việc phát triển khu vực miền Trung Việt Nam, tuy nhiên đến nay vẫn chưa đưa ra được bất cứ hoạt động cụ thể nào cho vấn đề này.

Hiện nay, quy hoạch phát triển các khu công nghiệp chuyên sâu dành cho các doanh nghiệp Nhật Bản và các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp phụ trợ có liên quan, phát triển đô thị tại các khu vực lân cận xung quanh được quảng bá là các giải pháp cụ thể cho việc phát triển Hải Phòng, một phần miền Trung và Bà Rịa Vũng Tàu. Tại thời điểm này, Bộ Công Thương sẽ là đơn vị chủ trì bàn thảo về vấn đề này. Sau khi quy hoạch cụ thể đến một mức nào đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ tiếp quản các vấn đề trên. Tuy nhiên, cho

đến nay, vẫn chưa thực hiện đầy đủ các nghiên cứu cần thiết như dự báo nhu cầu, thu thập dữ liệu và thông tin cơ bản.

(2) Mục đích nghiên cứu

Các khu vực mục tiêu chính để nghiên cứu là Hải Phòng, Bà Rịa Vũng Tàu, Nghệ An, Huế và Đà Nẵng. Các khu vực này sẽ được khảo sát theo "Mục 5. Phương pháp", được mô tả trong chương sau, bằng cách phân biệt những khu vực mục tiêu với các khu vực khác nhằm đưa ra các chiến lược phát triển thích hợp giúp thúc đẩy các cục tăng trưởng, xác định sự phân bổ các chức năng công nghiệp thích hợp, phát triển chiến lược phù hợp để thu hút đầu tư, bài học kinh nghiệm rút ra từ các vấn đề hiện tại có liên quan đến các khu kinh tế và khu công nghiệp hiện nay, phát triển các phương án phù hợp dựa trên những vấn đề này, bao gồm việc mở rộng các chức năng hiện có, xác định địa điểm thích hợp, đề xuất các chính sách khuyến khích và dịch vụ liên quan, thu thập dữ liệu và thông tin liên quan giúp xác định chính sách nói trên và phát triển các kế hoạch.

1.2 Khu vực nghiên cứu mục tiêu

Khu vực nghiên cứu mục tiêu tại miền Bắc, miền Trung, và miền Nam như sau;

(1) Miền Bắc:

Thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Bắc Ninh, Hưng Yên, thành phố Hà Nội, tỉnh Vĩnh Phúc, tỉnh Thái Bình, tỉnh Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình

(2) Miền Trung:

1) Bắc Trung Bộ: tỉnh Thanh Hoá, tỉnh Nghệ An, tỉnh Hà Tĩnh

2) Duyên hải miền Trung: Tỉnh Thừa Thiên Huế, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam, tỉnh Quảng Ngãi

(3) Miền Nam:

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bình Dương, tỉnh Bình Phước, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Long An

Chương 2. Nội dung nghiên cứu và Phương pháp luận

2.1 Trình tự nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện dựa trên 8 đầu mục nghiên cứu sau:

- (1) Xây dựng kế hoạch nghiên cứu
- (2) Tư vấn và giải thích báo cáo khởi động
- (3) Khảo sát hiện trường, Phỏng vấn điều tra với Chính phủ Việt Nam và các Công ty tư nhân
- (4) Phỏng vấn điều tra với các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản và các cơ quan có liên quan
- (5) Phân tích và tổng hợp Kết quả của điều tra
- (6) Hình ảnh của các kết quả phân tích (GIS)
- (7) Báo cáo kết quả khảo sát và sự phản ánh thông tin phản hồi về Báo cáo Cuối cùng
- (8) Nộp báo cáo cuối cùng

2.2 Nội dung nghiên cứu và Phương pháp luận

Nội dung nghiên cứu và Phương pháp luận như sau:

(1) Xây dựng kế hoạch nghiên cứu

a. Nội dung nghiên cứu

Tại giai đoạn chuẩn bị nghiên cứu, dữ liệu/thông tin có thể thu thập được ở Nhật Bản và các báo cáo nghiên cứu sẽ được thu thập và tổng hợp. Dựa trên những dữ liệu/thông tin này, sẽ xây dựng các nguyên tắc nghiên cứu cơ bản, phương pháp luận, các mục và nội dung nghiên cứu, cấu trúc thực hiện nghiên cứu và lịch trình nghiên cứu. Những vấn đề này sẽ được chốt lại trên cơ sở được JICA chấp thuận.

b. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên cơ sở dữ liệu/thông tin được thu thập bởi nhóm nghiên cứu. Ngoài ra, các thông tin khác liên quan đến tình trạng mới nhất của chính sách công nghiệp Việt Nam, các khu kinh tế cũng như các khu công nghiệp sẽ được thu thập dựa trên thông tin đại chúng truyền thông bao gồm các bài báo tin tức địa phương.

(2) Diễn giải và tham vấn cho Báo cáo khởi động (IC/R)

a. Nội dung nghiên cứu

Trên cơ sở mục (1) nêu trên, Báo cáo khởi động sẽ được chuẩn bị và hoàn thành dựa trên thoả thuận song phương với các Bộ và các cơ quan liên quan của Việt Nam, theo sự chấp thuận của JICA.

b. Phương pháp nghiên cứu

Báo cáo đầu tiên sẽ bao gồm các nội dung sau:

- Nguyên tắc nghiên cứu cơ bản
- Phương pháp nghiên cứu
- Quy trình nghiên cứu
- Kế hoạch nhân viên
- Các nội dung khác nếu có

(3) Lĩnh vực Khảo sát, Khảo sát phỏng vấn với Chính phủ Việt Nam và Doanh nghiệp tư nhân

a. Nội dung nghiên cứu

Dữ liệu/thông tin cho khu vực miền Bắc, Trung và miền Nam Việt Nam sẽ được thu thập theo các thông số sau đây.

Bảng 2.2-1 Sưu tập dữ liệu/ thông tin và nguồn thông tin

Sưu tập dữ liệu và thông tin	Nguồn thông tin
1) Văn bản pháp luật liên quan	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản pháp luật có liên quan đến công nghiệp hỗ trợ <ul style="list-style-type: none"> a. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (12/2011/QĐ.TTg) b. Quyết định của Bộ trưởng Bộ Khoa học – Công Nghệ (27/2006/QĐ-BKHCN) c. Pháp lệnh về mua sắm quỹ cho ngành công nghiệp hỗ trợ (96/2011/TT-BTC) d. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích (55/2007/QĐ-TTg) e. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ (12/2003/QĐ-TTg) f. Quyết định của Chính phủ về việc hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ (56/2009/QĐ-TTg) g. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ công nghiệp (24/02/2011) - Phát triển cơ sở hạ tầng, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đầu tư: <ul style="list-style-type: none"> a. Luật xây dựng (Luật số 16/2003/QH11) b. Luật đầu tư (Luật số 59/2005/QH11) c. Luật doanh nghiệp (Luật số 60/2005/QH11) d. Nghị định về đăng ký doanh nghiệp (Nghị định số 43/2010/NĐ-CP) - PPP (Hợp tác công tư) <ul style="list-style-type: none"> a. Nghị định về đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng kinh doanh-chuyên giao BOT (Nghị định số 78/2007/NĐ-CP) (Nghị định số 108/2009/NĐ-CP) - Thuế <ul style="list-style-type: none"> a. Luật thuế doanh nghiệp (Luật số 14/2008/QH12 :) b. Quy chế ưu đãi thuế (Quyết định số 44/2010/QĐ-TTg) - Những vấn đề khác <ul style="list-style-type: none"> a. Quy định môi trường
2) Các quy chế khuyến khích đầu tư và hỗ trợ kinh doanh từng vùng	Khảo sát phỏng vấn với các tỉnh, thành phố mục tiêu
3) Kế hoạch phát triển vùng và kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng	
4) Tình trạng hiện tại của FDI, ngành công nghiệp chính, triển vọng trong tương lai	Khảo sát phỏng vấn với các khu kinh tế và khu công nghiệp
5) Hiện trạng cơ sở hạ tầng giao thông vận tải, cung cấp năng lượng điện	Khảo sát phỏng vấn MPI và MOT
6) Hiện trạng sử dụng đất, có bao gồm đất cho công nhân lao động lưu trú	Khảo sát và thu thập các bản vẽ có liên quan
7) Khu kinh tế, khu công nghiệp	Khảo sát phỏng vấn với các khu kinh tế và khu công nghiệp
8) Lực lượng lao động, mức lương	Số liệu từ Tổng cục Thống kê, khảo sát phỏng vấn với đơn vị thuê trong khu công nghiệp
9) Điều kiện lưu trú cho công nhân, phương tiện vận chuyển công cộng cho công nhân	
10) Dịch vụ hải quan, dịch vụ một	Khảo sát phỏng vấn với các tỉnh và thành phố mục tiêu cũng như Bộ Kế

Sưu tập dữ liệu và thông tin	Nguồn thông tin
cửa, cơ sở phát triển nguồn nhân lực	hoạch và Đầu tư
11) Điều kiện tự nhiên (nước, thủy triều, lũ lụt khu vực, điều kiện đất, v.v)	Khảo sát được tiến hành bởi các tư vấn viên địa phương
12) Nhu cầu đầu tư và kì vọng của phía Nhật Bản	Khảo sát phỏng vấn với các khu kinh tế và khu công nghiệp
13) Ấn tượng của nhà đầu tư Nhật Bản đối với các khu kinh tế, khu công nghiệp	
14) Điều kiện cần thiết của khu kinh tế, khu công nghiệp	
15) Các vấn đề về khu kinh tế và công nghiệp	

b. Phương pháp luận

-Đối tượng mục tiêu được phỏng vấn

Đối tượng mục tiêu được phỏng vấn là các chủ đầu tư, các công ty điều hành khu công nghiệp, cơ quan quản lý các khu kinh tế, đơn vị thuê, các cơ quan Nhật Bản bao gồm JETRO, Hiệp hội thương mại Nhật Bản, Phòng Thương mại và công nghiệp Nhật Bản, Chính phủ Việt Nam bao gồm Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Công Thương và UBND.

- Các mục câu hỏi cho Chủ Đầu tư khu công nghiệp

Các yếu tố điều tra về các khu công nghiệp sẽ được khảo sát như điều kiện địa lý, điều kiện cơ sở hạ tầng liên quan, diện tích, chi phí thuê, pháp luật và các quy định, tình trạng của các doanh nghiệp thuê của Nhật Bản, đối tác và nguồn nhân lực, các kế hoạch thực hiện hiện tại hoặc mở rộng nhà máy cho thuê cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, điều kiện về nguồn quỹ mua sắm, nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật, tinh thần hợp tác với các chủ đầu tư Nhật Bản.

-Mục câu hỏi cho các doanh nghiệp thuê tại các Khu công nghiệp

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ Nhật Bản là đối tượng mục tiêu được phỏng vấn. Qua khảo sát phỏng vấn, các mục khảo sát sẽ được làm rõ như nhu cầu cụ thể cho các khu công nghiệp, khu vực nhà máy, nhu cầu cho thuê nhà máy, cơ sở, dịch vụ cần thiết và tương tự.

(4) Phỏng vấn khảo sát các Doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản và các cơ quan liên quan

Phỏng vấn khảo sát các công ty Nhật Bản, họ giải thích việc đầu tư vào các thành phố của Việt Nam bao gồm Hải Phòng, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã được tiến hành, Nội dung và Phương pháp luận của nghiên cứu được tiến hành như sau:

a. Nội dung nghiên cứu

Các khu vực mục tiêu như Tokyo, Kawasaki, Hamamatsu, oosaka, Hukui và Kita-kyusyu. Đối tượng được phỏng vấn là chính quyền địa phương, các hiệp hội công nghiệp, phòng thương mại và các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

b. Phương pháp luận

Các đầu mục phỏng vấn bao gồm 6 đầu mục sau:

- a. Các công ty Nhật Bản nỗ lực nâng cao tại Việt Nam và các nước Đông Nam Á khác
- b. Yếu tố quyết định mở rộng ra nước ngoài của các công ty Nhật Bản
- c. Môi trường đầu tư tại Việt Nam cho các công ty Nhật Bản
- d. Nâng cao nhận thức về khu vực trung tâm của Hải Phòng và Bà Rịa Vũng Tàu cho các công ty Nhật Bản
- e. Chính phủ Việt Nam yêu cầu kế hoạch chi tiết của các hoạt động
- f. Các yếu tố khác

(5) Phân tích và tóm tắt các kết quả của báo cáo

a. Các đầu mục nghiên cứu

Dựa trên các đầu mục nghiên cứu đã nêu trên đây và kết quả của nghiên cứu, các phân tích được thực hiện như sau:

- 1) Thông tin cơ bản cho các trường hợp đầu tư bao gồm: các kế hoạch có liên quan, khung pháp lý, các cơ quan liên quan, ưu đãi, hạ tầng, tình trạng lao động, điều kiện đời sống công nhân, xu hướng đầu tư
- 2) Vai trò và ưu thế so sánh hiện tại của các vùng phía Bắc, miền Trung và miền Nam bao gồm Hải Phòng, Bà Rịa Vũng Tàu, Nghệ An, Huế và Đà Nẵng
- 3) Điều kiện của các khu kinh tế, khu công nghiệp, phát triển đô thị, điều kiện nhà ở cho người nước ngoài và người lao động địa phương, các cư dân hoạt động do tư nhân hoặc các tổ chức công cộng, điều kiện tự nhiên
- 4) Mức độ cần thiết của khu kinh tế và khu công nghiệp
- 5) Các hình thức để thúc đẩy phát triển ở Hải Phòng, Bà Rịa Vũng Tàu, Nghệ An, Huế và Đà Nẵng và vai trò cần thiết của khu kinh tế và khu công nghiệp
- 6) Nhu cầu triển vọng và hướng tương lai của khu kinh tế và khu công

b. Phương pháp luận

Nghiên cứu này sẽ được thực hiện trên cơ sở tổng hợp các dữ liệu/thông tin chi tiết tại các khu vực miền bắc, miền trung và miền nam. Đối với cả hai khu vực Hải Phòng và Bà Rịa Vũng Tàu, sẽ thực hiện tổng hợp với các dữ liệu/thông tin và phân tích chi tiết hơn.

(6) Hình ảnh của các kết quả phân tích (GIS)

Kết quả khảo sát là cơ sở thông tin vị trí và điều kiện tự nhiên như vậy đã được hình dung bằng cách sử dụng công cụ GIS. Công trình này được thực hiện trong hợp tác với các chuyên gia tư vấn địa phương. Vị trí của các khu công nghiệp, điều kiện tự nhiên hình dung bằng cách sử dụng công cụ GIS như kết quả khảo sát. Tỉnh, thành phố và được chiết xuất như các khu vực mục tiêu GIS 3 thành phố và 14 tỉnh trong số 25 tỉnh, thành phố.

Bắc	Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh
Trung	Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi
Nam	Bà Rịa Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An

Nội dung như sau:

- Khu công nghiệp
- Những điểm có trong các kế hoạch dịch vụ, cơ sở hạ tầng giao thông (đường bộ, sân bay và các cảng)
- Hệ thống dân cư cơ sở
- Thiết bị y tế
- Thiết bị lắp ráp chính
- Các nhà cung cấp nguyên liệu
- Các tổ chức giáo dục (trường học, trường dạy nghề và các cơ sở giáo dục Nhật Bản cao hơn)
- Hệ thống Hải quan
- Môi trường tự nhiên (VD đồng bằng)

(7) Báo cáo kết quả khảo sát và sự phản ánh thông tin phản hồi về Báo cáo Cuối cùng

Kết quả nghiên cứu nói trên sẽ được tóm tắt trong Báo cáo Dự thảo Cuối cùng và sẽ được trình bày tại khu vực miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Thông tin phản hồi được dự kiến sẽ có, sẽ được phản ánh trong Báo cáo Cuối cùng.

(8) Nội Báo cáo Cuối cùng

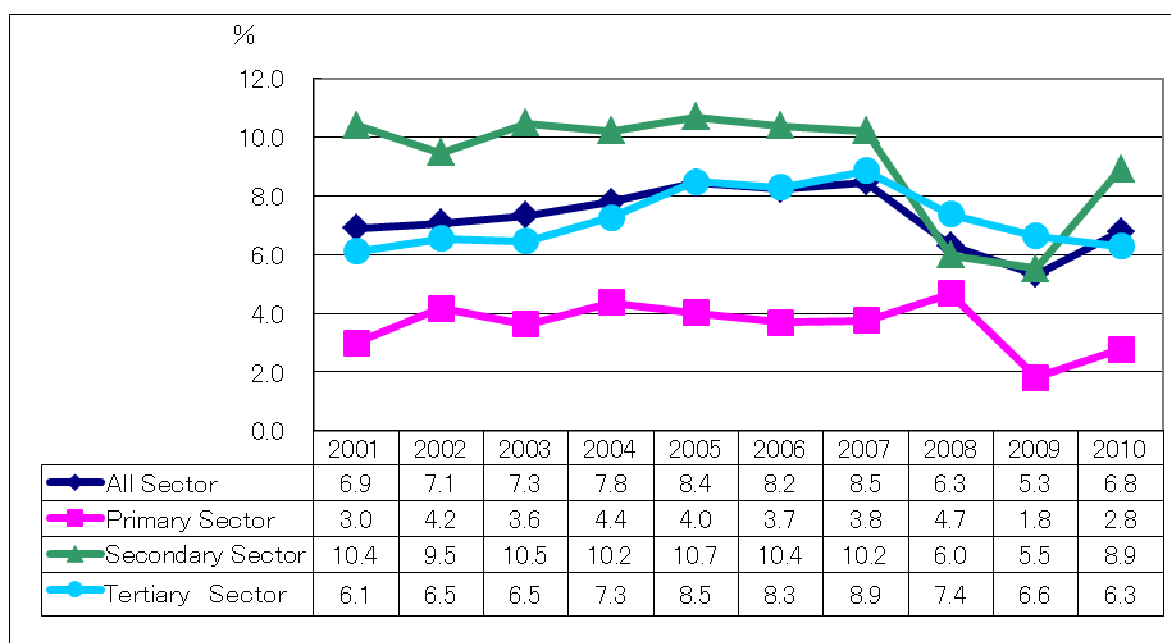
Dựa trên những phản hồi, Báo cáo Cuối cùng sẽ được thực hiện và sẽ được trình lên JICA, các Bộ và các cơ quan có liên quan của Việt Nam.

Chương 3. Tổng quan nền kinh tế và công nghiệp Việt Nam

3.1 Hiện trạng nền kinh tế của Việt Nam và Triển vọng tương lai

(1) Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế

Do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu với sự sụp đổ của Lehman Brothers, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế giảm liên tục trong năm 2008 và 2009, nhưng đã có nhiều dấu hiệu cho thấy sự phục hồi trong năm 2010. Khu vực kinh tế thứ 2 chính là khu vực tạo tăng trưởng kinh tế trong 10 năm qua, và trong vòng bảy năm từ 2001-2007, đã cho thấy tốc độ tăng trưởng gần như liên tục hơn 10%, trừ năm 2002. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng tài chính đã ảnh hưởng tới Khu vực kinh tế thứ 2 nghiêm trọng nhất, mà kết quả là suy giảm tốc độ tăng trưởng GDP nhiều nhất trong lĩnh vực này trong năm 2008 và 2009. (Hình 3.1-1)

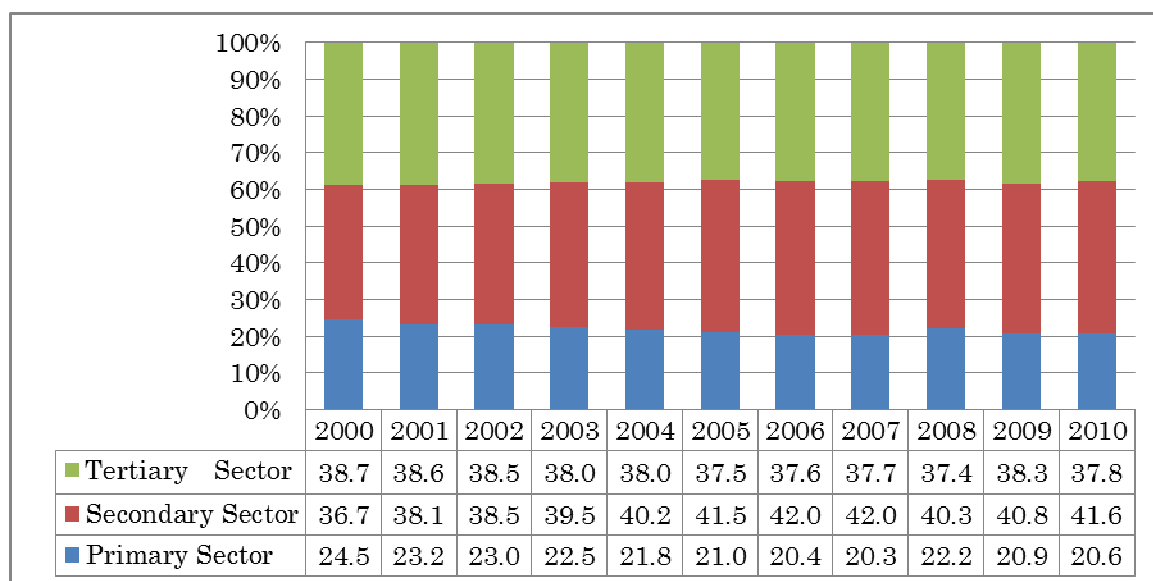


Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2011

Hình 3.1-1 Xu hướng tỷ lệ phát triển GDP thực tế Việt Nam (tính theo giá không thay đổi năm 1994)

(2) Hiện trạng Cấu trúc Kinh tế (Phía Cung cấp/Supply-side của GDP)

Khu vực kinh tế thứ 3 đã luôn luôn chiếm tỷ lệ đóng góp lớn nhất cho GDP Việt Nam đến năm 2002, sau đó khu vực kinh tế thứ 2 đã bắt kịp và vượt qua từ sau năm 2003. Trong năm 2010, khu vực kinh tế thứ 2 giúp đóng góp 41,96% vào GDP sau nhiều năm tăng trưởng cao, bền vững. Trái ngược với sự tăng trưởng mạnh mẽ của khu vực kinh tế thứ 2, tỷ lệ đóng góp của khu vực kinh tế thứ 1, chủ yếu là nông nghiệp, đã giảm đáng kể. (Hình 3.1-2)

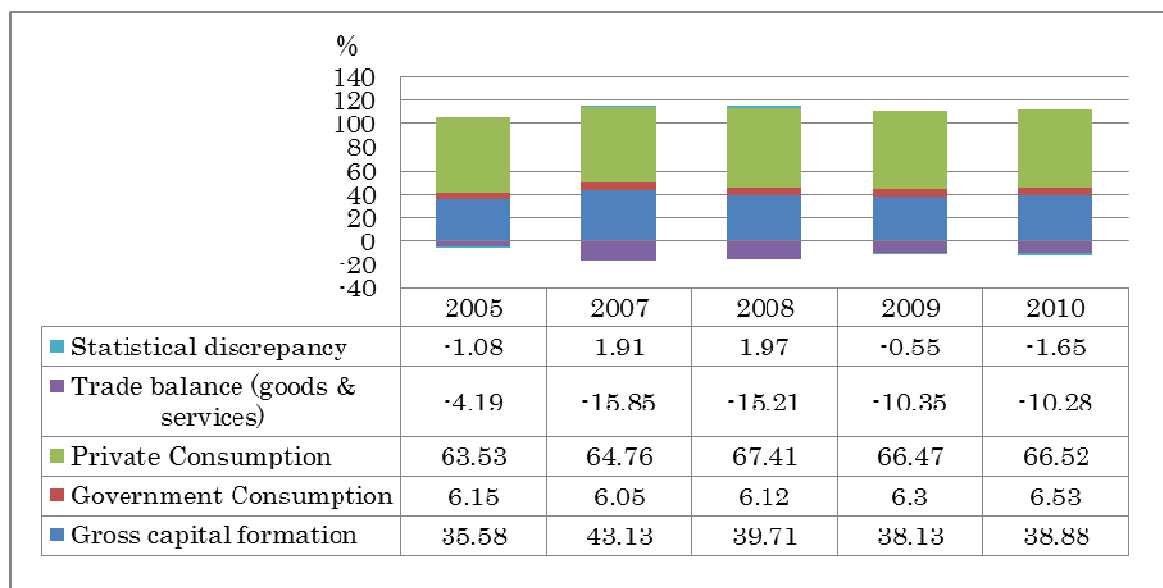


Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2011

Hình 3.1-2 Sự thay đổi trong cấu trúc nền kinh tế Việt Nam (tính theo giá không thay đổi năm 1994)

(3) Hiện trạng Chi tiêu Quốc nội (Phía Nhu cầu/Demand-side của GDP)

Trong số các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế từ phía Nhu cầu, tiêu dùng tư nhân là mạnh mẽ, chiếm hơn 60% tổng nhu cầu liên tục trong giai đoạn 5 năm từ 2005-2010. Tổng vốn tích lũy tài sản cố định gộp là yếu tố thứ hai sau tiêu dùng cá nhân giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chiếm 30% đến 40% tổng nhu cầu. Một phần đáng kể trong các đầu tư vào tài sản cố định là từ nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Tỷ lệ tiêu dùng chính phủ là rất nhỏ. Vì vậy, tiêu dùng tư nhân và đầu tư tư nhân bao gồm vốn đầu tư nước ngoài được coi là hai yếu tố chính hỗ trợ sự tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam.



Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2011

Hình 3.1-3 Xu hướng Tổng Chi tiêu Nội địa theo hạng mục (tính theo giá không thay đổi năm 1994)

Tuy nhiên, thâm hụt mậu dịch đã là một yếu tố tiêu cực kéo tăng trưởng kinh tế. Đây là yếu tố được coi là có liên quan chặt chẽ đến việc thiếu các ngành công nghiệp hỗ trợ và sẽ được mô tả sau. (Hình 3.1-3)

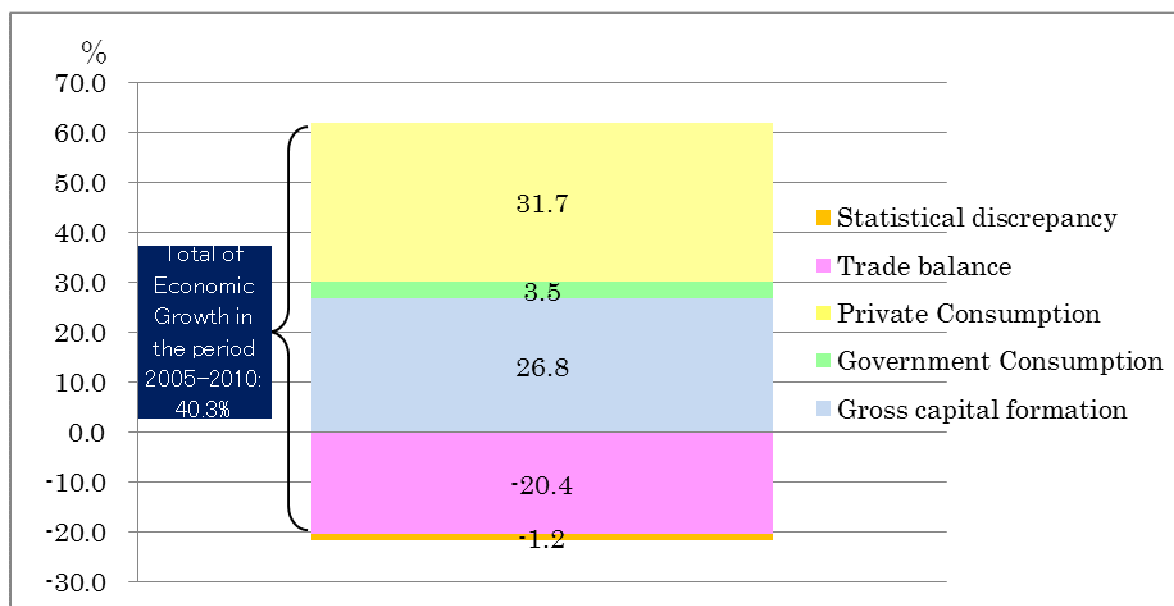
(4) Các hạng mục của Tổng chi tiêu Quốc nội đóng góp vào tăng trưởng kinh tế

Trong giai đoạn năm năm từ 2005 ~ 2010, GDP thực tế đã tăng 40,3%, trong đó 31,7% (hay 78,5% trên tổng số 100%) được đóng góp bởi tiêu dùng tư nhân. Ngoài ra, tổng vốn tích lũy tài sản cố định chiếm 26,8% (hay 66,5% trên tổng số 100%), trong khi chi tiêu chính phủ chỉ chiếm 3,5% (hoặc 8,6% trong tổng số 100%). Tuy nhiên, do **thâm hụt mậu dịch về dịch vụ** và hàng hoá, đã thâm hụt 20,4% (50,5% trong số 100%) từ các yếu tố tích cực nêu trên ; rõ ràng là thâm hụt mậu dịch nước ngoài đã trở thành một yếu tố tiêu cực cho sự tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. (Bảng 3.1-1, hình 3.1-4)

Bảng 3.1-1 Bảng chi tiết các hạng mục đóng góp vào Phát triển Kinh tế của Tổng Chi tiêu Quốc nội (2005-2010)

Hạng mục	2005	2010*	Phát triển từ 2005 đến 2010	Phân tách Tăng trưởng	Tỷ lệ đóng góp
	(tỷ Đồng)	(tỷ Đồng)			
Tổng GDP	393.031	551.609	158.578	100.0	40,3
Tích lũy tài sản cố định gộp	143.291	248.702	105.411	66,5	26,8
Tiêu dùng chính phủ	25.620	39.323	13.703	8,6	3,5
Tiêu dùng tư nhân	254.484	378.958	124.474	78,5	31,7
Cán cân mậu dịch(sản phẩm và dịch vụ)	-24.438	-104.557	-80.119	-50,5	-20,4
Sai số thống kê	-5.926	-10.817	-4.891	-3,1	-1,2

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2011

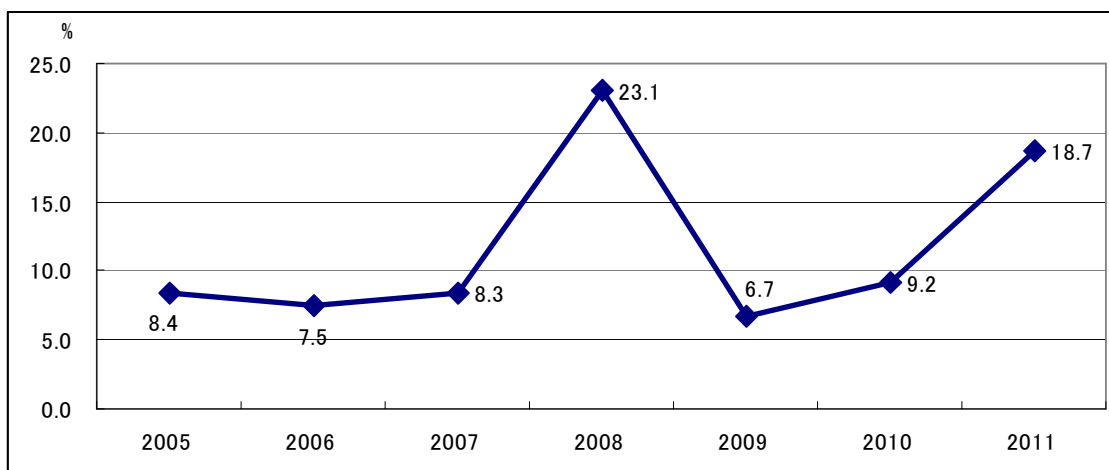


Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2011

Hình 3.1-4 Đóng góp vào Phát triển Kinh tế theo hạng mục của Tổng Chi tiêu Quốc nội (2005-2010)

(5) Tỷ lệ lạm phát

Tỷ lệ lạm phát căn cứ trên Chỉ số Giá Tiêu dùng (CPI) liên tục cao, đạt đỉnh 23,1% trong năm 2008. Mặc dù đã giảm xuống 6,7% trong năm 2009, chỉ số này tăng 9,2% và tiếp tục tăng đến 18,7% trong năm 2010 và 2011 liên tiếp. Tỷ lệ lạm phát tăng cao đã trở thành một yếu tố tiêu cực lớn chống lại nỗ lực của chính phủ Việt Nam trong việc vận hành nền kinh tế và thu hút đầu tư nước ngoài. Do đó, rất cần thiết chú ý đến việc thực hiện thực tế các chính sách chống lạm phát của chính phủ (Hình 3.1-5)

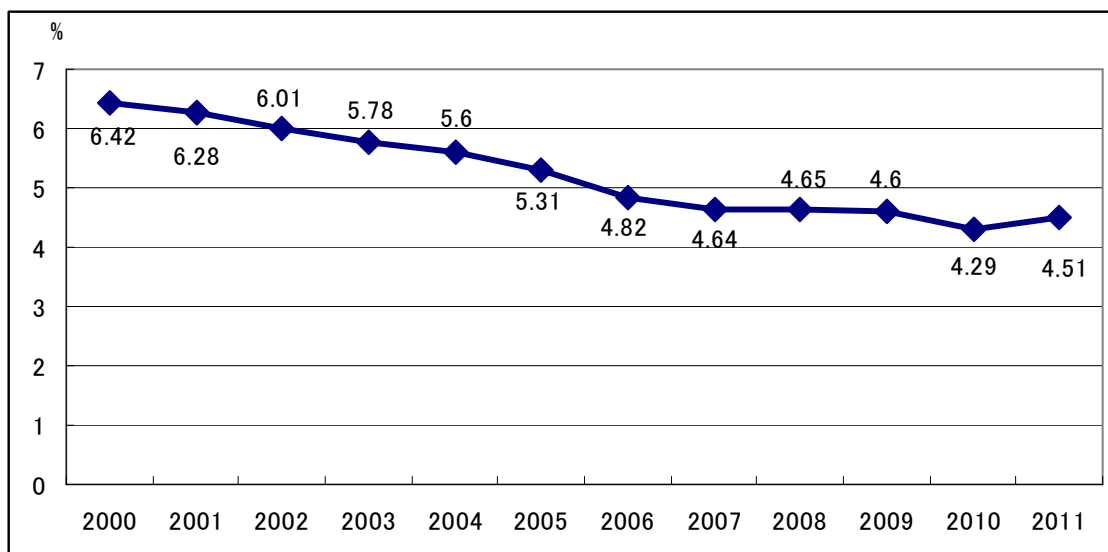


Nguồn: Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF “2011 World Economic Outlook”

Hình 3.1-5 Xu hướng của Chỉ số Giá Tiêu dùng (CPI)

(6) Tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống từ 6,42% trong năm 2000 tới 4,29% trong năm 2010, nhưng lại có dấu hiệu tăng trở lại vào năm 2011 với 4,51%. Mặc dù tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam đã tương đối thấp so với các nước mới nổi và đang phát triển, đây luôn là một vấn đề quan trọng cho cả chính quyền trung ương và địa phương trong việc thúc đẩy phát triển việc làm, giúp ổn định điều kiện kinh tế - xã hội và chính trị. (Hình 3.1-6)



Nguồn: Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF "2011 World Economic Outlook"

Hình 3.1-6 Xu hướng tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam

(7) Triển vọng kinh tế trong tương lai

1) Nội dung chính của "Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (SEDS)"

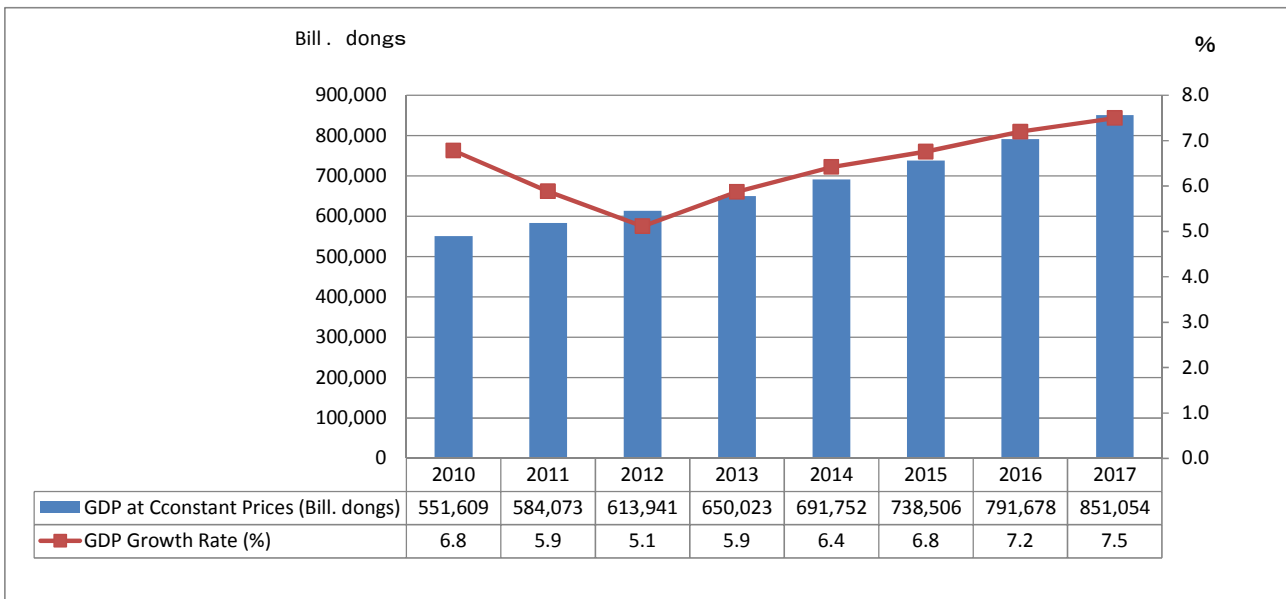
Chính phủ Việt Nam đã xây dựng chiến lược với mục tiêu đến năm 2020 đạt đến "Xã hội công nghiệp hiện đại", và chú ý nhiều hơn đến các vấn đề như cải cách cơ cấu, tính bền vững môi trường, bình đẳng xã hội và ổn định kinh tế vĩ mô như đã nêu trong tài liệu "Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (SEDS)" xây dựng trong năm 2010. Theo tài liệu này, ba vấn đề sau đây được coi là ưu tiên và đòi hỏi các nỗ lực đặc biệt:

- Xây dựng nguồn nhân lực và phát triển kỹ năng (đặc biệt là các kỹ năng cần thiết cho sự đổi mới/sáng tạo trong thời kỳ hiện đại)
- Cải cách thể chế
- Phát triển cơ sở hạ tầng

Hơn nữa, vấn đề cải cách cơ cấu, cải cách trong ba lĩnh vực là đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và các ngành tài chính đã được ưu tiên là các lĩnh vực quan trọng tại Đại hội Đảng toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam được tổ chức vào tháng 10 năm 2011.

2) Các dự báo lạc quan của IMF

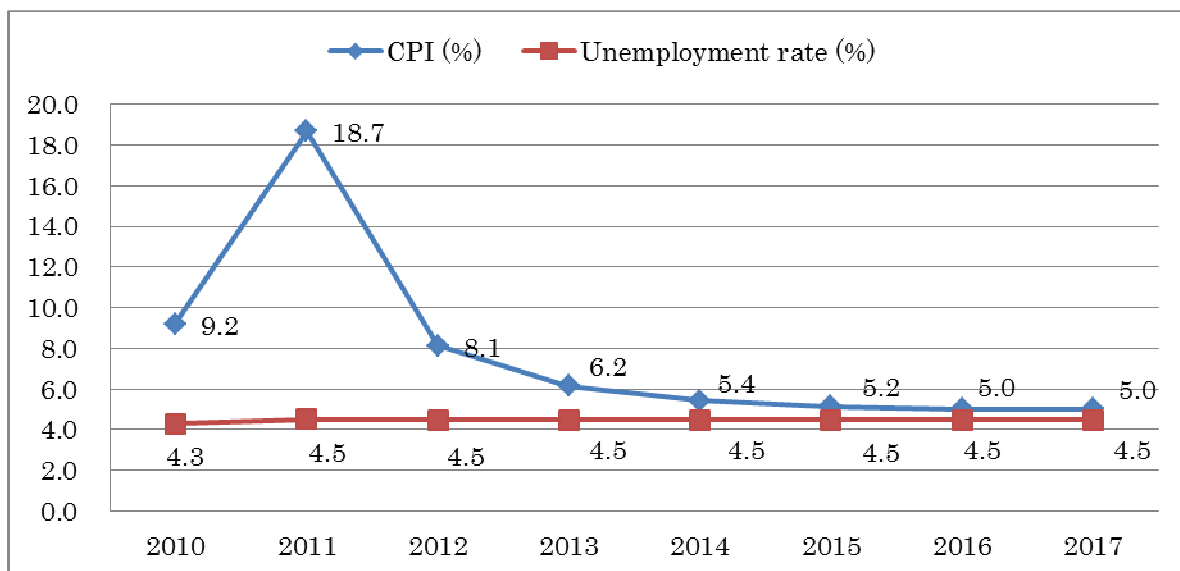
Theo "Cơ sở dữ liệu Kinh tế Thế giới" của Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF vào tháng 10 năm 2012, mặc dù tỷ lệ tăng trưởng GDP của Việt Nam đã có dấu hiệu giảm tốc, với việc giảm từ 6,8% trong năm 2010 xuống 5,9% trong năm 2011, và tiếp tục đến 5,1% vào năm 2012, tỷ lệ tăng trưởng GDP được dự kiến sẽ tăng dần lên 5,9%, 6,4%, 6,8%, 7,2%, 7,5% trong khoảng 2013-2017. Dựa trên kết quả dự báo, tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của GDP trong giai đoạn 5 năm từ 2012 đến 2017 dự kiến sẽ là 6,7%.



Nguồn: Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF “World Economic Outlook Database, tháng 10 năm 2012”

Hình 3.1-7 Dự báo Tăng trưởng Kinh tế Việt Nam đến 2017

Bên cạnh đó, IMF dự báo nói chung là lạc quan về tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp. Theo đó, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được dự kiến sẽ giảm từ 18,7% trong năm 2011 đến mức một con số 8,1% vào năm 2012, và tiếp tục giảm xuống dần dần đến 6,2% trong năm 2013, 5,4% trong năm 2014 và 5% vào năm 2016. Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp được dự kiến ở mức 4,5% từ năm 2011.



Nguồn: Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF “World Economic Outlook Database, tháng 10 năm 2012”

Hình 3.1-8 Dự báo về Chỉ số Giá Tiêu dùng và Tỷ lệ Thất nghiệp của Việt Nam đến 2017

3) Các ý kiến bi quan trong các doanh nghiệp tư nhân

Mâu thuẫn với dự báo của IMF, ý kiến thu thập được từ giới doanh nghiệp tư nhân địa phương bi quan hơn rất nhiều.

Vào cuối tháng Mười, 2012, Công ty Cổ phần Báo cáo Việt Nam, một công ty tư vấn và đánh giá tư nhân của Việt Nam đã công bố kết quả của một cuộc khảo sát ý kiến các nhà quản lý của 200 công ty lớn nhất. Theo đó, 46% số người được hỏi cho rằng nền kinh tế của Việt Nam sẽ vẫn trì trệ đến hết năm 2013, trong khi 44% đánh giá rằng nền kinh tế sẽ không trở nên tốt hơn cho đến giữa năm 2013.

Ngoài ra, trả lời phỏng vấn nhiều người phàn nàn về ảnh hưởng từ khủng hoảng tín dụng và khó khăn của họ khi vay tiền vốn. Mặc dù các Ngân hàng trung ương đã quyết định vào giữa tháng Mười nâng cao các tỷ lệ tăng trưởng cho vay của ngân hàng từ 17% lên đến 27% và công bố quyết định hạ lãi suất cho vay xuống 15%, nhiều công ty tuyên bố rằng họ đã không được hưởng lợi thực sự từ chính sách mới này. Phó Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp TP Hồ Chí Minh cho biết nhiều công ty thành viên đã phải trả lãi suất cho vay ở mức 17% như bình thường. Ngay cả công ty riêng của Phó Chủ tịch cũng đã phải vay với lãi suất 19,5%. Hơn nữa, Phó Chủ tịch Hiệp hội Nhựa Việt Nam chỉ ra một thực tế rằng mặc dù nhiều công ty đã chịu gánh nặng lãi suất cao, họ cũng không dám công khai thông tin này ra cho công chúng vì sợ rằng họ có thể bị loại không được vay tiền thêm từ các ngân hàng.

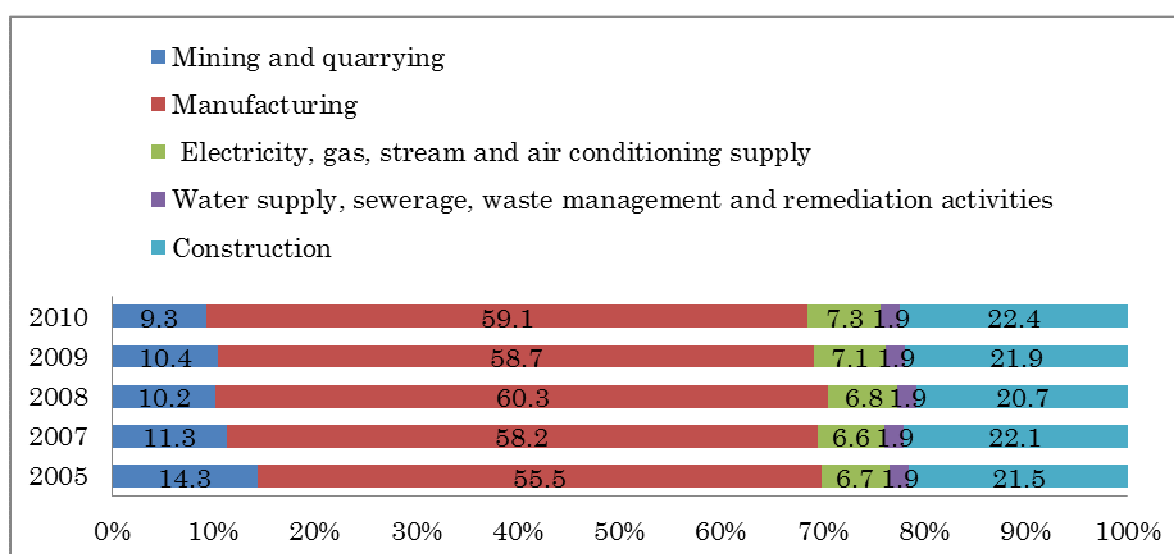
3.2 Hiện trạng Công nghiệp Việt Nam và Triển vọng tương lai

(1) Cơ cấu Khu vực Kinh tế thứ 2 và Xu hướng

Khu vực kinh tế thứ 2 bao gồm bốn ngành là khai thác mỏ và khai khoáng; sản xuất, cung cấp điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí; xây dựng; và cung cấp nước, nước thải, xử lý chất thải và xử lý. Trong đó, tỷ trọng của ngành sản xuất là lớn nhất, đã tăng 3,6%, từ 55,5% trong năm 2005 lên đến 59,1% trong năm 2010. Ngành xây dựng là ngành chiếm tỷ trọng lớn thứ hai bên cạnh sản xuất, cũng đã tăng nhẹ 0,9%, từ 21,5% trong năm 2005 lên 22,4% năm 2010. Cung cấp điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí cũng đã tăng lên từ 6,7% lên 7,3% trong cùng thời kỳ, trong khi khai thác mỏ và khai khoáng đã giảm đáng kể từ 14,3% vào năm 2005 xuống 9,3% trong năm 2010, ngành duy nhất có sự sụt giảm trong khu vực kinh tế thứ 2. Ngoài ra, lĩnh vực cấp nước, nước thải, xử lý chất thải và xử lý đã giữ thị phần của mình nhất quán ở mức 1,9%. (Hình 3,2-1)

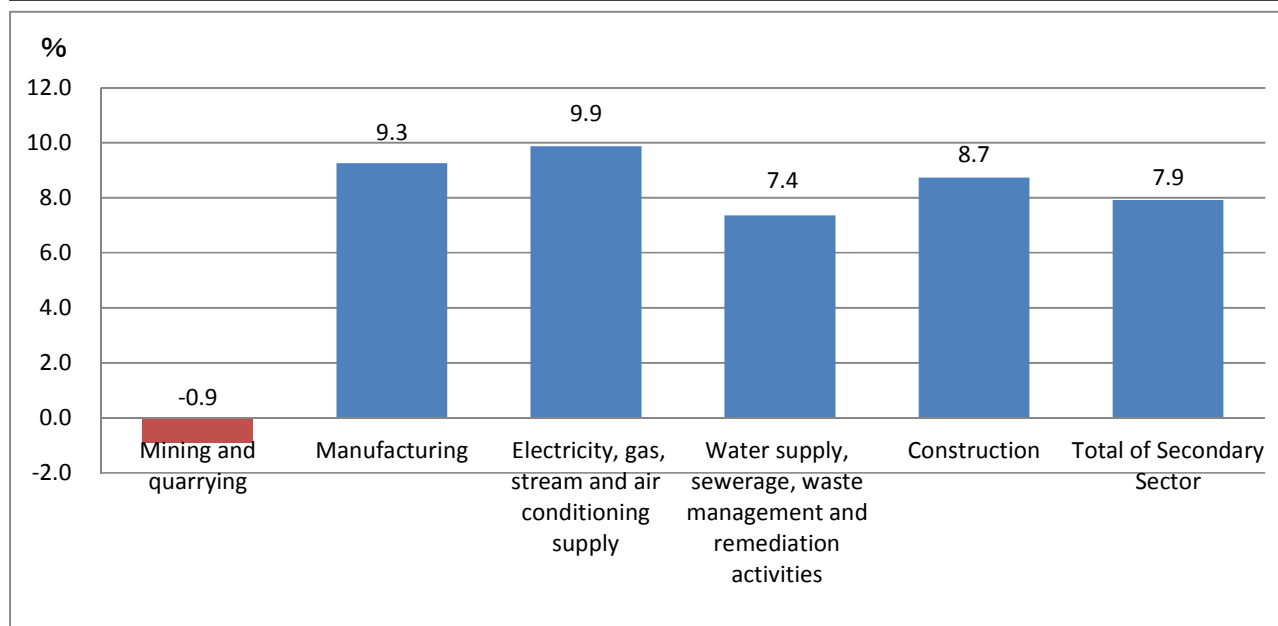
Liên quan đến các tính năng cấu trúc và các xu hướng, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm của các ngành trong khu vực kinh tế thứ 2 trong giai đoạn 2005 - 2010 như sau: So với tốc độ tăng trưởng trung bình 7,9% của toàn khu vực kinh tế thứ 2, tốc độ tăng trưởng của ngành sản xuất, cung cấp điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí và xây dựng có mức tương ứng là 9,3%, 9,9% và 8,7%, và đều vượt quá giá trị trung bình. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng ngành cung cấp nước, nước thải, xử lý chất thải và khu vực xử lý là 7,4%, thấp hơn so với giá trị trung bình, trong khi đó khai thác mỏ và khai thác đá chỉ đạt tăng trưởng âm tại -0,9%. (Hình 3,2-2)

Các xu hướng tương phản giữa ngành sản xuất và khai thác mỏ và khai khoáng giúp minh chứng cho sự phát triển vững chắc của công nghiệp hóa tại Việt Nam.



Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2011

Hình 3.2-1 Xu hướng của các ngành trong khu vực kinh tế thứ 2 (2005-2010)



Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2011

Hình 3.2-2 Tỷ lệ tăng trưởng GDP trung bình phân chia theo các ngành trong khu vực kinh tế thứ 2 (2005-2010)

(2) Cơ cấu ngành sản xuất và xu hướng

Cơ cấu chung của ngành sản xuất và các xu hướng của các phân ngành trong ngành sản xuất như sau. Ở năm 2010, phân ngành chế biến thực phẩm là lớn nhất, chiếm 20,6% của toàn bộ ngành sản xuất. Các phân ngành khác trong top 10, theo thứ tự từ trên xuống dưới bao gồm: khoáng sản phi kim loại khác (9,1%), các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (6,3%), cao su và sản phẩm nhựa (5,3%), các thiết bị giao thông vận tải khác (5,0%), da và các sản phẩm liên quan (4,9%), dệt may (4,7%), hóa học và các sản phẩm hóa chất (4,6%), dệt may (4,5%), kim loại cơ bản (4,4%), máy tính, sản phẩm điện tử và quang học (4,2%).

Xu hướng trong tỷ trọng của các phân ngành khác từ 2005 đến 2010 được thể hiện trong bảng 3,2-1, và hình 3,2-3 dựa trên dữ liệu của bảng này, phản ánh vị trí tương ứng của từng phân ngành trong lĩnh vực sản xuất và những thay đổi trong giai đoạn từ 2005 đến 2010.

Theo đó, phân ngành sửa chữa và lắp đặt máy móc thiết bị luôn đứng ở vị trí cuối cùng trong toàn ngành trong suốt giai đoạn 5 năm từ 2005-2010. Tuy nhiên 10 phân ngành sau đây tăng tỷ lệ tương ứng trong cùng một thời gian. Đó là phân ngành than cốc và sản phẩm dầu mỏ, các sản phẩm kim loại, máy tính, sản phẩm điện tử và quang học, các thiết bị vận tải khác, kim loại cơ bản, dược phẩm, thuốc hóa chất & sản phẩm thực vật, xe cơ giới, các ngành sản xuất khác, cao su và sản phẩm nhựa, và đồ nội thất.

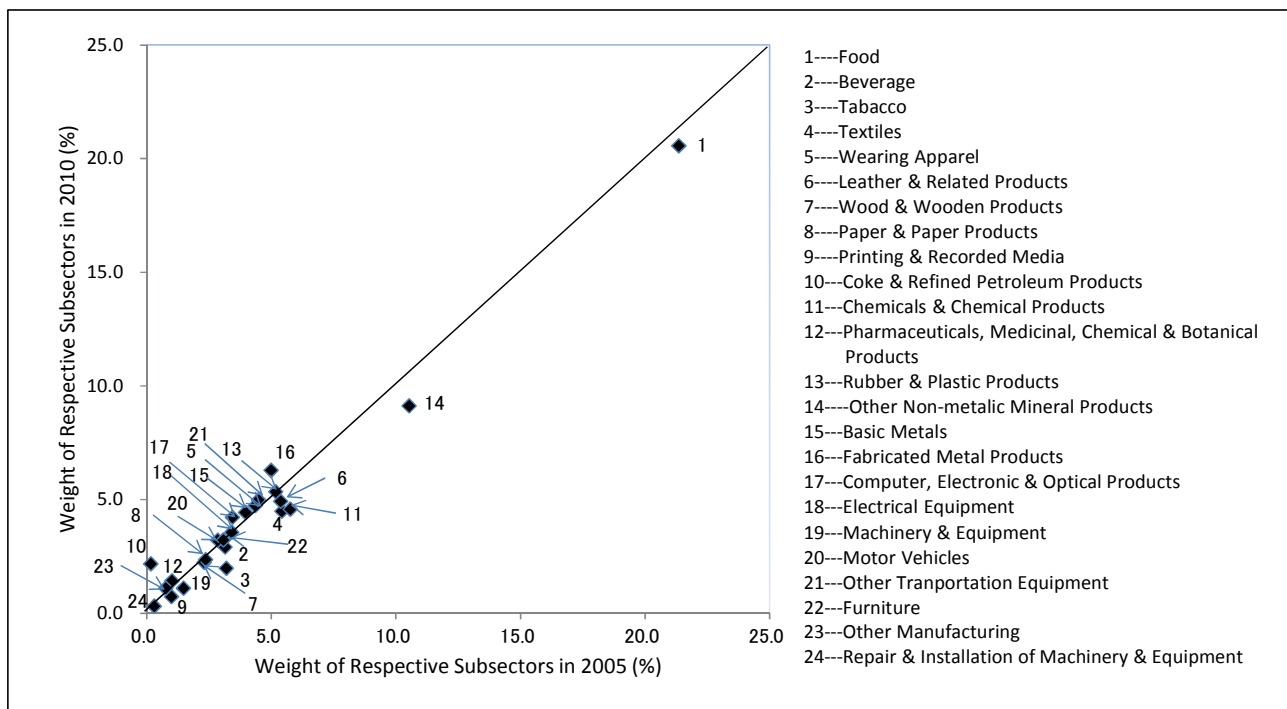
Mặt khác, 11 phân ngành khác có tỷ trọng giảm là khoáng sản phi kim loại khác, thuốc lá, hóa chất và sản phẩm hóa chất, dệt may, thực phẩm, da và các sản phẩm liên quan, máy móc và thiết bị, đồ uống, các phương tiện truyền thông in ấn và ghi lại, gỗ và sản phẩm gỗ, giấy và sản phẩm giấy.

Tuy nhiên, có một tính năng cấu trúc đáng chú ý của ngành công nghiệp sản xuất là trái ngược với các lĩnh vực truyền thống có tỷ trọng cao như thực phẩm và các sản phẩm khoáng sản phi kim loại khác bao gồm vật liệu xây dựng, các lĩnh vực công nghiệp hiện đại như máy tính, điện tử và các sản phẩm quang học, thiết bị điện, cơ khí, thiết bị, ô tô vẫn chiếm tỷ trọng thấp hơn.

Bảng 3.2-1 Tỷ trọng các phân ngành sản xuất và xu hướng (Đơn vị : %)

		2005	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng sản lượng sản xuất		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1	Thực phẩm	21,4	21,3	21,1	21,1	21,0	20,6
2	Đồ uống	3,2	3,1	3,1	3,4	3,3	2,9
3	Thuốc lá	3,2	3,0	2,5	2,2	2,1	2,0
4	Dệt may	5,4	4,9	5,1	4,7	4,6	4,5
5	Đồ thêu may	4,4	4,3	4,6	4,7	4,7	4,7
6	Da và các sản phẩm liên quan	5,4	5,0	4,9	4,8	4,6	4,9
7	Gỗ và các sản phẩm về gỗ	2,3	2,4	2,2	2,1	2,2	2,2
8	Giấy và các sản phẩm liên quan	2,4	2,4	2,3	2,5	2,4	2,3
9	In ấn và truyền thông thu	1,0	0,9	0,7	0,7	0,7	0,7
10	Than cốc và các sản phẩm dầu khí	0,2	0,1	0,1	0,1	0,7	2,2
11	Hóa chất và các sản phẩm hóa chất	5,8	5,7	5,6	5,3	5,3	4,6
12	Dược phẩm , hóa chất thuốc và các sản phẩm thực vật	1,0	1,0	1,0	1,1	1,1	1,4
13	Cao su và nhựa	5,2	5,4	5,3	5,6	5,3	5,3
14	Các sản phẩm phi kim loại khác	10,5	9,6	9,6	9,3	9,9	9,1
15	Các kim loại cơ bản (Sắt và Thép)	4,0	3,9	3,7	3,8	3,9	4,4
16	Sản phẩm sắt đúc sẵn	5,0	5,1	5,6	5,8	6,0	6,3
17	Các thiết bị điện tử, quang học và điện khác	3,4	3,9	3,9	4,0	4,0	4,2
18	Thiết bị điện	3,4	3,7	4,4	4,1	3,9	3,6
19	Máy móc và thiết bị	1,5	1,7	1,1	1,2	1,1	1,1
20	Phương tiện ô tô	2,9	3,3	2,7	3,2	3,3	3,2
21	Các thiết bị vận tải khác	4,5	5,2	5,6	5,6	5,5	5,0
22	Nội thất	3,1	3,0	3,5	3,3	3,1	3,2
23	Các phân ngành sản xuất khác	0,8	0,7	0,9	1,0	1,0	1,1

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2011



Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2011

Hình 3.2-3 Tỷ trọng các phân ngành sản xuất và các xu hướng (2005-2010)

(3) Viễn cảnh tương lai của toàn ngành

Dựa vào mục tiêu "Xã hội Công nghiệp Hiện đại" có thể đạt được như đã mô tả bên trên, trong "Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (SEDS) 2011-2020", tỷ trọng của khu vực kinh tế thứ 2 vào GDP của Việt Nam và tỷ trọng của ngành sản xuất trong khu vực kinh tế thứ 2 dự kiến sẽ tăng hơn mức hiện tại.

Ngoài ra, để có thể dự đoán được tỷ trọng từng phân ngành trên tổng thể toàn ngành công nghiệp sản xuất sẽ thay đổi như thế nào để phù hợp với sự phát triển công nghiệp hóa, xu hướng thay đổi cơ cấu trong ngành công nghiệp sản xuất trong vài năm qua và xu hướng đầu tư của các công ty Nhật Bản được mô tả sau đây sẽ là những yếu tố quan trọng để đánh giá.

Theo các dữ liệu tại Bảng 3.2-1 và Hình 3.2-3 ở trên, các phân ngành có tỷ trọng ngày càng tăng cao trong vài năm qua là than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế, chế tạo sản phẩm kim loại, các thiết bị vận tải khác, máy tính, sản phẩm điện tử và quang học, sắt và thép, dược phẩm, dược liệu, các sản phẩm hóa chất và thực vật, và xe ô tô. Trong số đó, than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế, chế tạo sản phẩm kim loại, thiết bị giao thông vận tải khác, và máy tính, sản phẩm điện tử và quang học tương ứng chiếm tỷ lệ tương đối cao hơn. Do đó, các phân ngành này là các ngành đầy hứa hẹn trong tương lai và rất cần được quan tâm.

Hơn nữa, khi nhìn vào số lượng và tỷ lệ phần trăm của các công ty Nhật Bản đã chuyển vào các KCN sẽ được được mô tả sau, phân ngành sản xuất các máy móc thiết bị (21%), các sản phẩm điện và điện tử (19%), chất dẻo (7%), dệt may (7%), và xe ô tô (7%) chiếm ưu thế. Vì vậy, máy móc, thiết bị, thiết bị điện, nhựa, dệt may và ô

tô cũng là những phân ngành hứa hẹn trong tương lai.

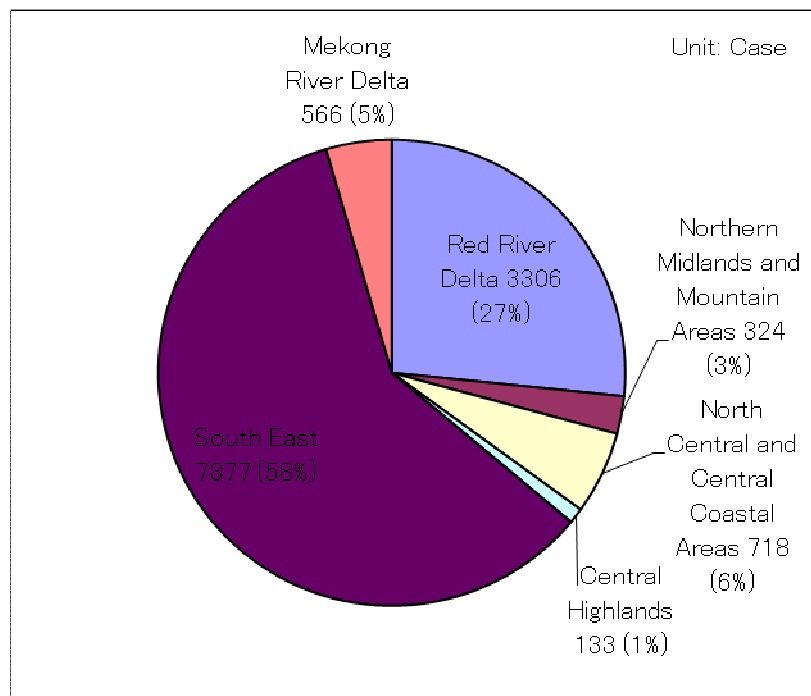
3.3 Xu hướng Mở rộng và Đầu tư của các công ty Nhật Bản tại Việt Nam

(1) Tổng quan về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam

Đến cuối tháng 12 năm 2010, tổng số dự án FDI tại Việt Nam là 12.463, với tổng số tiền là 194,57 tỷ USD, trung bình mỗi dự án là 15,6 triệu USD. Theo cách phân chia cả nước thành 6 khu vực là khu vực Đồng bằng sông Hồng, khu vực Trung du và Miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, khu vực Tây nguyên, khu vực Đông Nam, và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, tình hình thực tế các dự án FDI tại các khu vực tương ứng được thể hiện trong Hình 3.3-1.3.3-2.3.3-3.

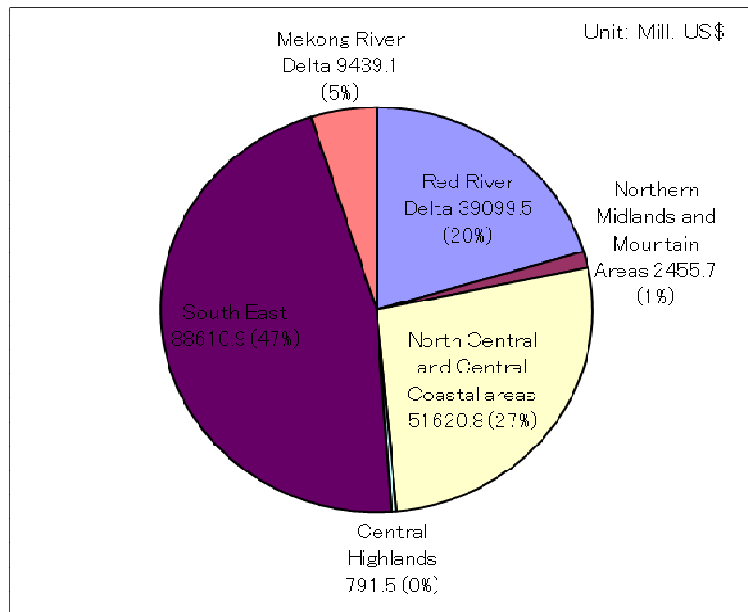
Về số dự án, khu vực Đông Nam chiếm vị trí đầu bảng với 7.377 dự án, ở 5 khu vực khác có số lượng dự án từ cao xuống thấp là khu vực Đồng bằng sông Hồng với 3.306 dự án, khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 718 dự án, khu vực đồng bằng sông Cửu Long có 566 dự án, khu vực trung du và miền núi phía Bắc với 324 dự án và khu vực Tây nguyên với 133 dự án.

Về tổng tiền đầu tư, khu vực Đông Nam cũng đứng đầu với 88,61 tỷ USD, khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung xếp hạng 2 với 52,62 tỷ USD, và các khu vực xếp hạng 3 và thấp hơn là khu vực đồng bằng sông Hồng với 39,1 tỷ USD, khu vực đồng bằng sông Cửu Long với 9,44 tỷ USD, khu vực trung du và miền núi phía Bắc với 2,46 tỷ USD và khu vực miền Trung Tây Nguyên với 790 triệu USD.



Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2011

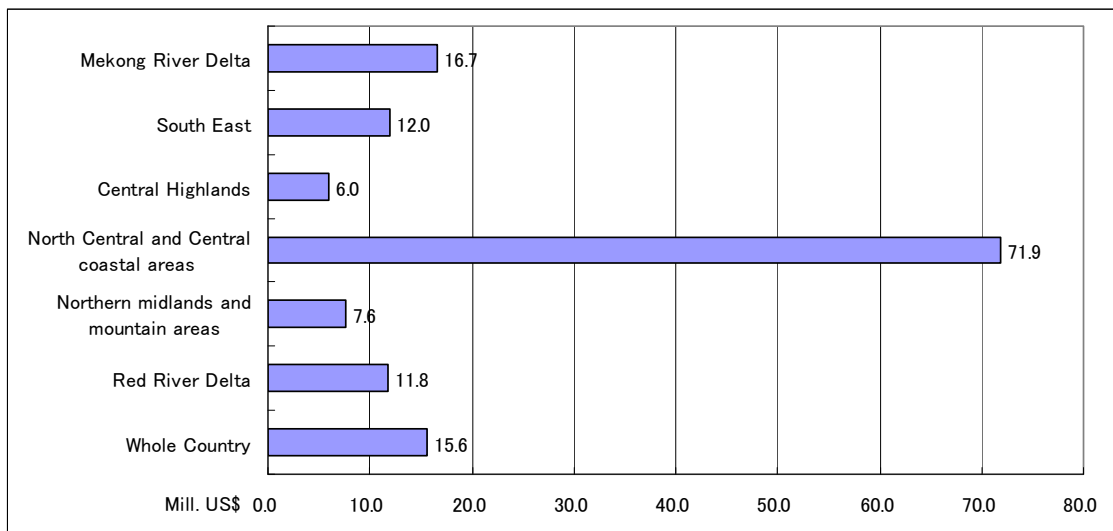
Hình 3.3-1 Tỷ trọng từng khu vực FDI về số lượng các dự án (Tổng tích lũy dự án đến cuối năm 2010)



Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2011

Hình 3.3-2 Tỷ trọng từng khu vực về tổng vốn đầu tư FDI (Tổng tích lũy đến cuối năm 2010)

Về quy mô đầu tư trung bình cho mỗi dự án, khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đứng đầu với 71,9 triệu USD, và khu vực Đồng bằng sông Cửu long đứng thứ 2 với 16,7 triệu USD. Cả hai khu vực này đều có quy mô đầu tư trung bình vượt hơn ngưỡng trung bình toàn quốc là 15,6 triệu USD. Các khu vực còn lại đều dưới mức trung bình toàn quốc, như khu vực Đông Nam có mức 12 triệu USD, khu vực đồng bằng sông Hồng là 11,8 triệu USD, khu vực trung du và miền núi phía Bắc là 7,6 triệu USD, khu vực Tây Nguyên là 6 triệu USD.



Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2011

Hình 3.3-3 So sánh quy mô dự án FDI trung bình phân chia theo khu vực (Tổng tích lũy đến cuối năm 2010)

(2) Tổng tích lũy FDI và quy mô bình quân các dự án FDI

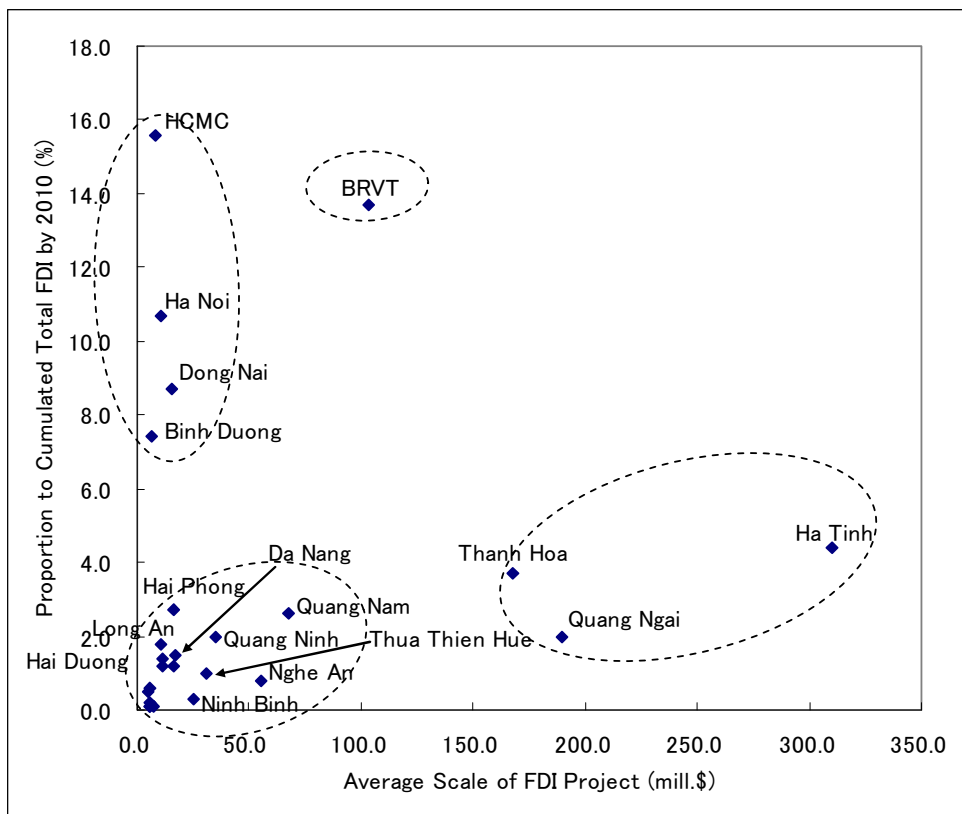
Nghiên cứu này đã kiểm tra các thông số FDI tại 25 tỉnh, thành phố trực thuộc mục tiêu, cả về tổng tích lũy (đến cuối năm 2010) và quy mô đầu tư bình quân như minh họa trong hình 3,3-4. Có thể chia 25 tỉnh, thành phố này theo 4 nhóm, nhóm đầu tiên có đặc trưng tổng tích lũy lớn nhưng quy mô đầu tư bình quân nhỏ, nhóm thứ hai có đặc trưng tổng tích lũy nhỏ nhưng lại lớn về quy mô, nhóm thứ 3 lớn cả về tổng tích lũy và quy mô bình quân, và nhóm thứ tư nhỏ cả về tổng tích lũy và quy mô bình quân.

Cụ thể hơn, các tỉnh và thành phố trong nhóm 1 đóng góp hơn 7% tổng tổng tích lũy FDI toàn quốc, tuy vậy quy mô bình quân FDI của mỗi dự án trong nhóm này là dưới 15 triệu USD. 4 tỉnh và thành phố trong nhóm này là thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đồng Nai và Bình Dương. Thành phố Hồ Chí Minh là một ví dụ điển hình, đóng góp 15,6% tổng tích lũy vốn FDI toàn quốc và đứng đầu nhóm này, nhưng quy mô FDI bình quân của mỗi dự án không vượt quá 8,3 triệu USD. Điều này cho thấy có các nhà đầu tư nước ngoài chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Đối với nhóm thứ hai, tỷ lệ tổng tích lũy FDI của từng tỉnh trên tổng số toàn quốc là thấp hơn 5%, nhưng quy mô dự án FDI bình quân lại vượt hơn 160 triệu USD, cho thấy rằng các dự án FDI chủ yếu có quy mô lớn. 3 tỉnh trong nhóm này là Hà Tĩnh, Thanh Hoá và Quảng Ngãi.

Nhóm thứ ba chỉ bao gồm tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Tổng tích lũy FDI của tỉnh chiếm 13,7% của cả nước, đứng thứ hai trong số tất cả các tỉnh, thành phố, quy mô của từng dự án FDI trên 100 triệu USD, cho thấy các dự án đầu tư quy mô tương đối lớn.

Nhóm thứ tư bao gồm 17 tỉnh, thành phố còn lại. Mỗi tỉnh, thành phố này đóng góp 3% tổng tích lũy FDI toàn quốc, quy mô bình quân của các dự án FDI là dưới 75 triệu USD. Nhóm này bao gồm các tỉnh, thành phố lớn như Hải Phòng, Đà Nẵng, Long An, Quảng Nam...



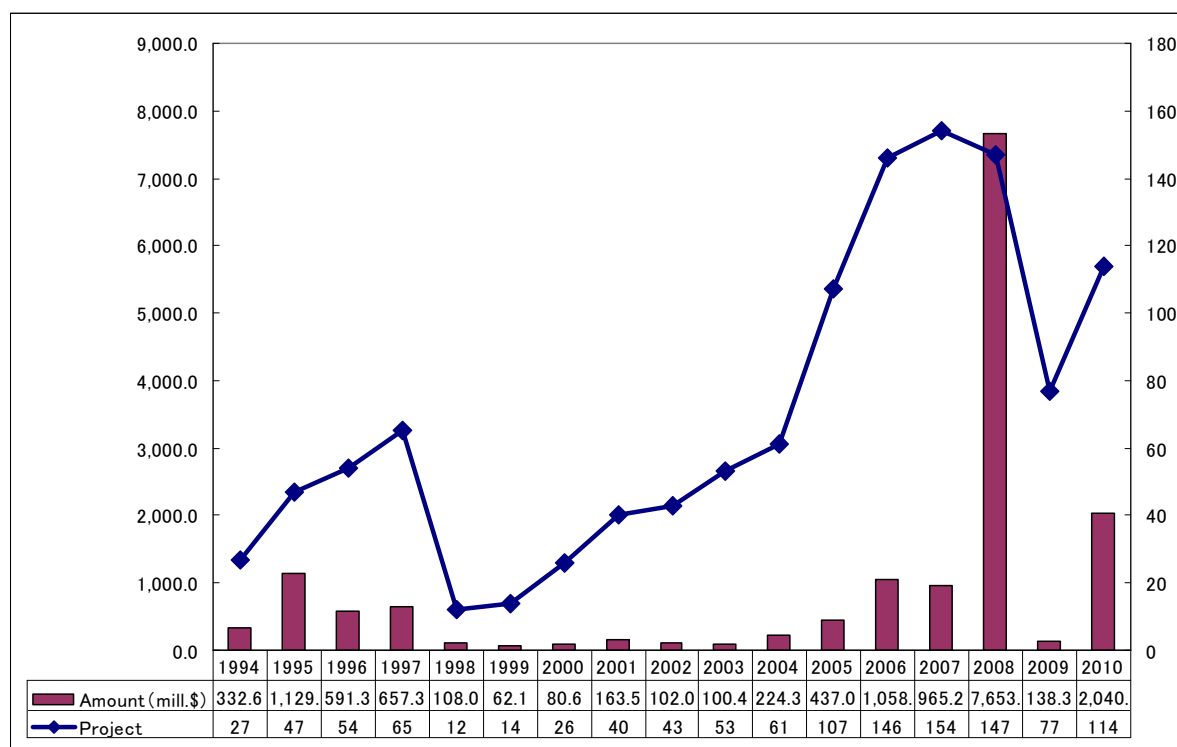
Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2011

**Hình 3.3-4 Phân bố Tổng tích lũy và quy mô dự án FDI tại 25 tỉnh và thành phố chính
(Tổng tích lũy đến cuối năm 2010)**

(3) Xu hướng mở rộng của các công ty Nhật Bản và Đầu tư

1) Thực hiện mở rộng và đầu tư đến năm 2010

Mặc dù các công ty Nhật Bản đã mở rộng quy mô kinh doanh từ năm 1994, nhưng do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á vào năm 1997, FDI Nhật Bản vào Việt Nam trong năm 1998 đã giảm cả tổng vốn và số lượng dự án từ 660 triệu USD và 65 dự án trong năm 1997 xuống chỉ còn 110 triệu USD và 12 dự án trong năm 1998. Mặc dù số lượng các dự án bắt đầu phục hồi sau năm 1999, lượng vốn FDI vẫn trì trệ cho đến năm 2006. Số lượng dự án và tổng đầu tư cùng tăng trở lại từ năm 2004, và năm 2007 đạt số lượng dự án cao nhất là 154 dự án, trong khi năm 2008 đạt mức cao nhất về tổng vốn đầu tư là 7,65 tỷ USD. Do các tác động bất lợi từ sự sụp đổ của ngân hàng Lehman Brothers, tổng vốn đầu tư và số lượng các dự án FDI Nhật Bản giảm mạnh một lần nữa trong năm 2009, với chỉ 77 dự án và 140 triệu USD. Tuy nhiên đã có dấu hiệu của xu hướng tăng lại trong năm 2010 với 114 dự án và 2,04 tỷ USD (Hình 3.3-5)



Nguồn: Tài liệu trình chiếu tại Hội thảo Việt Nam (ngày 13/9/2011) “Phát triển nền kinh tế Việt Nam và các công ty Nhật Bản tại Việt Nam hiện nay” của ông Morobe Hiroyuki, Nghiên cứu trưởng của Phòng nghiên cứu nước ngoài, JETRO

Hình 3.3-5 Xu hướng FDI của các công ty Nhật Bản tại Việt Nam, về tổng vốn đầu tư và số lượng dự án

2) Xu hướng mở rộng và đầu tư tại Việt Nam sau năm 2011

Dựa trên nền tảng quan hệ hợp tác kinh tế phát triển giữa Nhật Bản và Việt Nam, cùng với những thỏa thuận đã đạt được trong “Tuyên bố chung Nhật Bản-Việt Nam” của lãnh đạo 2 nước trong năm 2010 và 2011, các công ty Nhật Bản đã tăng vốn FDI vào Việt Nam lên 2,44 tỷ USD trong năm 2011, trở thành nhà đầu tư lớn thứ hai sau Hồng Kông. Hơn nữa, tổng tích lũy FDI của Nhật Bản tại Việt Nam nhảy vọt lên vị trí đầu tiên là 27,49 tỷ USD tính đến tháng 1 năm 2012, vượt xa của Hàn Quốc đứng ở vị trí thứ hai (23,93 tỷ USD) (Bảng 3.3-1.3.3 2)

Theo “Thời báo Kinh tế Sài Gòn” ra ngày 28 tháng 5 năm 2012, công ty Nhật Bản FDI vào Việt Nam đã và đang tăng tốc hơn nữa trong năm 2012, với tổng đầu tư được đăng ký lên đến 3,7 tỷ USD trong năm tháng đầu năm nay, đứng ở vị trí đầu, vượt qua British Virgin Islands, Hồng Kông và Hàn Quốc.

Bảng 3.3-1 FDI vào Việt Nam trong năm 2011 tính theo quốc gia

#	Nguồn FDI tính theo quốc gia hoặc khu vực	Tổng số (100 triệu USD)
1	Hồng Kông	30,9
2	Nhật Bản	24,4
3	Singapore	22,1
4	Hàn Quốc	14,7
5	Trung Quốc	7,5

#	Nguồn FDI tính theo quốc gia hoặc khu vực	Tổng số (100 triệu USD)
6	Đài Loan	5,7
7	Virgin Islands	4,8
8	Malaysia	4,5
9	Luxembourg	4
10	Hà Lan	4

Nguồn: Cục Xúc tiến đầu tư

Bảng 3.3-2 FDI vào Việt Nam phân chia từng Quốc gia (Tổng tích lũy tính đến tháng 5 năm 2012)

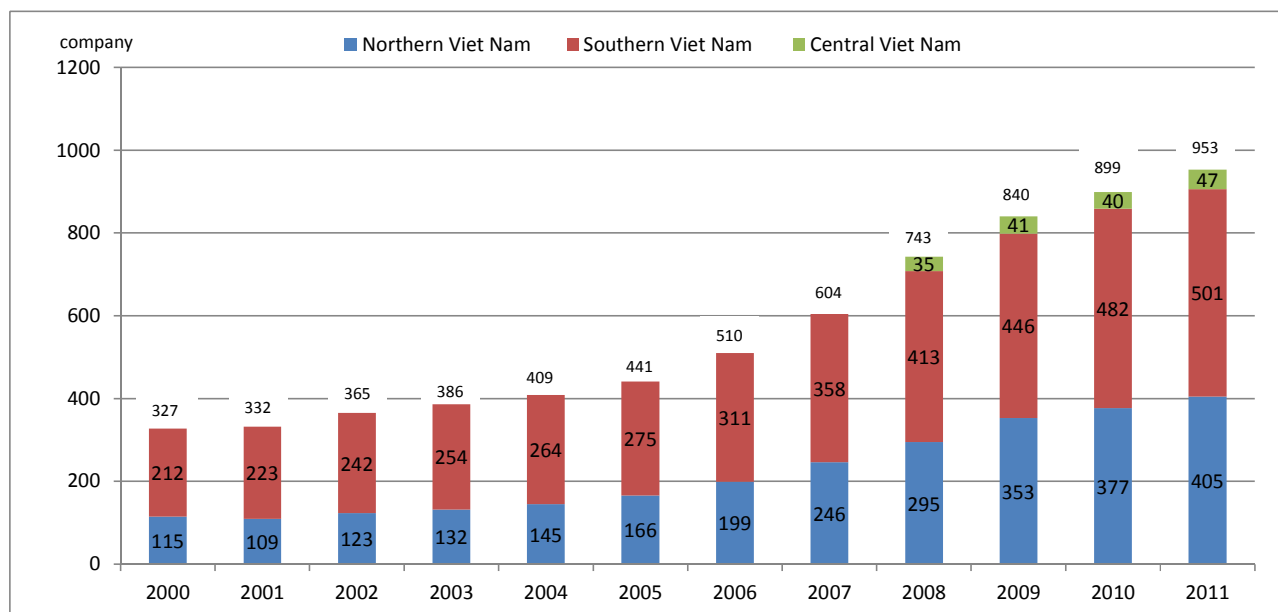
#	Nguồn FDI theo quốc gia hoặc khu vực	Tổng số (100 triệu USD)
1	Nhật Bản	274,9
2	Hàn Quốc	239,3
3	Đài Loan	236,5
4	Singapore	230,1
5	Virgin Islands	154,6
6	Hồng Kông	117,1
7	Malaysia	111
8	Mỹ	104,4
9	Cayman Islands	75
10	Hà Lan	59,2

Nguồn: Cục Xúc tiến đầu tư

3) Thay đổi về số lượng các công ty thành viên các Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam

Đa số các công ty Nhật Bản đã mở rộng kinh doanh tại Việt Nam là thành viên của Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản Việt Nam (JBAV đối với các công ty ở miền Bắc Việt Nam), Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại thành phố Hồ Chí Minh (JBAH đối với các công ty ở miền Nam Việt Nam), hoặc Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Đà Nẵng (JBAD đối với các công ty ở miền Trung Việt Nam). Vì vậy, mặc dù 3 Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản có thể chưa bao gồm tất cả các công ty Nhật Bản tại Việt Nam, số lượng của các thành viên của họ phản ánh tầm quan trọng của các Hiệp hội này.

Căn cứ vào dữ liệu trong hình 3.3-6, tại thời điểm năm 2000, tổng số các công ty thành viên của Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam là 327, trong đó 212 là thành viên của JBAH, và 115 là thành viên của JBAV. Năm 2008, với việc thành lập JBAD ở miền Trung Việt Nam, tổng số công ty thành viên tăng lên 743 và tiếp tục lên tới 953 vào năm 2011. Năm 2011, JBAV có 405 công ty thành viên và JBAD có 47 công ty thành viên, riêng số lượng các công ty thành viên JBAH ở miền Nam Việt Nam đạt 501, duy trì vị trí dẫn đầu.



Nguồn: Tài liệu trình chiếu tại Hội thảo Việt Nam (ngày 13/9/2011) “Phát triển nền kinh tế Việt Nam và các công ty Nhật Bản tại Việt Nam hiện nay” của Morobe Hiroyuki, Nghiên cứu trưởng của Phòng nghiên cứu nước ngoài, JETRO

Chú ý: Các dữ liệu của JIBAV, JBAH và JBAD được sử dụng tương ứng cho Miền Bắc, Miền Nam và Miền Trung Việt Nam

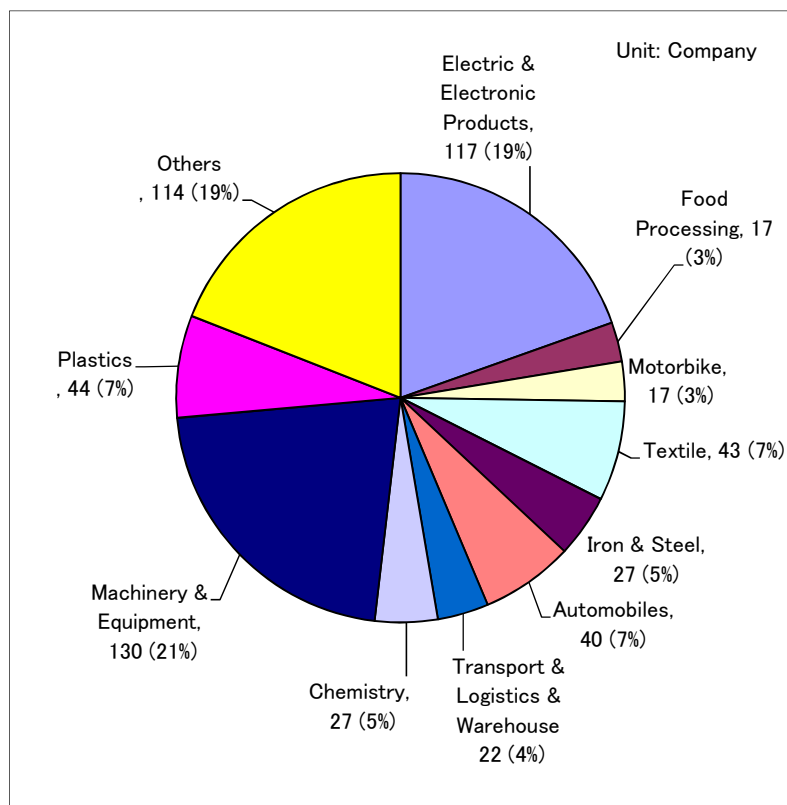
Hình 3.3-6 Các thay đổi về số lượng công ty thành viên của các Hiệp Hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam

4) Cơ cấu ngành của các công ty Nhật Bản đã chuyển vào các Khu Công nghiệp chính (KCN)

Theo các dữ liệu thu được thông qua khảo sát do nhóm nghiên cứu JICA tiến hành, cơ cấu ngành của các công ty Nhật Bản đã di chuyển vào các KCN hiện có chủ yếu tại 21 tỉnh và thành phố của 21 Việt Nam được thể hiện trong hình bên dưới.

Trong số 598 công ty Nhật Bản đã chuyển vào các KCN lớn hiện có theo cách hiểu của nhóm nghiên cứu, phân ngành máy móc thiết bị dẫn đầu với số lượng là 130 công ty (21%), các phân ngành của các sản phẩm điện và điện tử chiếm vị trí thứ hai với 117 (19%). Hai phân ngành này chiếm khoảng 40% trong tổng số, cao hơn đáng kể so với các ngành khác, và có thể được xem như là lĩnh vực đầu tư điển hình của các công ty Nhật Bản tại Việt Nam.

Bên cạnh đó, thêm 3 phân ngành mà công ty Nhật Bản đã mở rộng kinh doanh tương đối nhiều hơn là nhựa, dệt may và ô tô, tương ứng chiếm 44 (7%), 43 (7%) và 40 (7%). Các phân ngành quan trọng khác cũng cần phải đề cập đến là thép và hóa học với 27 công ty (5%) cho mỗi phân ngành; giao thông vận tải và hậu cần và kho hàng với 22 công ty (4%); chế biến thực phẩm và xe gắn máy với 17 công ty (3%) cho mỗi phân ngành.



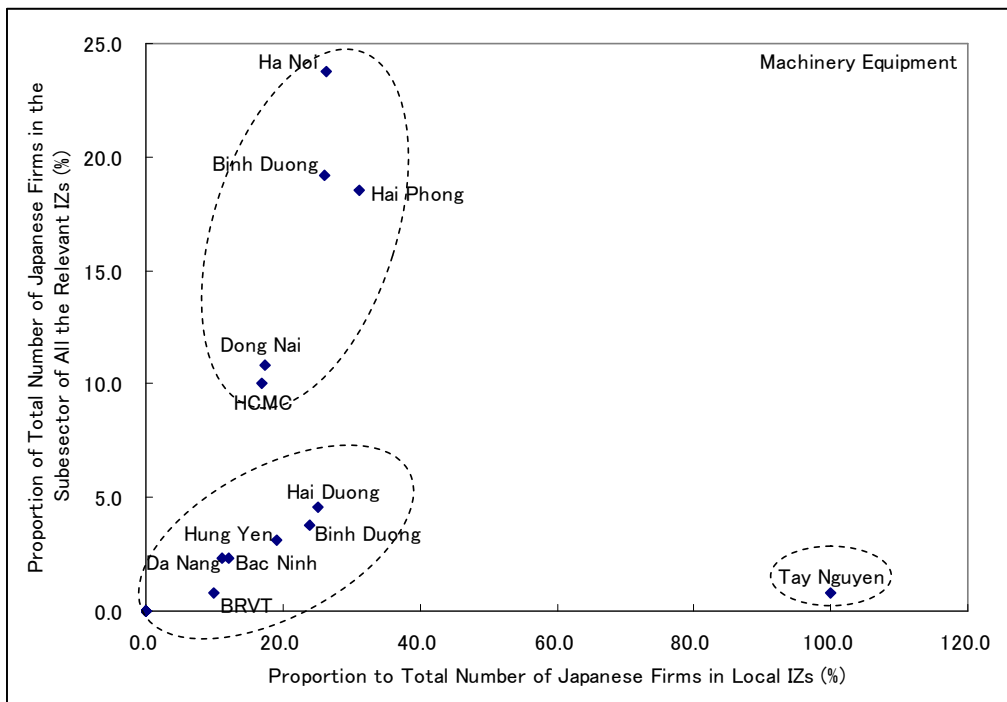
Nguồn: Nhóm nghiên cứu JICA

Hình 3.3-7 Số lượng và tỷ trọng các phân ngành của các công ty Nhật Bản đã chuyển vào các KCN chính tại Việt nam

5) Cơ cấu phân ngành chính của các công ty Nhật Bản đã chuyển vào các KCN

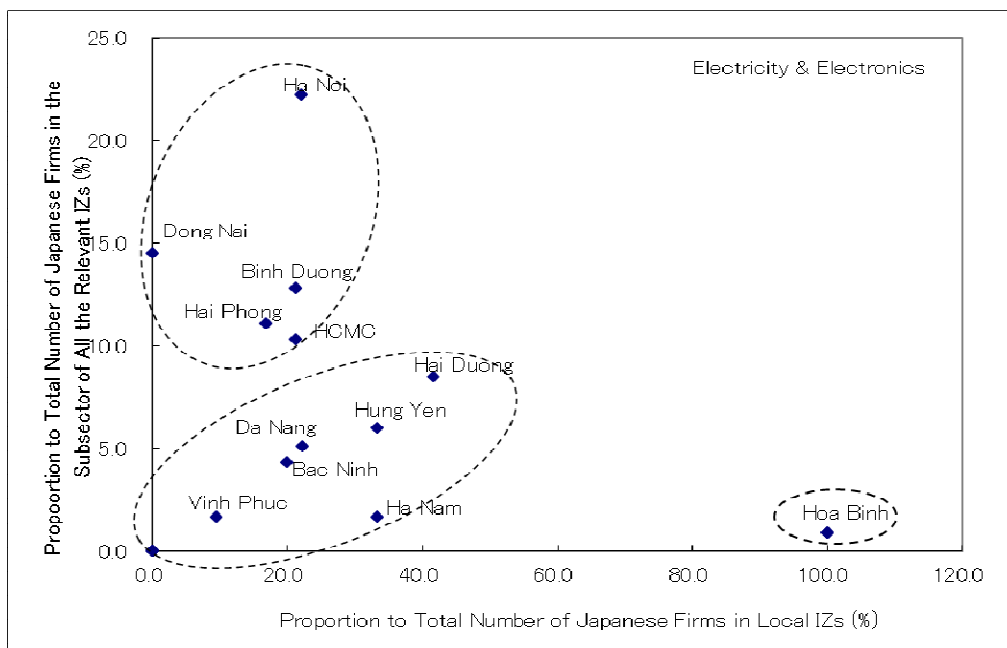
Theo như phân tích phần trên, trong 7 phân ngành có tương đối nhiều các công ty Nhật Bản di chuyển vào các KCN, bao gồm phân ngành máy móc, thiết bị, điện và các sản phẩm điện tử, nhựa, dệt may, ô tô, sắt & thép và hóa học, các công ty Nhật Bản phân bố theo khu vực trong từng phân ngành như sau.

Trong lĩnh vực máy móc thiết bị, tại Hà Nội, Bình Dương, Hải Phòng, Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh, số lượng đơn vị doanh nghiệp thuê Nhật Bản tại các KCN từng tỉnh chiếm hơn 10% tổng số các công ty Nhật Bản trong cùng lĩnh vực trên toàn Việt Nam, và chiếm 17-31% số lượng các công ty Nhật Bản đóng tại các KCN địa phương. Nói một cách khác, 5 tỉnh, thành phố này chính là địa bàn chủ yếu của các công ty Nhật Bản trong lĩnh vực máy móc thiết bị, và sự hiện diện của các doanh nghiệp Nhật bản trong lĩnh vực này tại các KCN của địa phương tương ứng được đánh giá là khá quan trọng. Ngược lại, tại các tỉnh khác các công ty Nhật Bản trong lĩnh vực này chỉ chiếm dưới 5% trong các KCN địa phương tương ứng. Trong trường hợp KCN tại tỉnh Thái Nguyên, chỉ có một đơn vị thuê của Nhật Bản trong lĩnh vực máy móc thiết bị. (Hình 3.3-8)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu JICA

Hình 3.3-8 Phân bố khu vực của các đơn vị thuê của Nhật Bản tại các KCN trong lĩnh vực Máy móc & Thiết bị

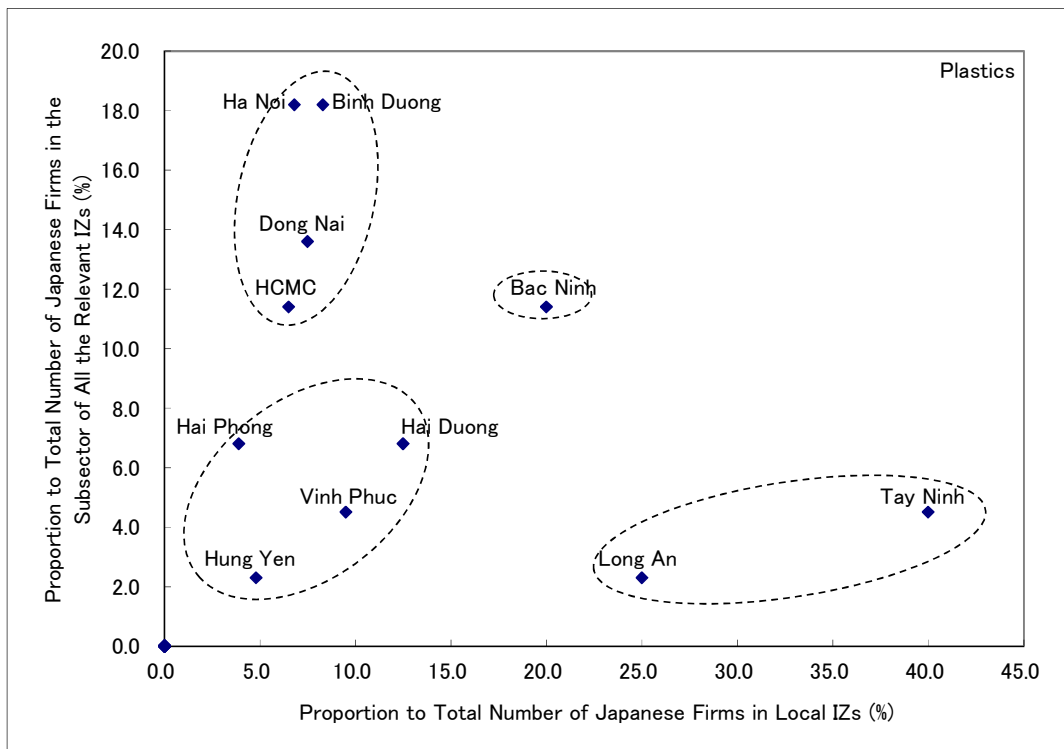


Nguồn: Nhóm nghiên cứu JICA

Hình 3.3-9 Phân bố theo vùng của các đơn vị thuê Nhật Bản trong KCN trong lĩnh vực Điện & Điện tử

Trong lĩnh vực điện và điện tử, tại năm tỉnh, thành phố gồm Hà Nội, Đồng Nai, Bình Dương, Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh, số lượng doanh nghiệp thuê Nhật Bản ở từng tỉnh chiếm hơn 10% tổng số các công ty của Nhật Bản trong cùng lĩnh vực ở Việt Nam, và đồng thời, cũng chiếm ít hơn 23% số lượng các doanh nghiệp

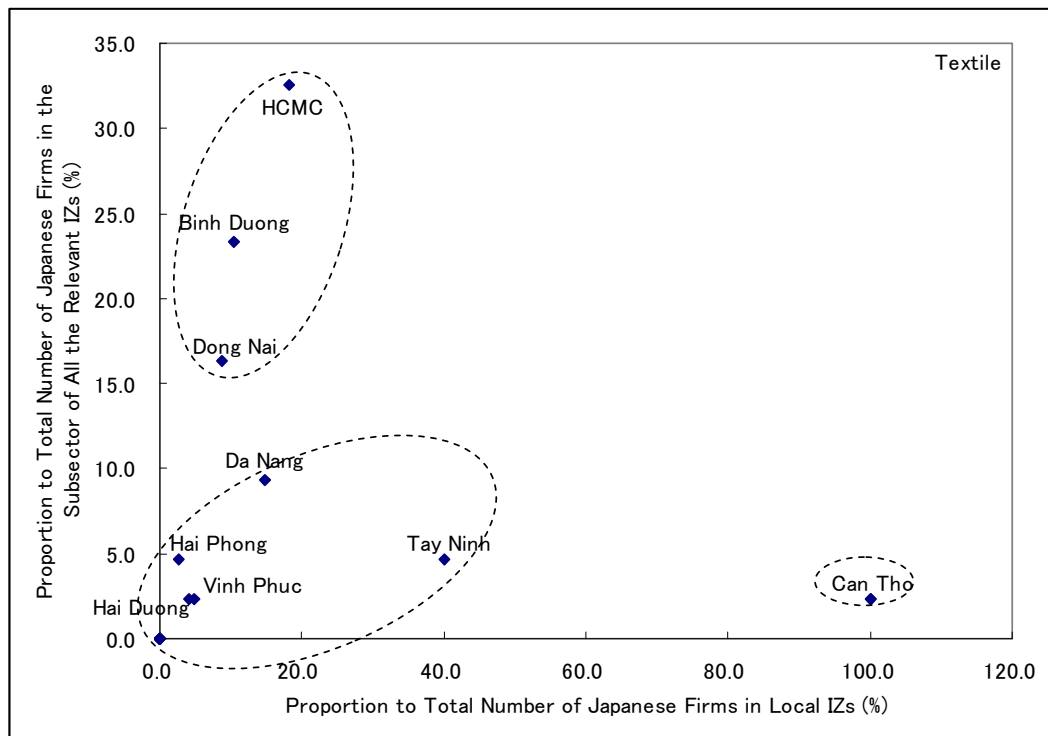
thuê Nhật Bản của công ty trong các KCN của địa phương của từng tỉnh. Cũng xin lưu ý là Hà Nội có vị trí dẫn đầu về số lượng các doanh nghiệp thuê tại KCN không chỉ ở phân ngành máy móc thiết bị như đã đề cập ở trên mà còn trong phân ngành điện và điện tử. Ở các tỉnh thành phố khác, tỷ lệ doanh nghiệp thuê của Nhật Bản tại các KCN địa phương trong lĩnh vực này chiếm ít hơn 10% tổng số các doanh nghiệp thuê tại các KCN địa phương tại từng tỉnh. Tại tỉnh Hòa Bình, chỉ có một doanh nghiệp Nhật bản thuê tại KCN địa phương trong lĩnh vực điện và điện tử. (Hình 3.3-9)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu JICA

Hình 3.3-10 Phân bố theo khu vực của các đơn vị thuê Nhật Bản trong lĩnh vực nhựa

Trong lĩnh vực nhựa, tại bốn tỉnh, thành phố bao gồm Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, số lượng đơn vị doanh nghiệp thuê của Nhật Bản tại các KCN địa phương cũng chiếm hơn 11% tổng số đơn vị doanh nghiệp Nhật Bản thuê tại KCN trong cùng lĩnh vực ở Việt Nam, nhưng tỷ trọng so với tất cả các đơn vị thuê tại các KCN của địa phương từng tỉnh lại ít hơn 9%. Tại tỉnh Bắc Ninh, số lượng đơn vị thuê của Nhật Bản trong lĩnh vực này chiếm 11,4% tổng số đơn vị thuê tại các KCN của Nhật Bản trong cùng lĩnh vực ở Việt Nam, và đồng thời, tỷ trọng với tổng số đơn vị Nhật Bản thuê tại các KCN địa phương đạt 20%, cao hơn so với bốn tỉnh, thành phố nói trên. Đối với các tỉnh, thành phố khác, tỷ lệ đơn vị thuê tại các KCN địa phương của Nhật Bản với tổng số của các công ty Nhật Bản trong cùng lĩnh vực trên toàn Việt Nam.... Trong đó, tại tỉnh Tây Ninh và Long An, tỷ lệ đơn vị thuê của Nhật Bản trong lĩnh vực nhựa chiếm 25% và 40% tương ứng trên tổng số các công ty Nhật Bản đóng tại KCN địa phương, tương đối cao hơn so với các tỉnh khác. (Hình 3.3-10)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu JICA

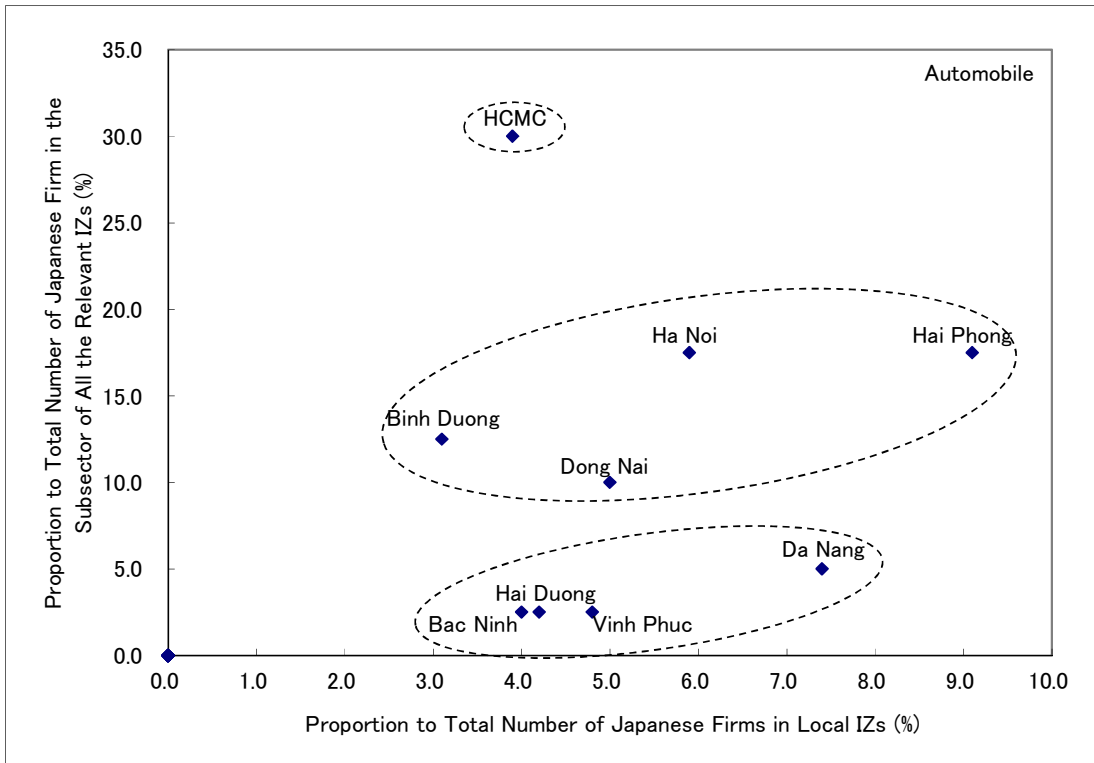
Hình 3.3-11 Phân bố khu vực của các doanh nghiệp thuê của Nhật Bản tại các KCN trong lĩnh vực dệt may

Trong lĩnh vực dệt may, tại thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, ba tỉnh và thành phố lớn ở phía Nam, số lượng doanh nghiệp Nhật Bản thuê tại các KCN địa phương là cao hơn. Tỷ lệ tương ứng trên tổng số doanh nghiệp thuê KCN của Nhật Bản trong cùng lĩnh vực trên khắp cả nước đứng ở mức từ 16-33%. Đối với các khu vực khác thì tỷ lệ này ít hơn 10%. Tại tỉnh Cần Thơ, chỉ có một đơn vị thuê là một công ty dệt may Nhật Bản trong KCN địa phương. (Hình 3.3-11)

Trong lĩnh vực ô tô, thành phố Hồ Chí Minh đứng đầu các khu vực về số lượng doanh nghiệp thuê của Nhật Bản tại các KCN địa phương, chiếm 30% tổng số của các công ty Nhật Bản trong lĩnh vực này trên khắp cả nước. Tiếp theo là bốn khu vực bao gồm Hà Nội, Hải Phòng, Bình Dương và Đồng Nai, chiếm 10-18% tương ứng. Đối với bốn khu vực khác như Đà Nẵng, Vĩnh Phúc, Hải Dương và Bắc Ninh, tỷ lệ tương ứng đều dưới 5%. (Hình 3.3-12)

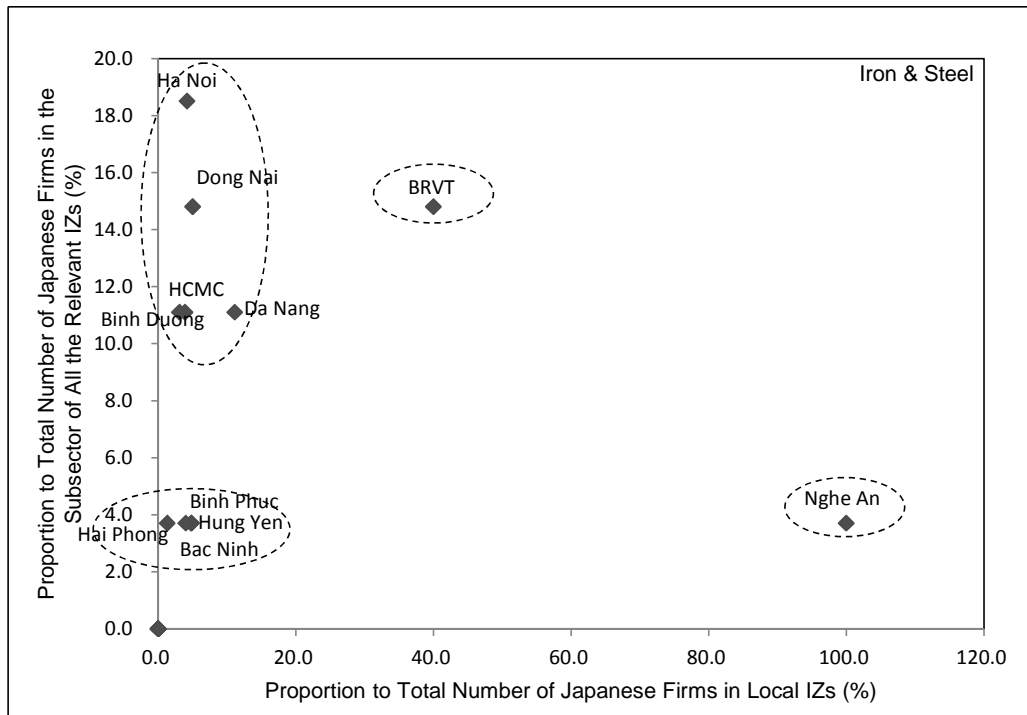
Trong lĩnh vực Sắt & Thép, tại năm tỉnh, thành phố của Hà Nội, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương, số lượng doanh nghiệp thuê của công ty Nhật Bản tại các KCN địa phương là tương đối cao, với tỷ lệ tương ứng của từng tỉnh trên tổng số doanh nghiệp thuê của Nhật Bản trong lĩnh vực này ở Việt Nam là trên 11%. Trong số đó, doanh nghiệp thuê của Nhật Bản trong lĩnh vực này tại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu chiếm hơn 40%. Đối với các khu vực khác như Nghệ An, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Bắc Ninh và Hải Phòng, số lượng doanh nghiệp thuê của Nhật Bản không chiếm quá 3,7% trên tổng số doanh nghiệp thuê của Nhật Bản cùng lĩnh vực trên khắp cả nước. Đối với tỉnh Nghệ An, chỉ có 1 doanh nghiệp thuê của Nhật Bản

là một công ty thép tại KCN địa phương. (Hình 3.3-13)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu JICA

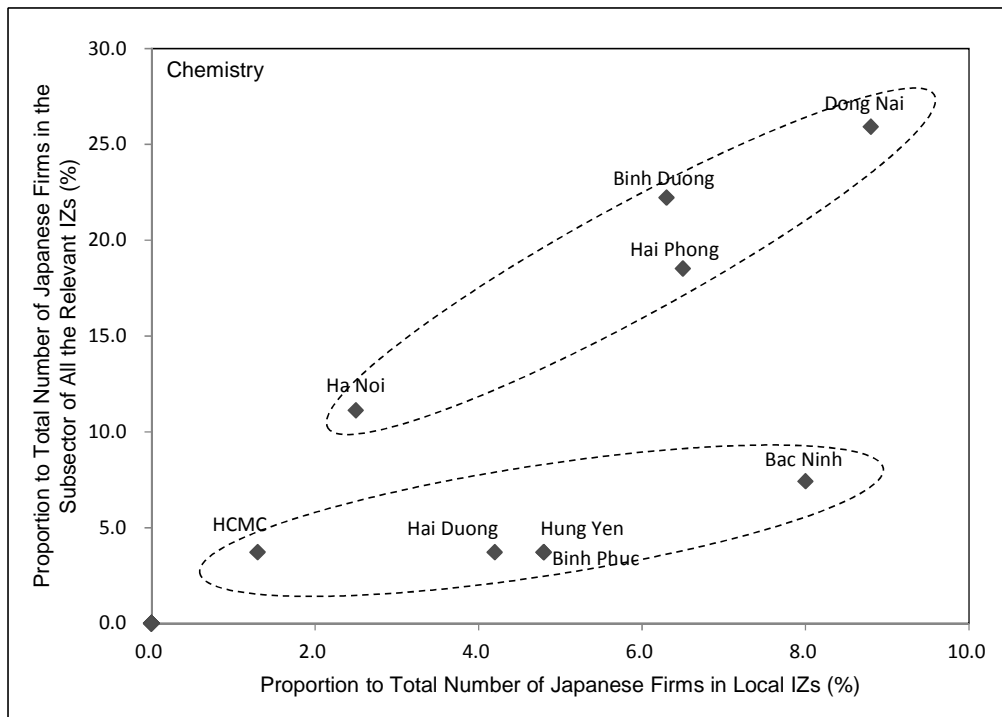
Hình 3.3-12 Phân bố khu vực của các doanh nghiệp thuê của Nhật bản tại các KCN trong lĩnh vực ô tô



Nguồn: Nhóm nghiên cứu JICA

Hình 3.3-13 Phân bố khu vực của các doanh nghiệp thuê của Nhật bản tại các KCN trong lĩnh vực Sắt và Thép

Trong lĩnh vực hóa chất, các tỉnh, thành phố lớn có thể được chia thành hai nhóm dựa trên tỷ lệ số đơn vị thuê của Nhật Bản tại các khu KCN địa phương của cả nước so với tổng số các doanh nghiệp thuê trên toàn quốc trong cùng lĩnh vực. Nhóm thứ nhất bao gồm bốn tỉnh, thành phố là Đồng Nai, Bình Dương, Hải Phòng và Hà Nội, tất cả đều có tỷ lệ này trên mức 11%. Nhóm thứ hai bao gồm năm tỉnh thành phố là Bắc Ninh, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Hải Dương và thành phố Hồ Chí Minh, với tỷ lệ thấp hơn 8%. Ngoài ra, cả hai nhóm đều có tỷ lệ doanh nghiệp thuê của Nhật Bản trong lĩnh vực hóa chất trên tổng số các doanh nghiệp thuê của Nhật bản tại các KCN địa phương là dưới 9%... (Hình 3.3-14)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu JICA

Hình 3.3-14 Phân bố theo khu vực của các đơn vị thuê Nhật Bản tại các KCN trong lĩnh vực Hóa chất

3.4 Tổng thể về các KCN tại Việt Nam

Luật Đầu tư nước ngoài sửa đổi năm 2007 đã đảm bảo việc không tịch thu tài sản của các nhà đầu tư nước ngoài hoặc không quốc hữu hóa các công ty có vốn đầu tư nước ngoài. Điều này đã thúc đẩy đầu tư nước ngoài với việc thu hút hơn 12.500 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và hơn 1.944 tỷ USD vốn nước ngoài vào năm 2009. Các KCN cũng đã và đang được phát triển tích cực, để giúp tiếp nhận được những khoản đầu tư này vào nhiều tỉnh, với 291 KCN đã được thực hiện tính đến cuối năm 2011, bao gồm cả những KCN đang trong kế hoạch xây dựng.

Bảng 3.4-1 Khu Công nghiệp tại Việt Nam

Khu vực	Thành phố	Số lượng các KCN
Khu vực miền Bắc	Hà Nội	64
Khu vực miền Trung	Đà Nẵng	40
Khu vực miền Nam	Tp Hồ Chí Minh	143
Đồng bằng Sông Cửu Long	Cần Thơ	44
Tổng		291

Nguồn: Tổng hợp bởi nhóm nghiên cứu dựa trên các tài liệu nghiên cứu đã thu thập.

Sự phát triển các KCN nêu trên đang được tập trung ở khu vực đô thị và điều này làm gia tăng cách biệt kinh tế giữa các vùng phát triển và các khu vực kém phát triển kinh tế hơn. Để giảm bớt những cách biệt về kinh tế giữa các khu vực, phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, bao gồm giao thông vận tải và cơ sở hạ tầng xã hội đã được đề xuất Thủ tướng Chính phủ từ những năm 1980, và 15 Khu Kinh tế (Economic Zone) đã được chỉ định thực hiện vào năm 2010 trên toàn quốc. Đặc biệt, chính phủ dự định tập trung vào sự phát triển của khu vực miền Trung, khu vực có sự phát triển kinh tế chậm hơn và thiết lập 10 Khu Kinh tế ở miền Trung trong tổng số 15. Các Khu Kinh tế này đã được hình thành dựa trên mô hình Đặc khu Kinh tế (SEZ) ở Trung Quốc, mô hình miễn trừ khỏi hệ thống kinh tế và chính trị của chế độ cộng sản để thiết lập các hoạt động kinh tế đặc biệt ở SEZ, hay còn được gọi là "hai hệ thống trong một quốc gia". Tuy nhiên các Khu Kinh tế của Việt Nam được thành lập nhưng được thúc đẩy đầu tư bằng việc khuyến khích về hệ thống thuế, và không đề cập tới hệ thống chính trị cộng sản của Việt Nam. Đó chính là sự khác biệt của các Khu kinh tế ở Trung Quốc và Việt Nam. Các khu kinh tế đã được phê duyệt của Bộ trưởng được thể hiện trong bảng 3.4-2 dưới đây.

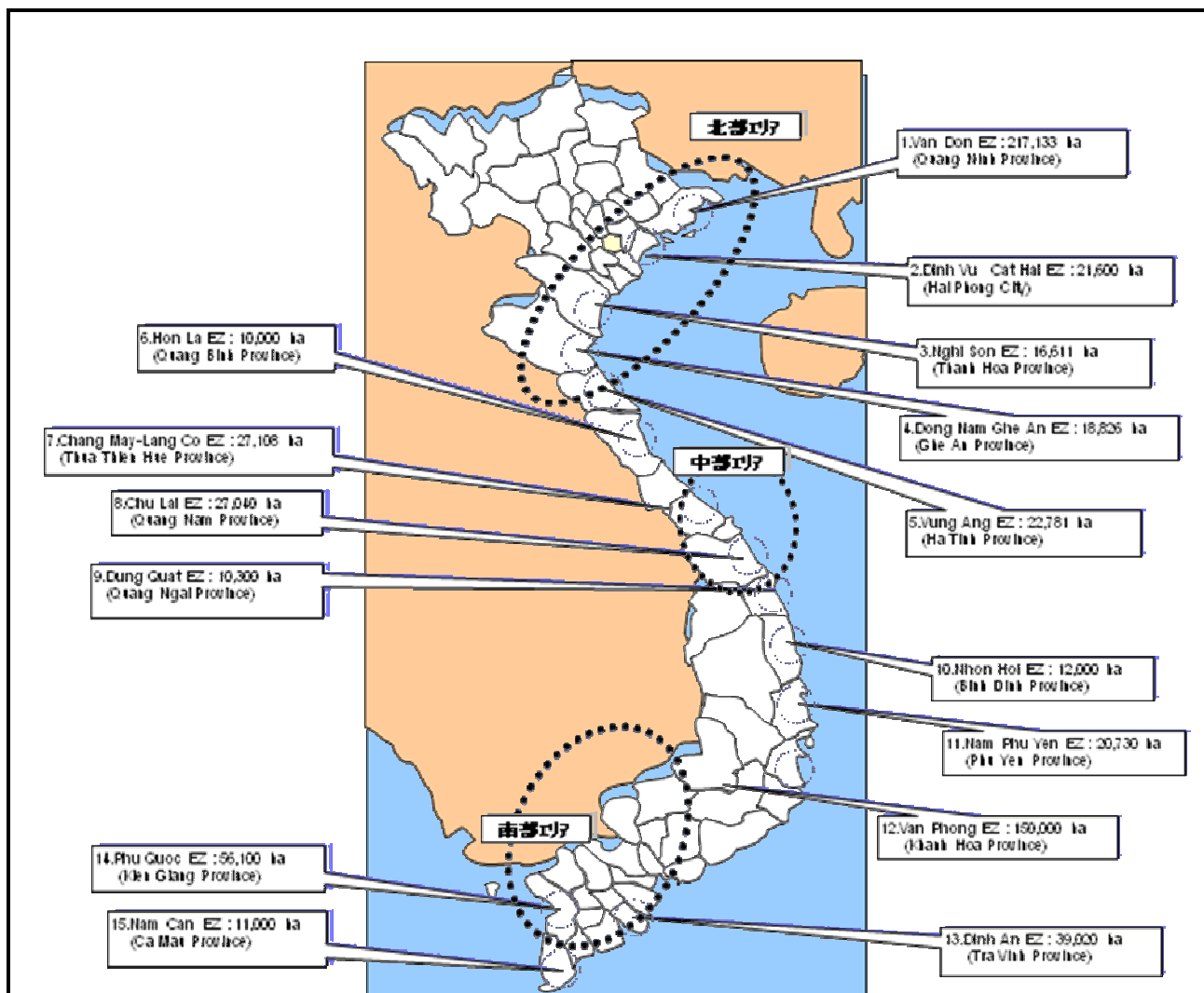
Bảng 3.4-2 Các Khu Kinh tế tại Việt Nam

#	Khu vực	Tên của Khu Kinh tế	Tỉnh	Duyệt	Khu vực (ha)
1	Miền Bắc	Vân Đồn	Quảng Ninh	2007	217.133
2	Miền Bắc	Đình Vũ Cát Hải	Hải Phòng	2009	21.600
3	Bắc-Trung	Nghi Sơn	Thanh Hóa	2006	18.611
4	Bắc-Trung	Đông Nam Nghệ An	Nghệ An	2007	18.826
5	Bắc-Trung	Vũng Áng	Hà Tĩnh	2006	22.781
6	Bắc-Trung	Hòn La	Quảng Bình	2008	10.000
7	Bắc-Trung	Chân Mây - Lăng Cô	Thừa Thiên Huế	2006	27.108
8	Nam- Trung	Chu Lai	Quảng Nam	2003	27.040
9	Nam- Trung	Dung Quất	Quảng Ngãi	2005	10.300
10	Nam- Trung	Nhơn Hội	Bình Định	2005	12.000
11	Nam- Trung	Nam Phú Yên	Phú Yên	2008	20.730

#	Khu vực	Tên của Khu Kinh tế	Tỉnh	Duyệt	Khu vực (ha)
12	Đồng Bằng Sông Cửu long	Vân Phong	Khánh Hòa	2006	150.000
13	Đồng Bằng Sông Cửu long	Định An	Trà Vinh	2009	39.020
14	Đồng Bằng Sông Cửu long	Phú Quốc	Kiên Giang	2006	56.100
15	Đồng Bằng Sông Cửu long	Năm Căn	Cà Mau	2010	11.000

Nguồn: Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư

Sự phát triển các Khu Kinh tế được Hội đồng quản lý kinh tế của từng địa phương đề xuất và Ủy ban Nhân dân chấp thuận, và cuối cùng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và được phép để bắt đầu phát triển. Địa điểm và tên của các khu kinh tế đã được phê duyệt và cho phép được hiển thị trong hình 3.4-1 dưới đây.



Hình 3.4-1 Các Khu Kinh tế trong cả nước

(Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp với dữ liệu thông tin từ từng tỉnh)

Chương 4. Số lược về khuôn khổ pháp lý Việt Nam có liên quan

Khuôn khổ pháp lý có liên quan tới 4 lĩnh vực được mô tả trong chương này bao gồm: 1) Hệ thống pháp luật điều chỉnh sự phát triển của ngành công nghiệp phụ trợ, 2) Hệ thống pháp luật để sửa đổi những ý tiêu để thúc đẩy chính sách hỗ trợ công nghiệp, 3) Hệ thống pháp luật để sửa đổi các trợ cấp ưu đãi như ưu đãi về thuế, 4) Hệ thống pháp luật để phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp và kế hoạch phát triển khu thị trường mại tự do (free trade zone).

4.1. Khuôn khổ pháp lý đối với việc khuyến khích ngành Công nghiệp Phụ trợ

(1) Số lược

Ở Việt Nam, có 2 văn bản luật quy định về việc khuyến khích phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, đó là Quyết định Số 12/2011/QĐ-TTg năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư 96/2011/TT-BTC năm 2011 của Bộ Tài chính.

Tên VBPL	Chủ đề chính	Sơ lược
Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phát triển ngành Công nghiệp Phụ trợ	<p>Quyết định này đã đưa ra một định nghĩa về công nghiệp cùng các ngành công nghiệp Phụ trợ tại Việt Nam, và đã cung cấp cho các công ty trong các ngành công nghiệp niêm yết có thể được hưởng các biện pháp khuyến khích khác nhau. Bộ Công Thương (MOIT) cho biết:</p> <p>① Các ngành công nghiệp theo quy định: Sáu ngành công nghiệp sau đây được xác định là đối tượng để khuyến khích công nghiệp phụ trợ: Ngành Sản xuất Công nghệ Cao/ Da, Giấy/ May mặc/ Sản xuất và lắp ráp ô tô/ Công nghệ Thông tin/ Cơ khí/ Điện tử</p> <p>② Các biện pháp khuyến khích: 1) Cấp phép miễn phí vào hệ thống trang web chính phủ, 2) ưu đãi phân bổ đất cho các văn phòng/trụ sở, 3), miễn giảm các thủ tục xuất nhập khẩu hải quan, v.v... Quyết định số 56/2009/ND-CP của Chính phủ có xác định các biện pháp khác nhau đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ áp dụng các chính sách ưu tiên khác nhau.</p>
Thông tư số 96/2011/TT-BTC	Thông tư của Bộ Tài chính phù hợp với việc hỗ trợ kinh phí cho các ngành công nghiệp phụ trợ	<p>Các quy định liên quan đến tài chính dựa trên quyết định nói trên của chính phủ, và các công ty có hoạt động kinh doanh trong ngành công nghiệp phụ trợ, các biện pháp ưu tiên khác nhau để áp dụng ưu đãi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Áp dụng các biện pháp giảm thuế xuất nhập khẩu theo quyết định của chính phủ (Nghị định số 87/2010/ND-CP) về vấn đề ưu đãi thuế xuất nhập khẩu.

Tên VBPL	Chủ đề chính	Sơ lược
		<ul style="list-style-type: none"> Quy định về các biện pháp ưu đãi giảm thuế doanh nghiệp (được mô tả chi tiết trong Nghị định số 124/2008/NĐ-CP) Vay ưu đãi từ Quỹ Đầu tư Phát triển Nhà nước Áp dụng các biện pháp ưu đãi và hoàn thuế giá trị gia tăng trong trường hợp đáp ứng các điều kiện theo quy định (Thông tư số 92/2010/TT-BTC) Theo quy định của Nghị định số 198/2004/ND-CP, Nghị định số 142/2005/ND-CP, việc áp dụng các biện pháp miễn giảm thuế sử dụng đất.

(2) Chi tiết

1) Quyết định của Thủ tướng về việc phát triển ngành công nghiệp phụ trợ (Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg)

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
Điều 1	Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	<p>Các ngành công nghiệp dưới đây được xác định là ngành khuyến khích cho công nghiệp phụ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> Cơ khí chế tạo/ điện tử - tin học/ sản xuất, lắp ráp ô tô/ dệt – may/ da - giày/công nghiệp hỗ trợ cho phát triển công nghiệp công nghệ cao.
Điều 2	Giải thích thuật ngữ	<p>Định nghĩa thuật ngữ pháp lý. Công nghiệp hỗ trợ được định nghĩa là “các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu, phụ tùng linh kiện, phụ kiện, bán thành phẩm”</p>
Điều 3	Khuyến khích phát triển ngành công nghiệp phụ trợ	<p>(1) Khuyến khích phát triển thị trường mới</p> <ul style="list-style-type: none"> Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được quảng cáo, giới thiệu miễn phí sản phẩm trên Trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương và các Sở Công Thương. Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên xem xét hỗ trợ nguồn kinh phí của các chương trình xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư. Chủ đầu tư dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho phát triển công nghiệp công nghệ cao được Nhà nước tạo điều kiện tham gia hình thành mạng lưới cung ứng sản phẩm, dịch vụ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, <p>(2) Khuyến khích về hạ tầng cơ sở</p> <ul style="list-style-type: none"> Các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên hỗ trợ và dành quỹ đất thích hợp cho dự án. Các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ sử dụng đất trong khu cụm công nghiệp được sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, các dịch vụ công cộng và các dịch vụ khác trong khu, cụm công nghiệp; được hỗ trợ và tạo điều kiện trong việc tuyển dụng, đào tạo lao động; được hưởng các chính sách hỗ trợ khác theo quy định tại Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp. Chủ đầu tư dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
		<p>trợ là doanh nghiệp nhỏ và vừa được hưởng các chính sách khuyến khích về mặt bằng sản xuất theo quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho phát triển công nghiệp công nghệ cao được áp dụng chính sách khuyến khích về đất đai theo quy định của pháp luật về công nghệ cao. <p>(3) Khuyến khích về khoa học và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực</p> <ul style="list-style-type: none"> • Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được xem xét, hỗ trợ một phần kinh phí từ nguồn vốn Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia và các quỹ khác liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ. • Chủ đầu tư dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ là doanh nghiệp nhỏ và vừa được hưởng các chính sách khuyến khích nâng cao năng lực công nghệ, trình độ kỹ thuật và chính sách trợ giúp phát triển nguồn nhân lực theo quy định của Nghị định số 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. • Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho phát, triển công nghiệp công nghệ cao được áp dụng chính sách khuyến khích về phát triển nguồn nhân lực theo quy định của pháp luật về công nghệ cao. <p>(4) Về cung cấp thông tin</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các văn bản pháp luật liên quan đến việc phát triển công nghiệp hỗ trợ và các chương trình hỗ trợ kỹ thuật của Nhà nước đối với các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thường xuyên cung cấp thông tin cập nhật trên Cổng thông tin điện tử của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. • Chủ đầu tư các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ là doanh nghiệp nhỏ và vừa được hưởng các chính sách về cung cấp thông tin, tư vấn theo quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. <p>(5) Về tài chính</p> <ul style="list-style-type: none"> • Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được hưởng ưu đãi về thuế xuất nhập khẩu theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. • Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được xem xét vay một phần vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định hiện hành. • Chủ đầu tư các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ là doanh nghiệp nhỏ và vừa được hưởng các chính sách trợ giúp tài chính theo quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. • Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho phát triển công nghiệp công nghệ cao được xem xét, cho hưởng các chính sách về thuế theo quy định của

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
		<p>pháp luật về công nghệ cao. *)Quyết định số 56/2009/ND-CP là Quyết định của Chính phủ về việc hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ</p>
Điều 4	Ưu đãi phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ	<ul style="list-style-type: none"> • Các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được xem xét áp dụng cơ chế ưu đãi thích hợp. Chủ đầu tư xây dựng dự án theo quy định hiện hành, trong đó đề xuất cụ thể các cơ chế ưu đãi thích hợp, trình Hội đồng thẩm định dự án phát triển công nghiệp hỗ trợ (đã nêu trong Điều 5) xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.
Điều 5	Tổ chức thực hiện	<p>(1) Các cơ quan có liên quan</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bộ Công Thương <p>(2) Nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ, ngành có liên quan • Báo cáo Thủ tướng Chính phủ về chính sách, định kỳ rà soát, trình danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển. • Thành lập Hội đồng thẩm định dự án phát triển công nghiệp hỗ trợ do Thứ trưởng Bộ Công Thương làm Chủ tịch hội đồng. Thành viên gồm đại diện các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các Hiệp hội ngành nghề có liên quan.

2) Thông tư của Bộ Tài chính phù hợp với việc hỗ trợ kinh phí cho các ngành công nghiệp phụ trợ (Thông tư số **96/2011/TT-BTC**)

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
Điều 1	Phạm vi điều chỉnh	Các ngành công nghiệp và công nghiệp phụ trợ sau đây được áp dụng theo Quyết định (số 12/2011/QĐ-TTg) đã nêu ở trên của Thủ tướng Chính phủ. <ul style="list-style-type: none"> Cơ khí chế tạo/ điện tử - tin học/ sản xuất, lắp ráp ô tô/ dệt – may/ da - giày/công nghiệp hỗ trợ cho phát triển công nghiệp công nghệ cao.
Điều 2	Đối tượng áp dụng	<ul style="list-style-type: none"> Các dự án mục tiêu đã được quy định cụ thể trong Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là các ngành công nghiệp phụ trợ cho lĩnh vực sản xuất.
Điều 3	Ưu đãi về thuế xuất nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Các ưu đãi về thuế nhập khẩu theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng ưu đãi thuế xuất nhập khẩu cho các ngành công nghiệp phụ trợ.
Điều 4	Vay vốn đầu tư phát triển của Nhà nước	<ul style="list-style-type: none"> Các dự án của ngành công nghiệp phụ trợ có thể được vay vốn vay một phần vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.
Điều 5	Chính sách hỗ trợ tài chính phù hợp với chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ	<ul style="list-style-type: none"> Chủ đầu tư các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được hưởng các chính sách trợ giúp tài chính theo quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn Nghị định số 56/2009/NĐ-CP, như sau: <ol style="list-style-type: none"> Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại ngân hàng thương mại. (Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg) Thông tư liên của liên Bộ Tài chính – Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. (Thông tư liên tịch số 05/2011/TTLT-BKHĐT-BTC) Quyết định số 21/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp nhỏ và vừa (Quyết định số 21/2011/QĐ-TTg)
Điều 6	Các ưu đãi thuế đối với các dự án sản xuất sản phẩm của công nghiệp phụ trợ cho phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao	Một loạt các ưu đãi về thuế dành cho các ngành công nghiệp công nghệ cao sẽ được áp dụng cho ngành công nghiệp phụ trợ trong lĩnh vực dự án công nghệ cao. <ol style="list-style-type: none"> Các biện pháp giảm thuế xuất nhập khẩu <ul style="list-style-type: none"> Các dự án được áp dụng biện pháp giảm thuế xuất nhập khẩu theo quy định của Nghị định này, hoặc các dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, hoặc các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho phát triển công nghiệp công nghệ cao thuộc Danh mục lĩnh vực được ưu đãi về thuế nhập khẩu đã được liệt kê trong Nghị định số 87/2010/NĐ-CP, các dự án này đều có thể được hưởng các biện pháp giảm thuế xuất nhập khẩu.

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
		<ul style="list-style-type: none"> • Thủ tục xin áp dụng các biện pháp giảm thuế xuất nhập khẩu được quy định tại Thông tư số 194/2010/TT-BTC (2) Các biện pháp giảm thuế thu nhập doanh nghiệp • Các biện pháp giảm thuế thu nhập doanh nghiệp được quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP, Thông tư số 130/2008/TT-BTC, Thông tư số 18/2011/TT-BTC,
Điều 7	Hướng dẫn chính sách ưu đãi về thuế và các khoản thu khác	<ul style="list-style-type: none"> (1) Miễn và hoàn thuế GTGT • Trong ngành công nghiệp phụ trợ, thuế GTGT đối với với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ và vật tư xây dựng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu sẽ được áp dụng các biện pháp miễn và hoàn thuế GTGT theo quy định của Thông tư Bộ Tài Chính (Thông tư số 92/2010/TT-BTC) (2) Các biện pháp miễn thuế và phí sử dụng đất • Các biện pháp miễn thuế và phí sử dụng đất được áp dụng theo Nghị định số 198/2004/NĐ-CP và Nghị định số 142/2005/NĐ-CP

4.2 Văn bản pháp luật liên quan đến việc hỗ trợ khuyến khích các ngành công nghiệp ưu tiên

(1) Sơ lược

Văn bản pháp luật liên quan đến việc hỗ trợ khuyến khích các ngành công nghiệp ưu tiên bao gồm 3 văn bản sau đây: Quyết định số 27/2006/QĐ-BKH-CN năm 2006 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định số 56/2009/NĐ-CP năm 2009 của Chính phủ.

Tên VBPL	Chủ đề chính	Sơ lược
Thông tư số 27/2006/QĐ-BKH-CN	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về tiêu chuẩn xác định dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao	Về các tiêu chuẩn xác định dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao, bảy chủ đề sau đây được xác định: <ol style="list-style-type: none"> 1) Tiêu chuẩn dựa vào lĩnh vực kinh doanh 2) Tiêu chuẩn liên quan tới sản phẩm phù hợp 3) Tiêu chuẩn theo tỉ lệ chi phí nghiên cứu và phát triển 4) Tiêu chuẩn theo tỉ lệ lao động tốt nghiệp đại học 5) Mức tiêu chuẩn của dây chuyền công nghệ 6) Tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về hệ thống quản lý chất lượng như ISO9000/2001 7) Các tiêu chuẩn môi trường
Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng quy định một số chính sách khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên	Các chính sách khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn: <ol style="list-style-type: none"> 1) Ưu tiên phân bổ đất tại các KCN 2) Chính phủ cung cấp nhiều loại trợ giúp 3) Giới thiệu sản phẩm miễn phí trên website của Bộ Công nghiệp và các Sở Công nghiệp 4) Trưng bày, giới thiệu sản phẩm miễn phí tại các hội chợ, triển lãm
Nghị định số 56/2009/NĐ-CP	Nghị định của Chính phủ quy định các chính sách trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	Phân loại các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ về vốn và quy mô, các biện pháp hỗ trợ và ưu đãi khác nhau cũng như trợ giúp thích hợp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã được quy định cụ thể

(2) Chi tiết

1) Quyết định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về tiêu chuẩn xác định dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao (Quyết định số **27/2006/QĐ-BKHCN**)

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
Điều 1	Phạm vi điều chỉnh	Quyết định này quy định về tiêu chuẩn xác định dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao đã được đầu tư tại Khu Công nghệ cao Hoà Lạc và Khu Công nghệ cao TP.HCM
Điều 2	Các tiêu chí	<p>(1) Các tiêu chuẩn liên quan đến lĩnh vực kinh doanh</p> <ul style="list-style-type: none"> • Lĩnh vực hoạt động của dự án phải thuộc các lĩnh vực công nghệ cao được khuyến khích đầu tư theo quy định tại Nghị định số 99/2003/NĐ-CP của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Khu Công nghệ cao, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> 1) Công nghệ thông tin, truyền thông và công nghệ phần mềm tin học; 2) Công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp, thủy sản và y tế; 3) Công nghệ vi điện tử, cơ khí chính xác, cơ - điện tử, quang - điện tử và tự động hóa; 4) Công nghệ vật liệu mới, công nghệ nano; 5) Công nghệ môi trường, công nghệ năng lượng mới; 6) Một số công nghệ đặc biệt khác. <p>(2) Sản phẩm phù hợp</p> <ul style="list-style-type: none"> • Phải thuộc Danh mục các sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích đầu tư sản xuất do Ban quản lý Khu công nghệ cao công bố. <p>(3) Chi cho nghiên cứu - phát triển của dự án</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tổng chi cho nghiên cứu - phát triển được thực hiện tại Việt Nam chiếm tỷ lệ không dưới 5% tổng doanh thu hàng năm • Nội dung chi nghiên cứu - phát triển và nội dung chi hoạt động nghiên cứu - phát triển được quy định tại Phụ lục 1 kèm theo. <p>(4) Tỷ lệ lao động tốt nghiệp đại học</p> <ul style="list-style-type: none"> • Số lao động có bằng đại học trở lên trực tiếp tham gia nghiên cứu - phát triển của dự án phải đạt ít nhất 5% tổng số lao động của dự án. <p>(5) Dây chuyền công nghệ phải đạt trình độ tiên tiến</p> <p>(6) Hệ thống quản lý chất lượng phải đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế như ISO9000/2001</p> <p>(7) Phải đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường</p>
Điều 3	Tổ chức thực hiện	Các Ban quản lý Khu công nghệ cao căn cứ vào chiến lược, mục tiêu phát triển của khu công nghệ cao, tình hình phát triển thực tế, tính đặc thù của từng lĩnh vực công nghệ cao để công bố danh sách các sản phẩm để khuyến khích đầu tư vào khu công nghệ cao của mình
PHỤ LỤC 1	Chi nghiên cứu & phát triển	Quy định nội dung chi cho nghiên cứu và phát triển
PHỤ LỤC 2	Danh sách các ngành công nghiệp ưu tiên và mũi nhọn	Quy định danh mục các sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích đầu tư sản xuất.

2) Quyết định của Thủ tướng chính phủ quy định một số chính sách khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên (Quyết định số **55/2007/QĐ-TTg**)

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
Điều 1	Giới thiệu	Phê duyệt Danh mục các ngành công nghiệp phụ trợ ưu tiên, bao gồm công nghệ cao trong ngành công nghiệp phụ trợ
Điều 2	Chính sách khuyến khích	<ul style="list-style-type: none"> Các biện pháp cụ thể để hỗ trợ cho các ngành công nghiệp ưu tiên bao gồm hỗ trợ công nghệ cao được liệt kê như sau: Ưu tiên bố trí đủ nhu cầu về đất trong các khu, cụm, điểm công nghiệp Hỗ trợ tài chính ở cấp chính quyền TƯ: kinh phí nghiên cứu và phát triển của nhà nước cho việc chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng suất Hỗ trợ tài chính ở cấp chính quyền địa phương: Sản xuất thử nghiệm nhằm hoàn thiện công nghệ, thiết bị mới tiên tiến trước khi ứng dụng vào sản xuất Giới thiệu sản phẩm miễn phí trên website của Bộ Công nghiệp và các Sở Công nghiệp; Trung bày, giới thiệu sản phẩm miễn phí tại các hội chợ, triển lãm của quốc gia và của các địa phương.
Điều 3	Tổ chức thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> Bộ Công nghiệp chịu trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm phối hợp với các Bộ Các cơ quan cấp tỉnh công bố Danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn của địa phương và đưa vào kế hoạch tổng thể 5 năm của tỉnh để triển khai, thực hiện.
PHỤ LỤC	Danh sách các ngành công nghiệp mũi nhọn và ưu tiên	Danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên cụ thể khuyến khích đầu tư

3) Nghị định của Chính phủ về các chính sách trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (Nghị định số **56/2009/ND-CP**)

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
CHƯƠNG I Các điều khoản chung		
Điều 1	Phạm vi điều chỉnh	<ul style="list-style-type: none"> Quyết định quy định cụ thể chính sách trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa
Điều 2	Đối tượng áp dụng	Như trên
Điều 3	Định nghĩa các doanh nghiệp vừa và nhỏ	<ul style="list-style-type: none"> Định nghĩa các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo quy mô tổng nguồn vốn hoặc số lao động bình quân năm
Điều 4	Kế hoạch trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	<ul style="list-style-type: none"> Kế hoạch trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa được coi là một yếu tố trong kế hoạch năm năm và kế hoạch hàng năm của tỉnh và quốc gia. Kế hoạch trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, là 1 yếu tố trong kế hoạch hàng năm và 5 năm của các Bộ, ngành, địa phương và nền kinh tế quốc dân
Điều 5	Chương trình trợ giúp	<ul style="list-style-type: none"> Ưu tiên chương trình trợ giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ và doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nhiều lao động nữ Tránh xung đột, chồng chéo với các biện pháp hỗ trợ

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
		khác ở cấp quốc gia <ul style="list-style-type: none"> • Chính quyền cấp địa phương và cấp trung ương phác thảo chương trình hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực, địa bàn quản lý. • Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện các chương trình trợ giúp và các vấn đề cần giải quyết trình Thủ tướng Chính phủ.
Điều 6	Ban hành các quy định liên quan đến doanh nghiệp vừa và nhỏ	<ul style="list-style-type: none"> • Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến doanh nghiệp nhỏ và vừa có trách nhiệm phải tránh sự trùng lặp và không phù hợp với chính sách của chính quyền trung ương, và phải có những điều chỉnh thích hợp
CHƯƠNG II Chính sách hỗ trợ		
Điều 7	Trợ giúp tài chính	(1) Chính phủ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ <ul style="list-style-type: none"> • Khuyến khích thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm điều chỉnh xây dựng cơ chế thành lập và hoạt động của các quỹ bảo lãnh tín dụng trình Thủ tướng Chính phủ quyết định và hướng dẫn thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (2) Hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp vừa và nhỏ từ phía Ngân hàng Nhà nước <ul style="list-style-type: none"> • Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế khuyến khích và dành một số dự án hỗ trợ kỹ thuật để tăng cường năng lực các doanh nghiệp nhỏ và vừa; đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ phù hợp với doanh nghiệp nhỏ và vừa, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ về tư vấn tài chính, quản lý đầu tư. (3) Chính phủ hỗ trợ kỹ thuật: <ul style="list-style-type: none"> • Thông qua các chương trình trợ giúp đào tạo, Nhà nước hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa nâng cao năng lực lập dự án, phương án kinh doanh nhằm đáp ứng yêu cầu của tổ chức tín dụng khi thẩm định hồ sơ vay vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa. (4) Thành lập Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa <ul style="list-style-type: none"> • Mục đích hoạt động của quỹ là tài trợ tài chính các chương trình giúp nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, chú trọng hỗ trợ hoạt động đổi mới phát triển sản phẩm có tính cạnh tranh cao và thân thiện với môi trường; đầu tư, đổi mới trang thiết bị kỹ thuật, công nghệ tiên tiến; • Nguồn vốn của Quỹ là vốn cấp từ ngân sách nhà nước; vốn đóng góp của các tổ chức trong nước; các khoản viện trợ, tài trợ của các tổ chức nước ngoài, các tổ chức quốc tế; lợi nhuận từ các hoạt động của Quỹ và các nguồn vốn hợp pháp khác. • Các hoạt động chính là quản lý và sử dụng các nguồn tài chính trong và ngoài nước để thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, các chương trình, các dự án trợ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh, năng lực kỹ thuật, công nghệ, năng lực quản trị doanh nghiệp, ủy thác cho các tổ chức

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
		<p>tín dụng cho vay ưu đãi các doanh nghiệp nhỏ và vừa</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan liên quan xây dựng đề án thành lập Quỹ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt. • Bộ Tài chính ban hành Quy chế quản lý tài chính của Quỹ, kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính của Quỹ.
Điều 8	Mặt bằng sản xuất	<ul style="list-style-type: none"> • Dựa trên tổng thể kinh tế - xã hội và quy hoạch sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Ủy ban nhân dân các tỉnh và đặc biệt thành phố phải đảm bảo một vùng đất riêng biệt để đáp ứng các yêu cầu về địa điểm của doanh nghiệp nhỏ và vừa • Trên cơ sở quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, thành phố đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dành quỹ đất và thực hiện các biện pháp khuyến khích xây dựng các khu, cụm công nghiệp cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuê làm mặt bằng sản xuất.
Điều 9	Đổi mới và tăng năng lực công nghệ và trình độ kỹ thuật	<p>(1) Trách nhiệm của Chính phủ</p> <ul style="list-style-type: none"> • Khuyến khích đầu tư đổi mới công nghệ, đổi mới thiết bị kỹ thuật theo chiến lược phát triển và mở rộng sản xuất của các doanh nghiệp nhỏ và vừa đối với các sản phẩm xuất khẩu, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ • Chuyển giao công nghệ để tăng cường năng lực khoa học và công nghệ của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. • Giới thiệu, cung cấp thông tin về công nghệ, thiết bị cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ đánh giá, lựa chọn công nghệ. <p>(2) Quỹ phát triển Khoa học công nghệ quốc gia</p> <ul style="list-style-type: none"> • Hàng năm dành một phần kinh phí hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới, nâng cao năng lực công nghệ. <p>(3) Hỗ trợ duy trì việc tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế và quyền sở hữu trí tuệ của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch và bố trí kinh phí hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện đăng ký và bảo hộ, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm và dịch vụ, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO và các tiêu chuẩn quốc tế khác.
Điều 10	Xúc tiến mở rộng thị trường	<ul style="list-style-type: none"> • Hàng năm, các Bộ, ngành và địa phương xây dựng kế hoạch và bố trí kinh phí thực hiện các hoạt động xúc tiến mở rộng thị trường cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. • Cơ quan quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại quốc gia hàng năm đảm bảo hỗ trợ việc xúc tiến thương mại quốc gia
Điều 11	Tham gia kế hoạch mua sắm, cung	<ul style="list-style-type: none"> • Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
	ứng dịch vụ công	thuộc Trung ương dành tỉ lệ nhất định cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa để cung cấp một số hàng hóa, dịch vụ công. <ul style="list-style-type: none"> • Để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cung ứng sản phẩm, dịch vụ công, Bộ Tài chính sẽ điều chỉnh giữa các cơ quan.
Điều 12	Về thông tin và tư vấn	<ul style="list-style-type: none"> • Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp thông tin văn bản pháp luật, quy định và chính sách có liên quan cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.
Điều 13	Trợ giúp phát triển nguồn nhân lực	<ul style="list-style-type: none"> • Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn xây dựng khuôn khổ chương trình phát triển nguồn nhân lực. • Dựa trên kế hoạch này, các Bộ và địa phương xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực và sẽ lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, 5 năm của các Bộ, ngành và địa phương. • Bộ Tài chính cân đối, bố trí nguồn kinh phí hỗ trợ trong kế hoạch ngân sách hàng năm của các Bộ, ngành, địa phương.
Điều 14	Vườn ‘ươm’ doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> • Nhà nước khuyến khích thành lập trung tâm hỗ trợ kinh doanh cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ • Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm điều phối cùng với các cơ quan liên quan để thành lập trung tâm nói trên
CHƯƠNG III Quản lý Nhà nước hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ		
Điều 15	Các cơ quan quản lý nhà nước trợ giúp phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở cấp trung ương	<ul style="list-style-type: none"> • Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm thúc đẩy việc tổng hợp các quy hoạch, lập kế hoạch và hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ khác • Lập kế hoạch và các quy định pháp luật, thiết lập việc đào tạo, làm đầu mối hợp tác quốc tế về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, bao gồm thông qua việc phối hợp giữa các cơ quan liên quan, EDA (Cục Phát triển doanh nghiệp) hỗ trợ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
Điều 16	Hội đồng khuyến khích phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ	<ul style="list-style-type: none"> • Hội đồng Khuyến khích phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa làm nhiệm vụ tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Thư ký thường trực của Hội đồng là Cục trưởng Cục Phát triển doanh nghiệp EDA. Thành viên của Hội đồng là đại diện lãnh đạo các Bộ, lãnh đạo Ủy ban nhân dân các thành phố: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng và Cần Thơ; lãnh đạo Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, và một số hiệp hội doanh nghiệp khác.
Điều 17	Trung tâm Xúc tiến phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ	<ul style="list-style-type: none"> • Bộ Kế hoạch và Đầu tư thành lập Trung tâm xúc tiến phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, để triển khai thực hiện một số chính sách, chương trình trợ giúp, là đầu mối tư vấn và thực hiện thí điểm mô hình trợ giúp kỹ thuật cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.
Điều 18	Cơ quan quản lý nhà nước về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương	<ul style="list-style-type: none"> • UBND phải lập các báo cáo hàng năm trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp vừa

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
		và nhỏ, và phổ biến chính sách hỗ trợ, giám sát việc thực hiện chính sách. <ul style="list-style-type: none"> • UBND chỉ định Sở Kế hoạch và Đầu tư tại địa phương là cơ quan đầu mối thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ.
Điều 19	Các tổ chức trợ giúp doanh nghiệp vừa và nhỏ	<ul style="list-style-type: none"> • Chính phủ cam kết hướng tới việc phối hợp giữa với các tổ chức hiện có và thành lập tổ chức trợ giúp doanh nghiệp vừa và nhỏ.
CHƯƠNG IV Điều khoản thi hành		
Điều 20	Hiệu lực thi hành	<ul style="list-style-type: none"> • Nghị định này được thay thế Nghị định số 90/2001/ND-CP tháng 8/2009. Bãi bỏ các quy định trước đây trái với Nghị định này
Điều 21	Trách nhiệm thi hành	<ul style="list-style-type: none"> • Bộ Kế hoạch và đầu tư sẽ chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan.

4.3 Văn bản pháp luật liên quan đến các ưu đãi bao gồm giảm thuế

(1) Sơ lược

Các văn bản pháp luật liên quan đến việc cung cấp các ưu đãi là: Nghị định số 108/2006/NĐ-CP năm 2006, Luật số 14/2008/QH12 năm 2008, Nghị định số 124/2008/NĐ-CP, Thông tư của Bộ Tài chính số 130/2008/TT-BTC năm 2008 và Nghị định số 87/2010/NĐ-CP năm 2010.

Tên VBPL	Chủ đề chính	Sơ lược
Nghị định Số 108 /2006/NĐ-CP	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều khoản và điều kiện phù hợp với yêu cầu doanh nghiệp, thủ tục, trách nhiệm, khuyến khích và ưu đãi, thủ tục phê duyệt đầu tư, v.v., tại Việt Nam, thành lập và vận hành công ty và các hoạt động đầu tư.
Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp số 14 /2008/QH12	Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	Luật này cung cấp một hệ thống luật toàn diện liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp. Mức thuế TNDN tiêu chuẩn là 25% đối với doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên vẫn phải tính đến các điều kiện của hoạt động kinh doanh có thể nhận được hoặc áp dụng các mức thuế ưu đãi.
Nghị định Số 124 /2008/NĐ-CP	Hướng dẫn thực hiện Thuế thu nhập doanh nghiệp	Đây là hướng dẫn Luật Thuế thu nhập Doanh nghiệp liên kê ở trên. Các quy định và điều kiện phải chịu khi áp dụng ưu đãi, tỉ lệ thuế ưu đãi khi áp dụng, v.v.. thời hạn áp dụng đã được quy định trong Nghị định này.
Thông tư Số 130 /2008/TT-BTC	Pháp lệnh của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	Cùng với những hướng dẫn đã nêu ở trên, mô tả thực tế hơn.
Nghị định Số 87 /2010/NĐ-CP	Nghị định Chính phủ về ưu đãi thuế xuất nhập khẩu	Quy định về thuế xuất khẩu và nhập khẩu được kết hợp

(2) Chi tiết

1) Hướng dẫn thực hiện Luật Đầu tư (Nghị định số **108**/2006/NĐ-CP)

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
CHƯƠNG I Điều khoản chung: Điều 1~4		<ul style="list-style-type: none"> Các quy định về phạm vi điều chỉnh luật này, giải thích thuật ngữ
CHƯƠNG II Các hình thức đầu tư. Điều 5~10		<ul style="list-style-type: none"> Các quy định về hình thức đầu tư liên quan đến việc thành lập hợp pháp các tổ chức doanh nghiệp, việc thực hiện các dự án đầu tư, các quy định về liên doanh, v.v..theo quy định đầu tư.
CHƯƠNG III Quyền và Nghĩa vụ của nhà đầu tư. Điều 11~21		<ul style="list-style-type: none"> Các quy định ràng buộc pháp lý mà nhà đầu tư phải tuân thủ. VD như quy định liên quan đến việc sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bồi thường tài chính khi thu hồi đất, việc làm, xuất nhập khẩu, các quy định liên quan đến việc mở tài khoản ngân hàng, quy định liên quan đến quyền sử dụng đất trong KCN và bảo lãnh trong thời hạn của luật đầu tư và sửa đổi
CHƯƠNG IV Lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư. Điều 22~36		<ul style="list-style-type: none"> Chương này cung cấp danh sách cụ thể các ưu đãi, lĩnh vực công nghiệp, điều kiện kinh tế xã hội và điều kiện địa bàn ưu đãi đầu tư. Chương này quy định các biện pháp và tiêu chuẩn hỗ trợ kỹ thuật, các dự án đầu tư được hỗ trợ. Chương này cũng quy định về sự hỗ trợ của chính phủ cho các hạ tầng liên quan. Ngoài ra, việc phát triển cơ sở hạ tầng trong khu vực bên trong KCN cũng được áp dụng ưu đãi. Ngoài ra cũng đề cập đến các biện pháp hỗ trợ như đầu tư vào khu kinh tế chuyên sâu và khu công nghệ cao.
CHƯƠNG V Thủ tục đầu tư trực tiếp. Điều 37~61		<ul style="list-style-type: none"> Các quy định liên quan đến đầu tư trực tiếp
CHƯƠNG VI Quy định về việc triển khai dự án đầu tư và tổ chức kinh doanh. Điều 62~70		<ul style="list-style-type: none"> Các quy định cho mỗi giai đoạn thực hiện đầu tư như xây dựng, huy động vốn, đầu tư và vận hành dự án tăng
CHƯƠNG VII Quản lý Nhà nước về đầu tư. Điều 71~85		<ul style="list-style-type: none"> Các quy định về thẩm quyền, quyền hạn và trách nhiệm đối với: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên & Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Xây dựng, ngân hàng nhà nước, UBND, các nhà quản lý khu kinh tế, khu chế xuất và KCN
CHƯƠNG VIII Điều khoản thi hành. Điều 86~88		<ul style="list-style-type: none"> Các quy định thực tế về đầu tư

2) Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (số **14**/2008/QH12)

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
CHƯƠNG I Điều khoản chung		
Điều 1	Phạm vi điều chỉnh	<ul style="list-style-type: none"> Luật này quy định về người nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế và ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp
Điều 2	Đối tượng áp dụng	<ul style="list-style-type: none"> Điều khoản này xác định các công ty chịu thuế

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
Điều 3	Thu nhập chịu thuế	<ul style="list-style-type: none"> Thu nhập chịu thuế được xác định là các thu nhập có được từ các hoạt động kinh doanh như hoạt động sản xuất và hoạt động cung cấp dịch vụ
Điều 4	Thu nhập được miễn thuế	<ul style="list-style-type: none"> Các quy định về thu nhập được miễn thuế. Nói cách khác, thu nhập doanh nghiệp được miễn thuế là thu nhập có được thông qua các hoạt động như hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực phát triển công nghệ, nông nghiệp, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam, hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ dành riêng cho lao động là người tàn tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV, các hoạt động đào tạo nghề, đầu tư liên doanh trong lĩnh vực Khoa học Công nghệ và Giáo dục
Điều 5	Kỳ tính thuế	<ul style="list-style-type: none"> Thu nhập chịu thuế được tính trên cơ sở năm dương lịch hoặc năm tài chính
CHƯƠNG II Căn cứ và Phương thức tính thuế		
Điều 6	Căn cứ tính thuế	<ul style="list-style-type: none"> Căn cứ tính thuế là thu nhập tính thuế và thuế suất
Điều 7	Xác định thu nhập tính thuế	<ul style="list-style-type: none"> Các quy định liên quan đến việc xác định thu nhập tính thuế
Điều 8	Doanh thu	<ul style="list-style-type: none"> Các quy định liên quan đến doanh số bán hàng.
Điều 9	Chi phí được khấu trừ và chi phí không được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	<ul style="list-style-type: none"> Các quy định liên quan đến khấu trừ thu nhập chịu thuế.
Điều 10	Thuế suất	<ul style="list-style-type: none"> Thuế suất tiêu chuẩn là 25%. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 32% đến 50%.
Điều 11	Phương thức tính thuế	<ul style="list-style-type: none"> Về số tiền thuế phải nộp, phương pháp tính thuế được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất, không bao gồm khoản đã đóng và khấu trừ.
Điều 12	Nộp thuế	<ul style="list-style-type: none"> Địa điểm nộp thuế được xác định theo địa bàn nơi doanh nghiệp đặt trụ sở.
CHƯƠNG III Các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp		
Điều 13	Ưu đãi về mức thuế suất	<ul style="list-style-type: none"> Các ưu đãi về thuế TNDN được áp dụng theo các hoạt động kinh doanh trong khu công nghệ cao, KCN, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các hoạt động kinh doanh khác thuộc các dự án cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng. Đối với các doanh nghiệp thành lập mới đáp ứng các tiêu chí trên, trong 15 năm đầu hoạt động mức thuế suất thuế TNDN là 10%. Đối với hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được áp dụng thuế suất 20% trong thời gian mười năm. Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và quỹ tín dụng nhân dân được áp dụng thuế suất 20%.
Điều 14	Ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế	<ul style="list-style-type: none"> Các công ty sau đây có thể được miễn thuế tối đa 4 năm và tiếp tục hưởng ưu đãi giảm thuế 50% cho 9 năm tiếp theo. <ul style="list-style-type: none"> a. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
		khó khăn, b. doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản xuất sản phẩm phần mềm;c. khu kinh tế, khu công nghệ cao; d. đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của Nhà nước, e.doanh nghiệp thành lập mới hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường
Điều 15	Các trường hợp giảm thuế khác	<ul style="list-style-type: none"> • Các quy định về giảm thuế đối với các công ty trong các ngành công nghiệp sản xuất, xây dựng và giao thông vận tải có nhân viên chủ yếu là phụ nữ • Quy định giảm thuế đối với các công ty sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số.
Điều 16	Chuyển lỗ	<ul style="list-style-type: none"> • Chuyển lỗ không quá năm năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ
Điều 17	Thành lập quỹ phát triển KH & CN cho doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> • Doanh nghiệp được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp
Điều 18	Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế	<ul style="list-style-type: none"> • Quy định các điều kiện cho việc áp dụng ưu đãi
CHƯƠNG IV Điều khoản thi hành		
Điều 19	Hiệu lực	<ul style="list-style-type: none"> • Quy định ngày hết hiệu lực của luật
Điều 20	Hướng dẫn thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> • Các quy định về sự cần thiết các hướng dẫn chi tiết Luật.

3) Hướng dẫn thực hiện thuế Thu nhập Doanh nghiệp (Nghị định số **124/2008/NĐ-CP**)

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
CHƯƠNG I ĐIỀU KHOẢN CHUNG		
Điều 1	Phạm vi điều chỉnh	<ul style="list-style-type: none"> • Đây là các hướng dẫn chi tiết Luật Thuế TNDN
Điều 2	Người nộp thuế	<ul style="list-style-type: none"> • Định nghĩa về người nộp thuế theo quy định của Luật thuế TNDN
Điều 3	Thu nhập chịu thuế	<ul style="list-style-type: none"> • Các quy định đối với thu nhập chịu thuế được xác định tại Điều 3 của Luật thuế TNDN
Điều 4	Thu nhập miễn thuế	<ul style="list-style-type: none"> • Các quy định đối với thu nhập miễn thuế được xác định tại Điều 4 của Luật thuế TNDN
CHƯƠNG II CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG THỨC TÍNH THUẾ		
Điều 5	Căn cứ tính thuế	<ul style="list-style-type: none"> • Quy định về thuế suất và thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế
Điều 6	Xác định thu nhập tính thuế	<ul style="list-style-type: none"> • Quy định đối với việc xác định thu nhập tính thuế là: $(\text{Thu nhập chịu thuế}) = \text{Thu nhập doanh nghiệp} - (\text{Thu nhập miễn thuế} + \text{Lỗ (bao gồm chuyển lỗ)})$ $\text{Thu nhập doanh nghiệp} = (\text{doanh số bán hàng} - \text{khấu trừ}) + \text{thu nhập khác}$
Điều 7	Xác định lỗ và chuyển lỗ	<ul style="list-style-type: none"> • Định nghĩa về chuyển lỗ
Điều 8	Doanh thu	<ul style="list-style-type: none"> • Định nghĩa về doanh thu
Điều 9	Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	<ul style="list-style-type: none"> • Quy định về các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế
Điều 10	Thuế suất	<ul style="list-style-type: none"> • Quy định về thuế suất (Điều 10 của Luật Thuế

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
		TNDN)
Điều 11	Phương thức tính thuế	• Quy định về phương thức tính thuế
Điều 12	Nơi nộp thuế	• Quy định về nơi nộp thuế (Điều 12 của Luật Thuế TNDN)
CHƯƠNG III THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN		
Điều 13	Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	<ul style="list-style-type: none"> • Các thu nhập được tạo ra từ việc chuyển nhượng đất đai bao gồm thu nhập sau: <ul style="list-style-type: none"> • 1) thu nhập liên quan đến chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc sử dụng đất. 2) thu nhập liên quan đến việc cho thuê lại đất
Điều 14	Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản	• Đối với thu nhập liên quan đến chuyển nhượng đất, thu nhập được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế theo quy định
CHƯƠNG IV CÁC ƯU ĐÃI VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
Điều 15	Thuế suất ưu đãi	<ul style="list-style-type: none"> • Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với: <ol style="list-style-type: none"> a. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, khu kinh tế, khu công nghệ cao được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. b. Các ngành công nghệ cao theo quy định của pháp luật và các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. c. Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định. d. Sản xuất sản phẩm phần mềm. • Doanh nghiệp có quy mô lớn, công nghệ cao hoặc mới cần đặc biệt thu hút đầu tư, thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài nhưng tổng thời gian áp dụng thuế suất 10% không quá 30 năm. • Thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường • Thuế suất ưu đãi 20% áp dụng trong thời gian 10 năm đối với hoạt động đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn • Thuế suất ưu đãi 20% áp dụng trong suốt thời gian hoạt động đối với hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và quỹ tín dụng nhân dân.
Điều 16	Miễn thuế, giảm thuế	<ul style="list-style-type: none"> • Đối với các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ xã hội tại các khu vực kém phát triển trong vùng sẽ được miễn thuế trong 4 năm và được áp dụng ưu đãi giảm thuế 50% trong 9 năm tiếp theo. • Đối với các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ xã hội tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn tại các vùng khác sẽ được miễn

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
		<p>thuế trong 4 năm và được áp dụng ưu đãi giảm thuế 50% trong 5 năm tiếp theo.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các doanh nghiệp tham gia vào các dự án đầu tư, các hoạt động kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn là đối tượng được miễn thuế trong 2 năm và được áp dụng mức ưu đãi giảm thuế 50% trong 4 năm tiếp theo. • Thời gian miễn thuế được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế được tạo ra. Nếu không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu tiên, thời gian miễn thuế được tính từ năm thứ tư có phát sinh thu nhập chịu thuế. • Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.
Điều 17	Giảm thuế trong các trường hợp khác	<ul style="list-style-type: none"> • Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ sẽ được áp dụng miễn thuế kinh doanh, các chi phí bổ sung sau đây sẽ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế. Đó là: <ul style="list-style-type: none"> • a. Chi phí hoạt động đào tạo nghề, b. Các chi phí trợ cấp như: phụ cấp, tiền lương của giáo viên trường mẫu giáo, mầm non, c. Chi phí cho việc khám sức khoẻ định kỳ hàng năm, d. Trợ cấp cho lao động nữ sau sinh, e. trợ cấp cho lao động nữ quay lại làm việc sau sinh. • Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số để đào tạo nghề, tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được Nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định.
Điều 18	Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> • Doanh nghiệp được trích tối đa 10% trên thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Hàng năm, doanh nghiệp tự quyết định mức trích lập và lập Báo cáo cùng tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. • Doanh nghiệp mới thành lập từ việc đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập.
Điều 19	Điều kiện áp dụng các ưu đãi thuế TNDN	<ul style="list-style-type: none"> • Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. • Trong cùng một thời gian, nếu có nhiều ưu đãi được áp dụng, công ty có thể chọn các biện pháp ưu đãi tốt nhất cho công ty của mình. • Trong thời gian được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu trong năm tính thuế mà doanh nghiệp không đáp ứng đủ một trong các điều kiện ưu đãi thuế thì năm tính thuế đó không được hưởng ưu đãi

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
		thuế mà phải nộp thuế theo mức thuế suất 25%. • Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế quy định là doanh nghiệp đăng ký kinh doanh lần đầu.

CHƯƠNG V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20	Hiệu lực	• Quyết định này có hiệu lực từ ngày 1/1/2009
Điều 21	Trách nhiệm của Bộ Tài chính	• Bộ Tài chính đưa ra các ý kiến để thực hiện quyết định này. Ngoài ra, người đứng đầu các tổ chức có liên quan đến Bộ, quốc gia, người đứng đầu UBND, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này với tư cách là người chịu trách nhiệm chính.

Phụ lục. DANH MỤC CÁC ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được liệt kê dưới đây:

1) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm:

TP Hải Phòng: Bắc Long Vĩ, Huyện đảo Cát Hải; TP Đà Nẵng: Huyện đảo Hoàng Sa; Tỉnh Quảng Nam: Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, huyện Núi Thành, đảo Cù Lao Chàm; Tỉnh Quảng Ngãi: Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, huyện Tây Trà, huyện đảo Lý Sơn; Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: huyện đảo Côn Đảo

2) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn bao gồm:

Tỉnh Quảng Nam: huyện Đại Lộc và huyện Duy Xuyên; tỉnh Quảng Ngãi: huyện Nghĩa Hành và Sơn Tịnh; tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: huyện Tân Thành

DANH MỤC CÁC ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Theo Nghị định Chính phủ số 124/2008/ND-CP ngày 11/12/2008)

#	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
1	Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện và thị xã	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thị xã	
3	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
4	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thị xã	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thị xã	
6	Điện Biên	Toàn bộ các huyện và thành phố Điện Biên	
7	Lào Cai	Toàn bộ các huyện	Thành phố Lào Cai
8	Tuyên Quang	Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa	Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và thị xã Tuyên Quang
9	Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa
10	Hoà Bình	Các huyện Đà Bắc, Mai Châu	Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy
11	Lạng Sơn	Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan	Các huyện Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng
12	Phú Thọ	Các huyện Thanh Sơn, Yên Lập	Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Sông Thao, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy
13	Thái Nguyên	Các huyện Võ Nhai, Định Hóa	Các huyện Đại Từ, Phổ Yên, Phú Lương, Phú Bình, Đông Hy
14	Yên Bái	Các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trạm Tấu	Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ
15	Quảng Ninh	Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh.	Huyện Vân Đồn
16	Hải Phòng	Các huyện đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải	
17	Hà Nam		Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm

Điều khoản		Chủ đề	Sơ lược
18	Nam Định		Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng
19	Thái Bình		Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải
20	Ninh Bình		Các huyện Nhọ Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô
21	Thanh Hóa	Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lạc, Như Thanh, Như Xuân	Các huyện Thạch Thành, Nông Công
22	Nghệ An	Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quê Phong, Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Anh Sơn	Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương
23	Hà Tĩnh	Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang	Các huyện Đức Thọ, Kỳ Anh, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc
24	Quảng Bình	Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch	Các huyện còn lại
25	Quảng Trị	Các huyện Hướng Hóa, Đắc Krông	Các huyện còn lại
26	Thừa Thiên Huế	Huyện A Lưới, Nam Đông	Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Lộc, Phú Vang
27	Đà Nẵng	Huyện đảo Hoàng Sa	
28	Quảng Nam	Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành và đảo Cù Lao Chàm	Các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên
29	Quảng Ngãi	Các huyện Ba Tơ, Trà Bông, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà và huyện đảo Lý Sơn	Các huyện Nghĩa Hành, Sơn Tịnh
30	Bình Định	Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn	Các huyện Hoài Ân, Phù Mỹ
31	Phú Yên	Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa	Các huyện Sông Cầu, Đông Hòa, Tây Hòa, Tuy An
32	Khánh Hòa	Các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh	Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Ninh Hòa, thị xã Cam Ranh
33	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	
34	Bình Thuận	Huyện đảo Phú Quý	Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Đức Linh, Tân Lĩnh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam
35	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện	
36	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	
37	Kom Tum	Toàn bộ các huyện và thị xã	
38	Đắk Nông	Toàn bộ các huyện	
39	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện	Thị xã Bảo Lộc
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện đảo Côn Đảo	Huyện Tân Thành
41	Tây Ninh	Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Cầu	Các huyện còn lại
42	Bình Phước	Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp	Các huyện Đồng Phú, Bình Long, Phước Long, Chơn Thành
43	Long An		Các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Đức Hòa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng.
44	Tiền Giang	Huyện Tân Phước	Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây
45	Bến Tre	Các huyện Thạnh Phú, Ba Chi, Bình Đại	Các huyện còn lại
46	Trà Vinh	Các huyện Châu Thành, Trà Cú	Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần
47	Đồng Tháp	Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười	Các huyện còn lại
48	Vĩnh Long		Huyện Trà Ôn
49	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện	Thị xã Sóc Trăng
50	Hậu Giang	Toàn bộ các huyện	Thị xã Vị Thanh
51	An Giang	Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tân Châu, Tịnh Biên	Các huyện còn lại
52	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện	Thị xã Bạc Liêu
53	Cà Mau	Toàn bộ các huyện	Thành phố Cà Mau
54	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Thị xã Hà Tiên, thị xã Rạch Giá
41	Tây Ninh	huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành và Bến Cầu	Các huyện khác
42	Bình Phước	huyện Lộc Ninh, Bù Đăng và Bù Đốp	huyện Đồng Phú, Bình Long, Phước Long, Chơn Thành
43	Long An		huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Đức Hòa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng
44	Tiền Giang	Huyện Tân Phước	huyện Gò Công Đông và Gò Công Tây
45	Bến Tre	Huyện Thạnh Phú, Ba Chi, Bình Đại	Các huyện khác
46	Trà Vinh	huyện Châu Thành và Trà Cú	huyện Cầu Ngang, Cầu Kè và Tiểu Cần
47	Đồng Tháp	Huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông và Tháp Mười	Các huyện khác
48	Vĩnh Long		Huyện Trà Ôn
49	Sóc Trăng	Tất cả các huyện	Thị xã Sóc Trăng
50	Hậu Giang	Tất cả các huyện	Thị xã Vị Thanh
51	An Giang	huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tân Châu và Tịnh Biên	Các huyện khác
52	Bạc Liêu	Tất cả các huyện	Thị xã Bạc Liêu
53	Cà Mau	Tất cả các huyện	TP Cà Mau
54	Kiên Giang	Tất cả các huyện và đảo trên địa bàn tỉnh	Thị xã Hà Tiên và Rạch Giá

4) Thông tư của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (Thông tư số **130/2008/TT-BTC**)

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
Phần A: PHẠM VI ÁP DỤNG CỦA THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		<ul style="list-style-type: none"> Quy định các công ty chịu trách nhiệm nộp thuế TNDN
Phần B: PHƯƠNG THỨC TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		<ul style="list-style-type: none"> Quy định về phương thức tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo công thức dưới đây: <ol style="list-style-type: none"> Thuế TNDN = thu nhập chịu thuế x thuế suất hoặc Thuế TNDN = (thu nhập chịu thuế - quỹ dự phòng cho nghiên cứu và phát triển) x thuế suất
Phần C: CĂN CỨ ĐỂ TÍNH THUẾ TNDN		<ul style="list-style-type: none"> Thu nhập tính thuế theo tiêu chuẩn về thuế là: Thu nhập tính thuế = thu nhập chịu thuế – (thu nhập được miễn thuế+ các khoản lỗ được kết chuyển) Ngoài ra, quy định chi tiết liên quan đến thu nhập chịu thuế của từng ngành công nghiệp được mô tả.
Phần D: NƠI NỘP THUẾ		<ul style="list-style-type: none"> Địa điểm nộp thuế được quy định là nơi đặt trụ sở chính của công ty
Phần E: XÁC ĐỊNH THU NHẬP TÍNH THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN, CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN		<ul style="list-style-type: none"> Quy định về chuyển nhượng vốn, cơ sở tính thuế thu nhập và lợi vốn chịu thuế phù hợp với chứng khoán.
Phần F: XÁC ĐỊNH THU NHẬP TÍNH THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN		<ul style="list-style-type: none"> Quy định về thu nhập chịu thuế và căn cứ tính thuế liên quan đến việc chuyển nhượng bất động sản.
Phần G: ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		<ul style="list-style-type: none"> Đối với các biện pháp ưu đãi về thuế, như các quy định của Nghị định số 124/2008/ND-CP.
Phần H: TỔ CHỨC THỰC HIỆN		<ul style="list-style-type: none"> Xác định trách nhiệm của người nộp thuế (công ty)

5) Nghị định Chính phủ về các ưu đãi thuế xuất và nhập khẩu (Nghị định số **87/2010/NĐ-CP**)

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
CHƯƠNG I ĐIỀU KHOẢN CHUNG		
Điều 1	Đối tượng chịu thuế	<ul style="list-style-type: none"> Xác định các loại hàng hoá chịu thuế xuất và nhập khẩu
Điều 2	Đối tượng không chịu thuế	<ul style="list-style-type: none"> Các loại hàng hoá miễn thuế xuất nhập khẩu được xác định như sau: <ol style="list-style-type: none"> Các hàng hoá chỉ thông qua Việt Nam để tạm nhập tái xuất, b. Hàng hóa viện trợ nhân đạo, c. Hàng viện trợ không hoàn lại từ các tổ chức kinh tế nước ngoài, Tổ chức phi chính phủ, các tổ chức quốc tế, chính phủ nước ngoài, Liên hợp quốc và các tổ chức liên chính phủ, và các tài liệu chính thức giữa chính phủ Việt Nam và các nước, d. Viện trợ do thiệt hại về thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, v.v..., e. Xuất nhập khẩu hàng hoá giữa nước ngoài và khu kinh tế chuyên sâu, f. Dầu khí đã nộp thuế tài nguyên
Điều 3	Đối tượng nộp thuế; đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế	<ul style="list-style-type: none"> Quy định thực tế về đối tượng nộp thuế, chủ sở hữu hàng hoá, nhà nhập khẩu và xuất khẩu, và các doanh

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
		<p>nghiệp được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế</p>
Điều 4	Áp dụng điều ước quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> Điều khoản này cho thấy các quy định điều ước quốc tế được ưu tiên hơn nghị định này
Điều 5	Thuế đối với hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới	<ul style="list-style-type: none"> Hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới được miễn thuế trong định mức, nếu vượt quá định mức thì phải nộp thuế theo quy định của Nghị định này. UBND tỉnh và thành phố tại khu vực biên giới có thể trình Thủ tướng Chính phủ ban hành định mức được miễn thuế đối với hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới tại từng khu vực
CHƯƠNG II CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ		
Điều 6	Căn cứ tính thuế	<ul style="list-style-type: none"> Quy định liên quan tới cơ sở tính thuế đối với hàng hoá chịu thuế.
Điều 7	Giá tính thuế và tỉ giá tính thuế	<ul style="list-style-type: none"> Giá của hàng hoá chịu thuế có hiệu lực theo quy định của Bộ Tài chính
Điều 8	Đồng tiền nộp thuế	<ul style="list-style-type: none"> Điều khoản này quy định thuế xuất và nhập khẩu phải được thanh toán bằng Đồng Việt Nam.
Điều 9	Thuế suất	<ul style="list-style-type: none"> Thuế suất đối với hàng hoá xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng. Thuế suất đối với hàng hoá nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường
Điều 10	Biện pháp về thuế để tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp, chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hoá	<ul style="list-style-type: none"> Mỗi mặt hàng và hàng hoá vi phạm pháp lệnh về tự vệ, chống phá giá, chống trợ cấp và chống phân biệt đối xử phải được xử lý theo quy định pháp luật và các quy chế có liên quan tới từng mặt hàng và hàng hoá đó.
Điều 11	Thẩm quyền quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu, thuế tuyệt đối và biện pháp về thuế để chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hoá	<ul style="list-style-type: none"> Các quy định về trách nhiệm của Bộ Tài chính liên quan đến việc thu và quản lý thuế xuất nhập khẩu
CHAPTER III MIỄN THUẾ, XÉT MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ VÀ HOÀN THUẾ		
Điều 12	Miễn thuế	<ul style="list-style-type: none"> Việc miễn thuế được cung cấp theo các điều khoản dưới đây: <ul style="list-style-type: none"> a. Các mặt hàng tạm xuất & nhập khẩu để tham dự triển lãm, b. Hàng hoá là tài sản di chuyển trong mức quy định, c. Hàng hoá đã được hưởng miễn trừ về ngoại giao, d. Nhập khẩu hàng hoá, như nguyên vật liệu do những công ty Việt Nam hoặc các công ty nước ngoài nhập để gia công xuất khẩu ra nước ngoài, e. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn miễn thuế theo quy định miễn thuế f. Hàng hoá chịu thuế suất ưu đãi, g. Giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, h. Trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế công nghệ, đổi mới công nghệ, i. Miễn thuế lần đầu đối với hàng hoá là trang thiết bị nhập khẩu theo danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này j. Hàng hoá nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, k. Đóng tàu để xuất khẩu, l. Các hàng hoá nhập khẩu trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm, m. Nhập khẩu các nguyên

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
		vật liệu và các linh kiện không thể sản xuất trong nước hoặc cần thiết ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, n. Nhập khẩu các nguyên vật liệu và các linh kiện trong lĩnh vực khoa học và công nghệ không thể sản xuất trong nước, o. Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi và xe ô tô có thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng tương đương với xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi) liên quan đến dự án ODA
Điều 13	Xét miễn thuế	<ul style="list-style-type: none"> • Áp dụng hình thức miễn thuế cho hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho quốc phòng, an ninh, giáo dục và đào tạo, nghiên cứu khoa học • Áp dụng miễn thuế đối với các quà tặng của các tổ chức và cá nhân cho các quan chức chính phủ Việt Nam.
Điều 14	Xét giảm thuế	<ul style="list-style-type: none"> • Việc giảm thuế sẽ được xét đối với hàng hoá nhập khẩu bị mất hoặc hư hại.
Điều 15	Các trường hợp hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> • Các quy định về hoàn thuế
CHƯƠNG IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH		
Điều 16	Hiệu lực	<ul style="list-style-type: none"> • Quyết định có hiệu lực từ ngày 1/10/2010
Điều 17	Trách nhiệm thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> • Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm thực hiện Nghị định này.

4.4 Các quy định pháp luật liên quan đến sự phát triển Khu Kinh tế, Khu Công nghiệp và triển Khu Thương mại Tự do (free trade zone)

(1) Sơ lược

Quy định pháp luật liên quan đến sự phát triển Khu Kinh tế, Khu Công nghiệp và Khu Thương mại Tự do bao gồm Nghị định số 29/2008/NĐ-CP năm 2008.

Tên VBPL	Chủ đề chính	Sơ lược
Nghị định Số 29/2008/NĐ-CP	Cơ sở pháp lý đối với việc thành lập các KCN, khu chế xuất và khu kinh tế	Về điều kiện hành chính liên quan đến việc thành lập và mở rộng các khu kinh tế, khu CN, khu chế xuất, Nghị định này xác định các thủ tục tương ứng và thẩm quyền. Ngoài ra, Nghị định còn quy định quyền và trách nhiệm của Ban quản lý và các quy định khác phù hợp với các ưu đãi về thuế và phí sử dụng đất

(2) Chi tiết

1) Hệ thống pháp luật đối với sự phát triển Khu Kinh tế, Khu Công nghiệp và Khu Thương mại Tự do bao gồm Nghị định số 29/2008/NĐ-CP năm 2008

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
CHƯƠNG I. ĐIỀU KHOẢN CHUNG		
Điều 1	Phạm vi điều chỉnh và áp dụng	<ul style="list-style-type: none"> Điều khoản quy định thẩm quyền quản lý và áp dụng của Nghị định này tùy theo KCN, khu chế xuất, khu kinh tế và khu kinh tế cửa khẩu
Điều 2	Giải thích từ ngữ	<ul style="list-style-type: none"> Định nghĩa các thuật ngữ trong Nghị định này
Điều 3	Áp dụng pháp luật chuyên ngành và điều ước quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> Điều khoản này quy định Hoạt động đầu tư đặc thù trong khu công nghiệp, khu kinh tế được quy định trong pháp luật chuyên ngành thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó
CHƯƠNG II. TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC THÀNH LẬP KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ		
Điều 4	Quy hoạch tổng thể đối với sự phát triển khu công nghiệp và khu kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế.
Điều 5	Điều kiện thành lập hoặc mở rộng khu công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> Điều kiện thành lập KCN bao gồm các điều kiện sau: Phù hợp với quy hoạch tổng thể KCN đã được phê duyệt Tổng diện tích đất công nghiệp của các khu công nghiệp đã được thành lập trên địa bàn đã cho các dự án đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư thuê đất, thuê lại đất ít nhất là 60% Điều kiện mở rộng KCN bao gồm các điều kiện sau: Phù hợp với quy hoạch tổng thể KCN đã được phê duyệt. Tổng diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp này đã cho các dự án đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư thuê đất, thuê lại đất ít nhất là 60%; Khu công nghiệp đã xây dựng và đưa vào sử dụng công trình xử lý nước thải tập trung. Đối với khu công nghiệp có quy mô diện tích từ 500 ha trở lên, phải lập quy hoạch chung xây dựng theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng trước khi lập quy hoạch chi tiết. Trước khi có sự phê chuẩn của UBND, kế hoạch chi tiết của quy hoạch tổng thể phải có ý kiến của Bộ Xây dựng trong các trường hợp dưới đây: <ul style="list-style-type: none"> KCN với diện tích hơn 500 ha KCN đặt trụ sở tại khu vực lân cận đường cao tốc quốc gia. KCN gần với các khu vực như: khu vực quốc phòng và khu bảo tồn, di tích lịch sử, địa danh nổi tiếng, khu bảo tồn thiên nhiên
Điều 6	Điều kiện bổ sung khu công nghiệp vào Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> Các điều kiện bổ sung KCN vào quy hoạch tổng thể phát triển KCN bổ sung gồm các điều kiện sau: <ul style="list-style-type: none"> Tổng diện tích đất công nghiệp của các khu

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
	<p>T</p> <p>2. Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch sử dụng đất của từng địa phương; quy hoạch xây dựng vùng và đô thị; quy hoạch kết cấu hạ tầng - kỹ thuật; quy hoạch sử dụng khoáng sản và các nguồn tài nguyên khác.</p> <p>3. Có các điều kiện thuận lợi hoặc có khả năng xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, triển khai đồng bộ và kết hợp chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển khu công nghiệp với quy hoạch phát triển đô thị, phân bố dân cư, nhà ở và các công trình xã hội phục vụ công nhân làm việc trong khu công nghiệp.</p> <p>4. Có đủ điều kiện để phát triển khu công nghiệp gồm:</p> <p>a) Có quỹ đất dự trữ để phát triển và có điều kiện liên kết thành cụm các khu công nghiệp;</p> <p>b) Có khả năng thu hút vốn đầu tư của các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài;</p> <p>c) Có khả năng cung cấp và đáp ứng nhu cầu về lao động.</p> <p>5. Đảm bảo phù hợp với bố trí quốc phòng và các yêu cầu về quốc phòng, an ninh.</p>	<p>công nghiệp đã cho các dự án đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư thuê đất, thuê lại đất ít nhất là 60%.</p> <ul style="list-style-type: none"> ➤ Phù hợp với quy hoạch tổng thể như kinh tế - xã hội, sử dụng đất, phát triển đô thị, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và khai thác tài nguyên khoáng sản. v.v... ➤ Có các điều kiện thuận lợi hoặc có khả năng xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, triển khai đồng bộ và kết hợp chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển khu công nghiệp với quy hoạch phát triển đô thị, phân bố dân cư, nhà ở và các công trình xã hội phục vụ công nhân làm việc trong khu công nghiệp. ➤ Trường hợp có đủ điều kiện quỹ đất để phát triển và liên kết các cụm KCN. ➤ Có khả năng thu hút vốn đầu tư của các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. ➤ Cung ứng đầy đủ nguồn lao động ➤ Kế hoạch phải phù hợp với chính sách quốc phòng quốc gia
Điều 7	Điều kiện thành lập, mở rộng khu kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> • Điều kiện thành lập khu kinh tế bao gồm các điều kiện sau: <ul style="list-style-type: none"> ➤ Kế hoạch phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển Khu Kinh tế đã được phê duyệt. ➤ Có vị trí địa lý thuận lợi. Ví dụ, nằm gần cảng nước sâu và sân bay. Hoặc gần tuyến giao thông quốc tế lớn. có điều kiện thuận lợi và nguồn lực để đầu tư và phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật. ➤ Diện tích phải rộng hơn 10.000ha ➤ Thu hút các dự án đầu tư quan trọng với quy mô lớn, có tác động kinh tế xã hội đối với khu vực xung quanh. ➤ Không tác động tiêu cực tới môi trường tự nhiên xung quanh, di sản văn hoá, di sản lịch sử.... • Điều kiện thành lập khu kinh tế cửa khẩu bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> ➤ Kế hoạch phù hợp với Quy hoạch Tổng thể Khu Kinh tế đã được phê duyệt. ➤ Có cửa khẩu quốc tế hoặc cửa khẩu chính quy định tại Nghị định số 32/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ về

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
		<p>Quy chế cửa khẩu biên giới đất liền; bao gồm các đơn vị hành chính liền kề, không tách biệt về không gian;</p> <ul style="list-style-type: none"> ➤ Kết nối thuận lợi với các trục giao thông huyết mạch của quốc gia; giao lưu thuận tiện với các nước láng giềng qua cửa khẩu biên giới đất liền của nước bạn; có điều kiện thuận lợi và nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật ➤ Đáp ứng yêu cầu phát triển tổng hợp của khu kinh tế cửa khẩu bao gồm các hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, vận chuyển hàng hóa quá cảnh, sản xuất công nghiệp, du lịch, dịch vụ; có điều kiện phát huy tiềm năng tại chỗ và các vùng xung quanh; có khả năng phát triển thương mại và thu hút đầu tư; ➤ Không tác động tiêu cực đến các khu bảo tồn thiên nhiên; không gây ảnh hưởng xấu và làm tổn hại đến các di sản văn hóa vật thể, danh lam thắng cảnh, các quần thể kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học; có điều kiện đảm bảo yêu cầu về môi trường, môi sinh và phát triển bền vững. ➤ Gắn kết giữa phát triển kinh tế với việc giữ vững an ninh, chính trị, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ chủ quyền quốc gia tại khu vực biên giới; <ul style="list-style-type: none"> • Điều kiện mở rộng KCN bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> ➤ Toàn bộ hệ thống kết cấu hạ tầng khu kinh tế đã được đầu tư hoàn chỉnh theo Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế; ➤ Có ít nhất 70% diện tích đất của các khu chức năng trong khu kinh tế đã được giao hoặc cho các tổ chức, cá nhân thuê để thực hiện dự án. ➤ Khu kinh tế được tổ chức thành các khu chức năng theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định này. Quy mô diện tích, vị trí của từng khu chức năng được xác định trong Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
Điều 8	Trình tự thành lập, mở rộng khu công nghiệp	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư. <ul style="list-style-type: none"> • Trường hợp khu công nghiệp hoặc mở rộng khu công nghiệp có trong Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp hoặc có trong Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế đã được phê duyệt thì Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng mà không phải trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư, cho phép thành lập khu công nghiệp • Trường hợp khu công nghiệp hoặc mở rộng khu

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
		<p>công nghiệp chưa có trong Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp đã được phê duyệt thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thủ tục bổ sung hoặc mở rộng khu công nghiệp vào Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp theo quy định tại Điều 6 và Điều 12 Nghị định này.</p> <p>2. Quyết định thành lập, mở rộng khu công nghiệp:</p> <p>a) Hồ sơ thành lập, mở rộng khu công nghiệp được lập theo quy định tại Điều 10 Nghị định này;</p> <p>b) Quyết định thành lập, mở rộng khu công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này.</p>
Điều 9	Trình tự thành lập, mở rộng khu kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> • Trường hợp thành lập, mở rộng khu kinh tế có trong Quy hoạch tổng thể phát triển khu kinh tế đã được phê duyệt thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện thủ tục thẩm định việc thành lập, mở rộng khu kinh tế theo quy định tại Điều 13 Nghị định này. • Trường hợp thành lập, mở rộng khu kinh tế chưa có trong Quy hoạch tổng thể phát triển khu kinh tế đã được phê duyệt phải thực hiện thủ tục bổ sung hoặc mở rộng khu kinh tế vào Quy hoạch tổng thể phát triển khu kinh tế theo quy định của pháp luật về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.
Điều 10	Hồ sơ xin thành lập hoặc mở rộng KCN	<ul style="list-style-type: none"> • Hồ sơ cần thiết bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> ➢ Mẫu đơn xin thành lập KCN do nhà đầu tư đăng ký ➢ Chi tiết liên quan đến xây dựng quy hoạch tổng thể KCN được UBND phê duyệt ➢ Giấy phép đầu tư • Hồ sơ được lập thành 04 bộ, trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc, nộp cho Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế (sau đây được gọi chung là Ban Quản lý, trừ trường hợp quy định cụ thể) hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư (đối với những địa phương chưa thành lập Ban Quản lý). • Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban Quản lý hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư (đối với những địa phương chưa thành lập Ban Quản lý) trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc thành lập, mở rộng khu công nghiệp. • Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, mở rộng khu công nghiệp
Điều 11	Hồ sơ xin thành lập hoặc mở rộng khu kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> • Đề án thành lập, mở rộng khu kinh tế bao gồm các nội dung chủ yếu: <ul style="list-style-type: none"> ➢ Sự cần thiết và căn cứ pháp lý của việc xây dựng khu kinh tế; ➢ Đánh giá các yếu tố và điều kiện về vị trí địa lý, tự nhiên, tài nguyên, kinh tế - xã hội, những lợi thế và hạn chế của khu vực dự kiến xây dựng khu kinh tế; ➢ Đánh giá và giải trình về khả năng đáp

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
		<p>ứng các điều kiện nêu tại Điều 7 Nghị định này;</p> <ul style="list-style-type: none"> ➤ Dự kiến phương hướng phát triển gồm: mục tiêu phát triển, tính chất, chức năng của khu kinh tế; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực; định hướng phát triển các khu chức năng; định hướng quy hoạch sử dụng đất trong khu kinh tế; ➤ Dự kiến tổng mức đầu tư, các phương thức huy động vốn để đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng khu kinh tế; thời điểm thành lập khu kinh tế; kế hoạch và lộ trình đầu tư xây dựng và phát triển khu kinh tế; ➤ Đánh giá tác động môi trường; ➤ Kiến nghị các giải pháp và tổ chức thực hiện; ➤ Thể hiện phương án quy hoạch khu kinh tế trên bản đồ quy hoạch. <ul style="list-style-type: none"> • Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị thành lập, mở rộng khu kinh tế. • Hồ sơ được lập thành 10 bộ, trong đó có ít nhất 02 bộ hồ sơ gốc (01 bộ hồ sơ gốc trình Thủ tướng Chính phủ và 09 bộ hồ sơ nộp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
Điều 12	Hồ sơ xin bổ sung KCN vào quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> • Các điều kiện để bổ sung KCN vào quy hoạch tổng thể KCN bao gồm các điều kiện sau: <ul style="list-style-type: none"> ➤ Căn cứ pháp lý của việc bổ sung quy hoạch; ➤ Đánh giá tình hình thực hiện và dự kiến phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, phát triển công nghiệp ➤ Đánh giá hiện trạng xây dựng và phát triển các khu công nghiệp đã thành lập và quy hoạch ➤ Tên, vị trí, quy mô diện tích, hiện trạng và điều kiện phát triển cụ thể của từng khu công nghiệp dự kiến quy hoạch; ➤ Đánh giá và giải trình về khả năng đáp ứng các điều kiện nêu tại Điều 6 của Nghị định này; ➤ Khả năng huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghiệp; ➤ Thể hiện phương án quy hoạch phát triển khu công nghiệp trên bản đồ quy hoạch. • Kế hoạch phát triển KCN bổ sung phải được UBND trình lên Thủ tướng Chính phủ. • Hồ sơ phải được làm thành 10 bản. Hai bản gốc, trong đó 1 bản gốc được trình lên Thủ tướng Chính phủ. 9 bản còn lại trong đó có 1 bản gốc sẽ được nộp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
Điều 13	Thẩm định bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp và thành lập khu kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> • Nội dung thẩm định: <ul style="list-style-type: none"> ➤ Cơ sở pháp lý và sự cần thiết của việc bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp; ➤ Sự phù hợp của việc bổ sung với quy hoạch phát triển khu công nghiệp hoặc thành lập khu kinh tế và bố trí các nguồn lực;

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
		<p>➢ Mức độ đáp ứng các điều kiện tương ứng của việc bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp hoặc thành lập khu kinh tế;</p> <ul style="list-style-type: none"> • Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp hoặc thành lập khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến của các Bộ, ngành liên quan. • Trường hợp hồ sơ không đáp ứng được quy định nêu tại Điều 10 hoặc Điều 11 Nghị định này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ sung, sửa đổi hồ sơ. Thời gian bổ sung, sửa đổi hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định. • Trong thời hạn 10 ngày làm việc đối với khu công nghiệp và 20 ngày làm việc đối với khu kinh tế kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các Bộ, ngành có ý kiến gửi tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư. • Trong trường hợp cần thiết, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức cuộc họp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để làm rõ những vấn đề liên quan. • Trong thời hạn 30 ngày làm việc đối với khu công nghiệp và 45 ngày làm việc đối với khu kinh tế kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.
Điều 14	Mở rộng lần đầu và điều chỉnh diện tích khu công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> • Trường hợp mở rộng lần đầu khu công nghiệp có quy mô diện tích mở rộng dưới 10% so với diện tích quy hoạch đã được phê duyệt nhưng không quá 30 ha và không ảnh hưởng tới các quy hoạch khác, trên cơ sở ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định về việc mở rộng khu công nghiệp này mà không phải trình Thủ tướng Chính phủ • Trường hợp diện tích thực tế của khu công nghiệp sau khi đo đạc chênh lệch dưới 10% so với diện tích quy hoạch đã được phê duyệt nhưng không quá 20 ha, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh diện tích quy hoạch phù hợp với diện tích thực tế.
Điều 15	Thẩm quyền thành lập hoặc mở rộng KCN hoặc Khu kinh tế.	<ul style="list-style-type: none"> • Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm quyết định việc mở rộng hoặc thành lập khu kinh tế. • Chủ tịch UBND chịu trách nhiệm quyết định việc mở rộng hoặc thành lập KCN.
CHƯƠNG III Cơ chế chính sách áp dụng cho KCN, Khu chế xuất và Khu kinh tế		
Điều 16	Ưu đãi đầu tư đối với KCN và khu kinh tế.	<ul style="list-style-type: none"> • KCN nằm trong khu vực được hưởng ưu đãi đầu tư được hưởng mức ưu đãi áp dụng. • Các doanh nghiệp nằm trong KCN được hưởng ưu đãi có thể được hưởng mức ưu đãi áp dụng như nhau.
Điều 17	Phương thức huy động các nguồn vốn để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu	<ul style="list-style-type: none"> • Quy định về huy động vốn

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
	kinh tế	
Điều 18	Nhập cảnh, xuất cảnh, du lịch, lưu trú và tạm trú tại khu kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> • Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài làm việc, hoạt động đầu tư, kinh doanh tại khu kinh tế và các thành viên gia đình của họ được cấp thị thực xuất, nhập cảnh có giá trị nhiều lần
Điều 19	Quy định về tài chính và tín dụng đối với khu kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> • Tại khu kinh tế cửa khẩu, có thể sử dụng nhiều loại tiền tệ
Điều 20	Lưu trú, tạm trú trong KCN, khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất	<ul style="list-style-type: none"> • Trong khu công nghiệp, khu chế xuất không có dân cư sinh sống. • Chỉ những nhà đầu tư, người làm việc trong khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất được ra vào khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất. Tuy nhiên, không được lưu trú. • Trường hợp cần thiết, chuyên gia nước ngoài được phép tạm trú tại doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu chế xuất theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Việc tạm trú của chuyên gia nước ngoài phải đáp ứng điều kiện sau: <ul style="list-style-type: none"> • Để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh • Không kèm theo gia đình và người thân; • Phải tuân thủ thủ tục đăng ký và khai báo tạm trú theo quy định hiện hành tại Việt Nam; • Doanh nghiệp phải tổ chức nơi ở riêng biệt và phải cam kết việc tạm trú của chuyên gia nước ngoài đảm bảo an ninh, trật tự và không ảnh hưởng đến hoạt động của khu công nghiệp, khu chế xuất.
Điều 21	Quy định riêng áp dụng đối với khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất	<ul style="list-style-type: none"> • Những điều kiện hạn chế liên quan đến loại hình nhà máy do các doanh nghiệp xây dựng tại khu chế xuất
CHƯƠNG IV Quản lý Nhà nước đối với các KCN, Khu chế xuất và Khu kinh tế		
Điều 22	Nội dung của quản lý Nhà nước đối với KCN, Khu chế xuất và Khu kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> • Quy định về thẩm quyền quản lý của Nhà nước đối với KCN, khu chế xuất và khu kinh tế
Điều 23 ~ 35	Quyền hạn và trách nhiệm của quản lý Nhà nước/Bộ/Ủy ban Nhân dân	<ul style="list-style-type: none"> • Xác định vai trò và thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ liên quan, các cơ quan liên quan và Ủy ban Nhân dân
CHƯƠNG V Chức năng, Nhiệm vụ, Quyền hạn và Cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu Công nghiệp, Khu Chế xuất và Khu kinh tế		
Điều 36	Chức năng của Ban Quản lý Khu Công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> • Ban Quản lý là cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn • Ban Quản lý do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và chịu sự chỉ đạo và quản lý về tổ chức, biên chế, chương trình kế hoạch công tác và kinh phí hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh • Ban Quản lý có tư cách pháp nhân; kinh phí quản lý và vốn đầu tư phát triển do ngân sách nhà nước cấp.
Điều 37	Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Quản lý Khu Công nghiệp, Khu chế xuất và khu kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> • Tham gia ý kiến với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, quy hoạch có liên quan đến hoạt động đầu tư, phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế; • Ban Quản lý chịu trách nhiệm phối hợp với các bên liên quan. • Xây dựng các chương trình xúc tiến đầu tư

Điều khoản	Chủ đề	Sơ lược
		<ul style="list-style-type: none"> • Xây dựng kế hoạch 5 năm và hàng năm về phát triển nguồn nhân lực • Dự toán ngân sách đầu tư hàng năm • Quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp • Cấp phép đầu tư, thẩm định đầu tư • Đánh giá kế hoạch xây dựng khu công nghiệp • Thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá về tác động môi trường.
Điều 38	Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Quản lý Khu kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> • Ngoài các quy định trong Điều 37, nhiệm vụ của Ban Quản lý Khu kinh tế được quy định trong điều khoản này.
Điều 39	Bộ máy tổ chức và nhân sự của Ban Quản lý	<ul style="list-style-type: none"> • Biên chế của Ban Quản lý do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định

Chương 5. Cục tăng trưởng ở miền Bắc Việt Nam

5.1 Thực trạng và xu thế kinh tế và công nghiệp ở miền Bắc

(1) Các khu vực mục tiêu của miền Bắc trong nghiên cứu này

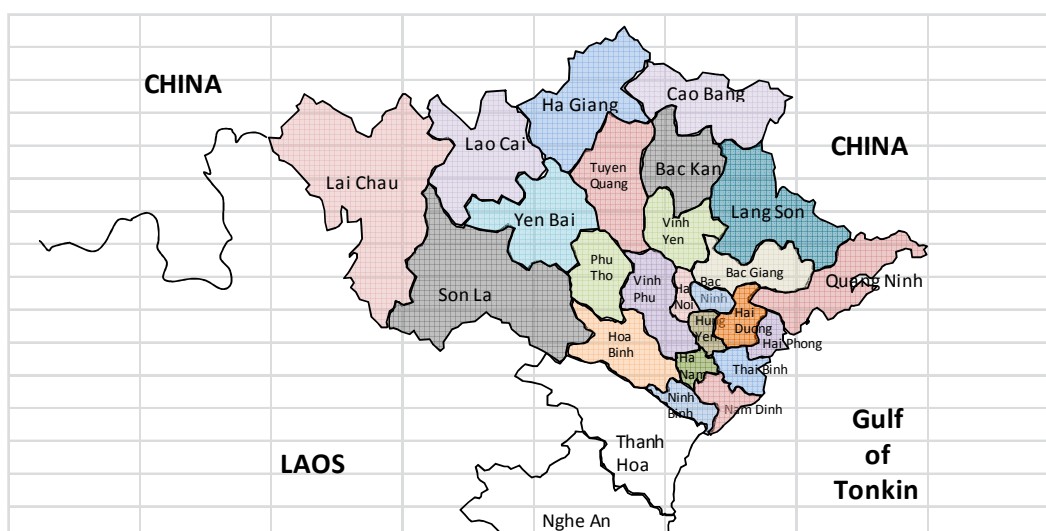
1) Cơ sở phân chia khu vực thành miền Bắc, miền Trung và miền Nam

Theo “Niên giám thống kê” của Tổng cục Thống kê (GSO) của chính phủ Việt Nam, toàn bộ 63 tỉnh và thành phố trong cả nước được chia thành 6 vùng theo thứ tự là “Khu vực đồng bằng sông Hồng”, “Khu vực trung du và miền núi phía Bắc”, “Khu vực Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung”, “Khu vực Tây Nguyên”, “Khu vực Đông Nam Bộ” và “Khu vực đồng bằng sông Cửu Long”.

Do đó trong nghiên cứu này, Khu vực đồng bằng sông Hồng và Khu vực trung du và miền núi phía Bắc được gọi là miền Bắc, Khu vực Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung và Khu vực Tây Nguyên được gọi là miền Trung và Khu vực Đông Nam Bộ và Khu vực đồng bằng sông Cửu Long được gọi là miền Nam.

2) Phạm vi của miền Bắc

Theo định nghĩa trên, miền Bắc có tổng cộng 25 tỉnh và thành phố, bao gồm Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình thuộc Khu vực đồng bằng sông Hồng và Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Yên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Sơn La, Hòa Bình, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La và Hòa Bình của Khu vực trung du và miền núi phía Bắc. (Hình 5.1-1)

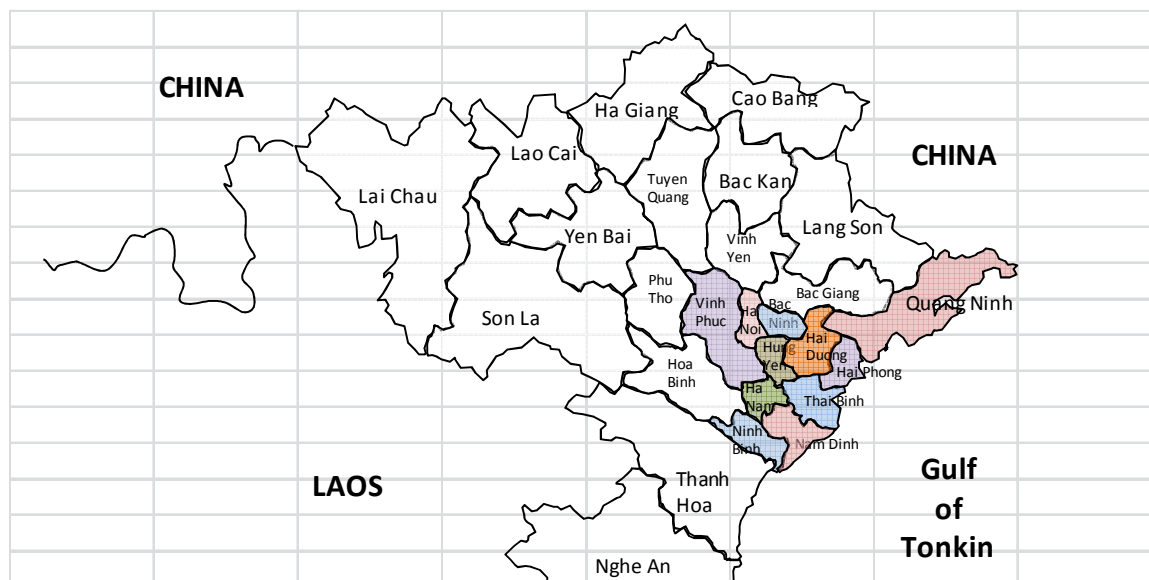


Nguồn: Được thực hiện bởi Nhóm nghiên cứu của JICA dựa trên bản đồ và thông tin được công bố chính thức ở Việt Nam

Hình 5.1-1 Bản đồ 25 tỉnh và thành phố thuộc miền Bắc Việt Nam

3) Các khu vực mục tiêu của miền Bắc trong Nghiên cứu này

Trong nghiên cứu này, 11 tỉnh và thành phố thuộc Khu vực đồng bằng sông Hồng kể trên được chọn làm khu vực mục tiêu của miền Bắc (Hình 5.1-2)



Nguồn: Được thực hiện bởi Nhóm nghiên cứu của JICA dựa trên bản đồ và thông tin được công bố chính thức ở Việt Nam

Hình 5.1-2 Bản đồ 11 Tỉnh và thành phố được chọn làm Các khu vực mục tiêu của miền Bắc Việt Nam trong Nghiên cứu này

(2) Hiện trạng và xu thế kinh tế của các khu vực mục tiêu

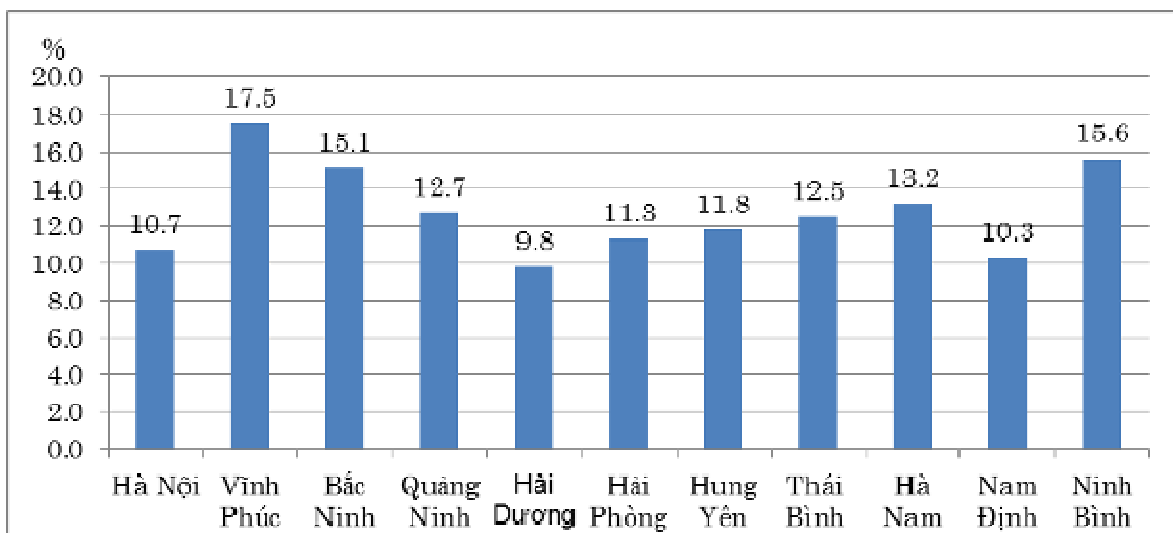
Tiến hành phân tích hiện trạng kinh tế của các khu vực mục tiêu thông qua các chỉ số như tỷ lệ tăng trưởng GDP, GDP và GDP bình quân đầu người. Các chỉ số liên quan tới 11 tỉnh và thành phố thuộc Khu vực đồng bằng sông Hồng được đề xuất làm các khu vực mục tiêu của miền Bắc được thể hiện như sau.

1) Tốc độ tăng trưởng GDP của các Tỉnh và thành phố mục tiêu

Cho đến nay, các con số về tăng trưởng GDP do từng tỉnh và thành phố ở Việt Nam cung cấp rất khác so với các con số do Tổng cục Thống kê (GSO) công bố trong đó các con số do các tỉnh và thành phố cung cấp thường lớn hơn nhiều so với các con số do Tổng cục Thống kê công bố¹. Do đó, việc sử dụng các giá trị về tốc độ tăng trưởng GDP của từng tỉnh và thành phố trong báo cáo này là để so sánh xu hướng tăng trưởng trung bình hàng năm trong vài năm trở lại đây của các tỉnh và thành phố để thể hiện trạng tương đối của các tỉnh và thành phố đó chứ không phải để thảo luận giá trị tuyệt đối của tốc độ tăng trưởng trong một năm tài chính cụ thể.

Theo ý tưởng trên, tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của 11 tỉnh và thành phố mục tiêu của miền Bắc trong giai đoạn 2005-2010 đã được tính toán và hiện trạng tương đối của các tỉnh và thành phố được thể hiện trong Hình 5.1-3. Tính về tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm từ cao xuống thấp, thứ tự các tỉnh và thành phố sẽ như sau: Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Bắc Ninh, Hà Nam, Quảng Ninh, Thái Bình, Hưng Yên, Hải Phòng, Hà Nội, Nam Định và Hải Dương. Ba tỉnh Vĩnh Phúc, Ninh Bình và Bắc Ninh đã đăng ký tốc độ tăng trưởng cao hơn trong những năm gần đây.

¹ Đây được coi là lý do khiến GSO chưa công bố tốc độ tăng trưởng GDP ở cấp tỉnh.



Nguồn: Niên giám thống kê phiên bản 2011 do từng tỉnh và thành phố xuất bản

Lưu ý: Các con số của tỉnh Vĩnh Phúc và Thái Bình là con số trung bình hàng năm trong giai đoạn 2006-2010.

Hình 5.1-3 Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình hàng năm của các tỉnh và thành phố mục tiêu ở miền Bắc (2005-2010)

2) Tổng GDP và GDP bình quân đầu người của các tỉnh và thành phố mục tiêu

Theo tổng giá trị GDP theo giá trị hiện hành của 11 tỉnh và thành phố trên trong năm 2010, thứ tự các tỉnh theo thứ tự từ cao xuống thấp như sau: Hà Nội (246,7 nghìn tỷ VND), Hải Phòng (57,3 nghìn tỷ VND), Hải Dương (31,4 nghìn tỷ VND), Quảng Ninh (41,8 nghìn tỷ VND), Bắc Ninh (37,1 nghìn tỷ VND), Vĩnh Phúc (34,1 nghìn tỷ VND), Thái Bình (30,1 nghìn tỷ VND), Nam Định (26,6 nghìn tỷ VND), Hưng Yên (22,1 nghìn tỷ VND), Ninh Bình (18,9 nghìn tỷ VND), và Hà Nam (13,6 nghìn tỷ VND). Không cần phải nói Hà Nội, Thủ đô của quốc gia, có GDP lớn hơn nhiều so với các khu vực khác. Nhưng cũng phải lưu ý rằng Hải Phòng, với tổng GDP lớn thứ hai ở miền Bắc, không chỉ tương đối mạnh về sản xuất mà còn phát triển tốt hơn trong ngành dịch vụ như hậu cần nhờ lợi thế của thành phố cảng. Ngoài ra, cũng dễ dàng nhận ra các nguyên nhân khiến Hải Dương và Quảng Ninh vươn lên những vị trí cao hơn. Hải Dương phát triển mạnh về sản xuất trong khi Quảng Ninh phát triển mạnh về khai thác than.

Tuy nhiên, theo GDP bình quân đầu người, vị trí xếp hạng thay đổi như sau: Hà Nội (37,28 triệu VND), Quảng Ninh (36,12 triệu VND), Bắc Ninh (35,64 triệu VND), Vĩnh Phúc (33,84 triệu VND), Hải Phòng (30,83 triệu VND), Ninh Bình (20,91 triệu VND), Hưng Yên (19,52 triệu VND), Hải Dương (18,31 triệu VND), Hà Nam (17,24 triệu VND), Thái Bình (16,84 triệu VND), Nam Định (14,56 triệu VND) trong khi Hải Phòng tụt xuống vị trí thứ năm. (Bảng 5.1-1)

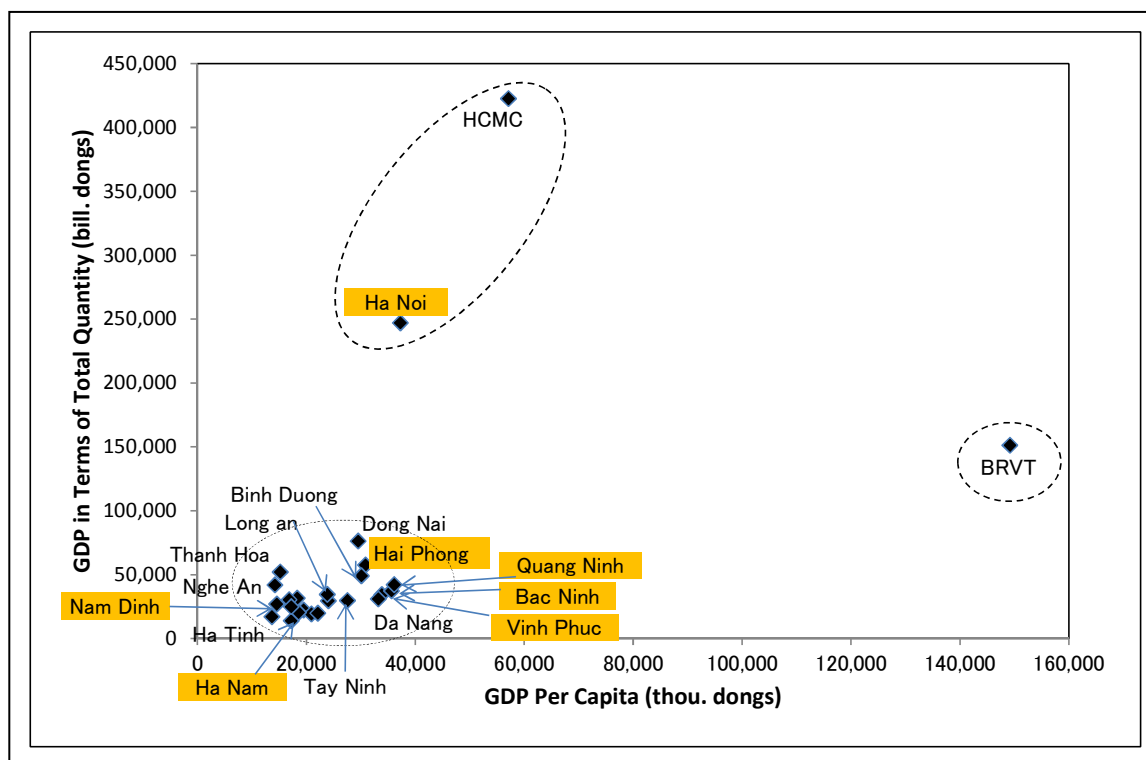
**Bảng 5.1-1 Tổng GDP và GDP bình quân đầu người
của các tỉnh và thành phố mục tiêu ở miền Bắc (2010)**

Các khu vực mục tiêu ở miền Bắc	GDP		GDP bình quân đầu người	
	(tỉ VND)	(1.000VND)	(USD)	
Hà Nội	246.737	37.283	1.911	
Vĩnh Phúc	34.119	33.838	1.734	
Bắc Ninh	37.111	35.643	1.827	
Quảng Ninh	41.841	36.120	1.851	
Hải Dương	31.361	18.310	938	
Hải Phòng	57.284	30.834	1.580	
Hưng Yên	22.098	19.516	1.000	
Thái Bình	30.079	16.839	863	
Hà Nam	13.556	17.240	884	
Nam Định	26.645	14.560	746	
Ninh Bình	18.857	20.913	1.072	

Nguồn: Niên giám thống kê phiên bản 2011 do từng tỉnh và thành phố xuất bản

Lưu ý: 1. GDP được tính theo giá hiện hành

2. GDP bình quân đầu người theo USD được quy đổi theo tỷ giá hối đoái ngày 20/12/2012: 1 USD = 19.513 VND
(giống các phần khác trong báo cáo này)



Nguồn: Niên giám thống kê phiên bản 2011 do từng tỉnh và thành phố xuất bản

Hình 5.1-4 Vị trí các tỉnh và thành phố mục tiêu ở miền Bắc về GDP và GDP bình quân đầu người trong tất cả các khu vực mục tiêu

3) Vị trí các tỉnh và thành phố mục tiêu ở miền Bắc trong tất cả các khu vực mục tiêu

Ngoài ra, có thể thấy rõ vị trí tương đối của từng tỉnh và thành phố mục tiêu ở miền Bắc trong tất cả các khu vực mục tiêu, bao gồm cả các tỉnh và thành phố mục tiêu ở miền Trung và miền Nam thông qua so sánh sau.

Về tổng GDP, Hà Nội đứng thứ hai chỉ sau thành phố Hồ Chí Minh, nhưng mức GDP thấp hơn nhiều so với thành phố Hồ Chí Minh, với cách biệt lên tới 1,7 lần. Ngoài ra, Hải Phòng dù có GDP lớn thứ hai ở miền Bắc lại rơi xuống vị trí thứ năm sau Bà Rịa Vũng Tàu (thứ ba) và Đồng Nai (thứ tư) so với tất cả các khu vực mục tiêu.

Về chỉ số GDP bình quân đầu người, Hà Nội đứng thứ ba sau Bà Rịa – Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh trong khi Quảng Ninh, Bắc Ninh và Vinh lần lượt đứng thứ tư, thứ năm và thứ sáu còn Hải Phòng tiếp tục rớt xuống vị trí thứ tám. (Hình 5.1-4)

Xin lưu ý rằng, bằng việc chuyển GDP bình quân đầu người từ đồng Việt Nam sang đô la Mỹ theo tỷ giá hối đoái vào khoảng tháng 12 năm 2012, bốn tỉnh Hải Dương, Thái Bình, Hà Nam và Nam Định có mức GDP dưới 1.000 USD trong khi bảy tỉnh còn lại đều trên mức 1.000 USD và Hà Nội gần đạt tới mức 2.000 USD với 1.911 USD.

(3) Hiện trạng và Xu hướng về Công nghiệp ở Các vùng mục tiêu

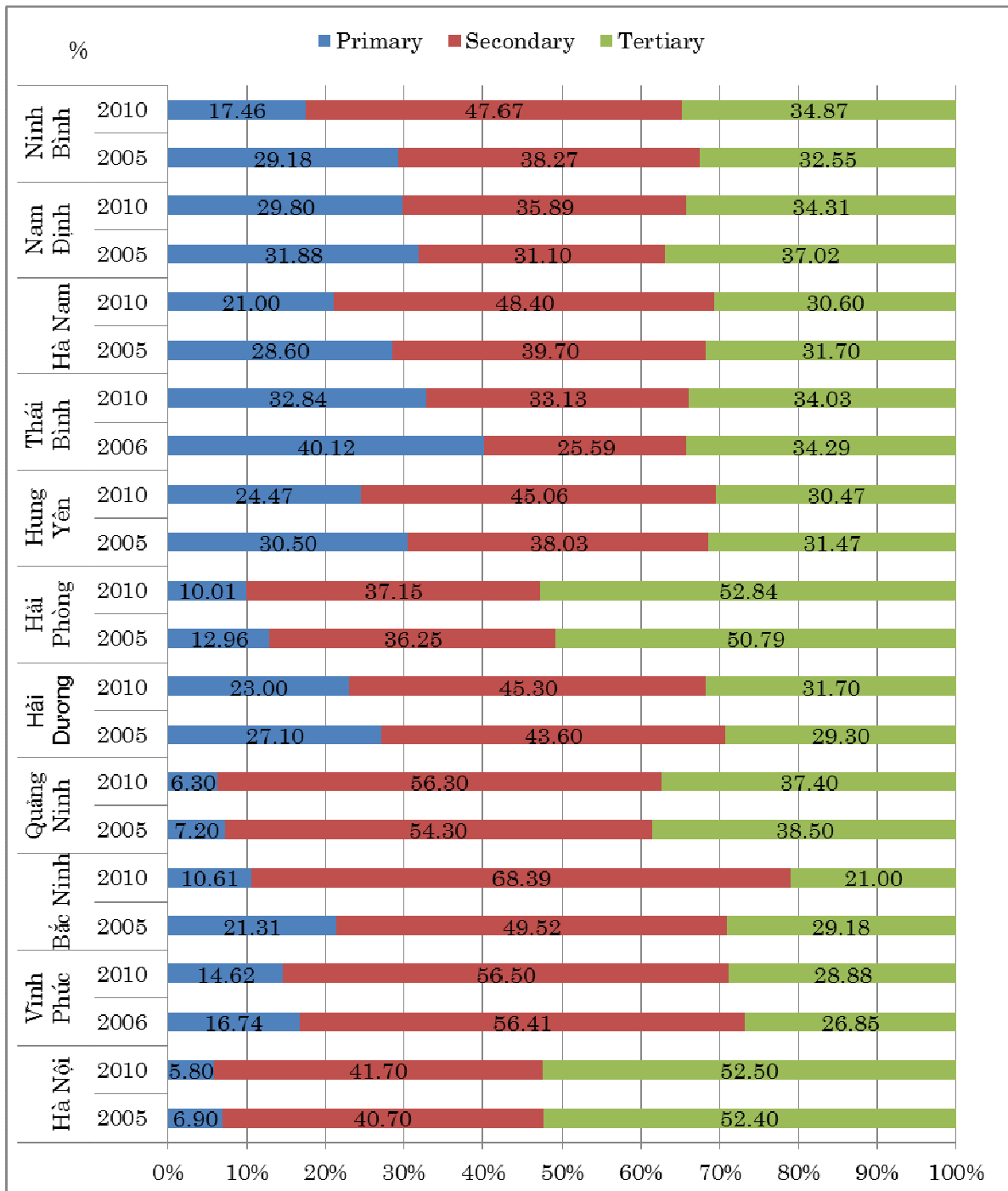
1) Thay đổi Cơ cấu công nghiệp

Quan sát cấu trúc GDP bao gồm khu vực kinh tế thứ nhất, khu vực kinh tế thứ hai và khu vực kinh tế thứ 3 của từng tỉnh và thành phố ở miền Bắc cũng như những thay đổi trong giai đoạn 2005-2010, có thể thấy một đặc điểm phổ biến là tại tất cả các tỉnh và thành phố tỷ trọng của khu vực kinh tế thứ nhất tập trung vào nông nghiệp đã giảm. Đây có thể coi là bằng chứng của việc phát triển tương đối mạnh mẽ của các ngành hiện đại trong khu vực kinh tế thứ hai và khu vực kinh tế thứ 3, một kết quả của Chính sách đổi mới được thực hiện trong 20 năm qua.

Tuy nhiên, dù việc giảm tỷ trọng ngành khu vực kinh tế thứ nhất có đi kèm việc tăng tỷ trọng khu vực kinh tế thứ hai hay không thì tình hình ở mỗi tỉnh và thành phố cũng khác nhau. Trong số 11 tỉnh và thành phố, các tỉnh tăng cả tỷ trọng trong khu vực kinh tế thứ hai và khu vực kinh tế thứ 3 là Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng và Ninh Bình. Các tỉnh tăng tỷ trọng trong khu vực kinh tế thứ hai nhưng giảm tỷ trọng trong khu vực kinh tế thứ 3 là Bắc Ninh, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam và Nam Định trong khi Vĩnh Phúc là tỉnh duy nhất giảm tỷ trọng trong khu vực kinh tế thứ hai nhưng tăng tỷ trọng trong khu vực kinh tế thứ 3. Do đó, rõ ràng là với mục tiêu chuyển đổi các yếu tố trong sản xuất từ khu vực kinh tế thứ nhất do thay đổi cơ cấu công nghiệp, khu kinh tế thứ 2 lớn hơn khu vực kinh tế thứ 3.

Về hiện trạng cơ cấu công nghiệp của từng tỉnh và thành phố trong năm 2010, Bắc Ninh là tỉnh có khu vực kinh tế thứ hai chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GDP (68,39%). Thứ tự các tỉnh khác theo thứ tự từ cao xuống

thấp khi xét về tỷ trọng của khu vực kinh tế thứ hai như sau: Vĩnh Phúc (56,5%), Quảng Ninh (56,3%), Hà Nam (48,4%), Ninh Bình (47,67%), Hải Dương (45,3%), Hưng Yên (45,06%), Hà Nội (41,7%), Hải Phòng (37,15%), Nam Định (33,13%), và Thái Bình (33,13%). (Hình 5.1-5)



Nguồn: Niên giám thống kê phiên bản 2011 do từng tỉnh và thành phố xuất bản

Hình 5.1-5 Thay đổi tỷ trọng khu vực kinh tế thứ nhất, thứ hai và thứ ba trong GDP của các tỉnh và thành phố mục tiêu ở miền Bắc

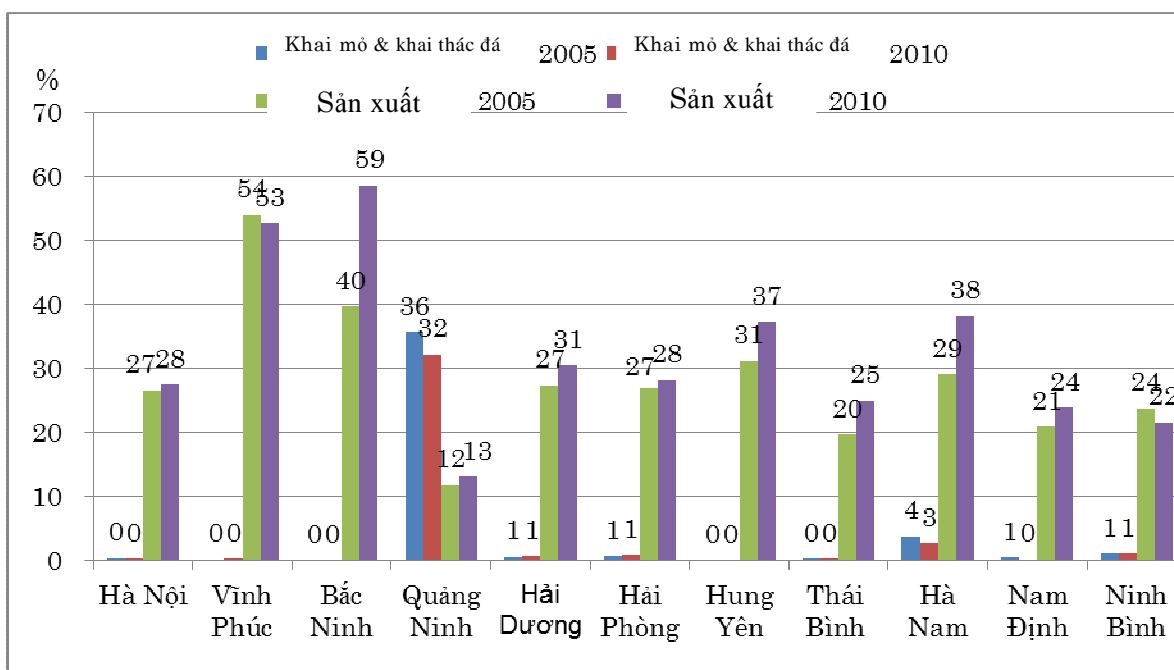
2) Thay đổi tỉ trọng ngành khai mỏ & khai thác đá và sản xuất của khu vực kinh tế thứ hai

Có bốn ngành trong khu vực kinh tế thứ hai là khai mỏ & khai thác đá, ngành sản xuất, ngành cung cấp điện, khí và nước và ngành xây dựng. Nhưng báo cáo dưới đây sẽ tập trung vào hai ngành là khai mỏ & khai thác đá và ngành sản xuất với việc theo dõi sự thay đổi tỷ trọng riêng của từng ngành trong GDP.

Như được thể hiện trong Hình 5.1-6, trong 11 tỉnh và thành phố mục tiêu, chỉ có 5 tỉnh có ngành khai mỏ & khai thác đá chiếm một tỷ trọng nhất định trong GDP của địa phương, bao gồm Quảng Ninh, Hà Nam, Hải Phòng, Hải Dương và Ninh Bình. Trong năm tỉnh này, Hà Nam có tỷ trọng trong ngành khai mỏ & khai thác đá trong GDP của tỉnh giảm từ 4% trong năm 2005 xuống 3% trong năm 2010 trong khi 3 tỉnh và thành phố là Hải Phòng, Hải Dương và Ninh Bình vẫn giữ tỷ trọng thấp ở mức 1% trong suốt giai đoạn 2005-2010. Mặt khác, tỷ trọng này của Quảng Ninh trong năm 2010 là 32%, lớn hơn nhiều so với tỷ trọng của ngành sản xuất (không vượt quá 13%). Tuy nhiên, khi so sánh con số này của năm 2005, không thể phủ nhận rằng xu hướng giảm tỷ trọng trong ngành khai mỏ & khai thác đá cũng xảy ra ở Quảng Ninh.

Liên quan tới tỷ trọng của ngành sản xuất so với GDP, điều đáng lưu ý là tỷ trọng của Vĩnh Phúc và Bắc Ninh cao hơn nhiều so với các vùng khác. Liên quan tới giá trị được thêm vào ngành sản xuất trong năm 2010, Hà Nội dẫn đầu miền Bắc với 67 nghìn tỷ VND trong khi Bắc Ninh và Vĩnh Phúc lần lượt xếp vị trí thứ hai và thứ ba với 22,6 nghìn tỷ VND và 18,1 nghìn tỷ VND. Do tổng GDP của Hà Nội lớn hơn nhiều so với hai tỉnh này trong khi các ngành khác cũng có quy mô lớn, tỷ trọng của ngành sản xuất so với GDP trông nhỏ hơn tỷ trọng của Bắc Ninh và Vĩnh Phúc.

Khi so sánh các con số của năm 2010 với 2005, trong khi tỷ trọng ngành sản xuất trong GDP của Vĩnh Phúc giảm 1% từ 54% xuống 53%, tỷ trọng của Bắc Ninh lại tăng mạnh từ 40% trong năm 2005 lên 59% trong năm 2010, cho thấy sự tăng trưởng vượt trội của ngành công nghiệp sản xuất của tỉnh trong giai đoạn này. Tám tỉnh và thành phố khác là Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam và Nam Định tăng tỷ trọng ngành sản xuất trong khi Ninh Bình là tỉnh duy nhất ngoài Vĩnh Phúc có tỷ trọng ngành sản xuất giảm.



Nguồn: Niên giám thống kê phiên bản 2011 do từng tỉnh và thành phố xuất bản

Hình 5.1-6 Thay đổi tỷ trọng ngành khai mỏ & khai thác đá trong GDP ở các tỉnh và thành phố mục tiêu ở miền Bắc

3) Hiện trạng các phân ngành chính trong ngành sản xuất trong các khu vực mục tiêu ở miền Bắc

Theo cách phân loại và so sánh dữ liệu trong niên giám thống kê do từng tỉnh và thành phố ở Việt Nam xuất bản, có thể chia ngành sản xuất của toàn bộ các tỉnh và thành phố thành 20 ngành. Ngoài ra, để việc phân tích dữ liệu được dễ dàng hơn, 20 phân ngành tiếp tục được chia thành 3 nhóm, nhóm công nghiệp nhẹ, nhóm công nghiệp khoáng sản và công nghiệp nặng và nhóm điện tử và máy móc. Thứ hạng các tỉnh và thành phố trong các phân ngành của toàn bộ 25 tỉnh và thành phố mục tiêu được thể hiện trong các bảng sau.

Về nhóm ngành công nghiệp nhẹ, Hà Nội đứng vị trí thứ 3 trở lên trong hầu hết tất cả 9 phân ngành ngoại trừ phân ngành thuộc da & các sản phẩm liên quan (thứ 7). Cụ thể, Hà Nội đứng thứ nhất trong phân ngành gỗ và các sản phẩm gỗ, thứ 2 trong phân ngành may mặc, in ấn và truyền thông, thứ 3 về thực phẩm & đồ uống, may mặc, giấy & các sản phẩm giấy, cao su và nhựa và nội thất. Liên quan tới các khu vực mục tiêu khác, Bắc Ninh và Hải Phòng có nhiều phân ngành xếp ở vị trí thấp hơn. Các phân ngành giấy & các sản phẩm giấy và nội thất của Bắc Ninh đứng vị trí thứ 4, cao su & nhựa và thực phẩm & đồ uống lần lượt đứng vị trí thứ 5 và 6. Hải Phòng đứng vị trí thứ 4 trong phân ngành cao su và nhựa, thứ 6 trong phân ngành thuộc da & các sản phẩm liên quan và giấy & các sản phẩm từ giấy. Ngoài ra, Nam Định với vị trí thứ 4 và thứ 5 cho phân ngành may mặc và dệt may, Vĩnh Phúc với vị trí thứ 6 về may mặc cũng đáng được ghi nhận.

Bảng 5.1-2 Xếp hạng các tỉnh và thành phố mục tiêu ở miền Bắc so với tất cả các khu vực mục tiêu trong ngành công nghiệp nhẹ tính đến năm 2010

Tỉnh và thành phố mục tiêu	Thực phẩm & đồ uống	Dệt may	May mặc	Thuốc da & SP liên quan	Gỗ & các SP từ gỗ	Giấy & các SP từ giấy	In ấn & truyền thông	Cao su & nhựa	Nội thất
Hà Nội	3	3	2	7	1	3	2	3	3
Vĩnh Phúc	22	16	7	16	22	23	6	16	6
Bắc Ninh	6	18	13	20	12	4	13	5	4
Quảng Ninh	7		21	13	21		5		
Hải Dương	19	19	9	10	14	13	15	12	11
Hải Phòng	20	9	15	6	11	6	7	4	12
Hung Yên	9	13	6	12	16	9	17	9	15
Thái Bình	14	4	10	18	8	15	21	17	8
Hà Nam	12	6	18	21	19	18	25	13	14
Nam Định	23	5	4	15	9	14	11	14	7
Ninh Bình	25	22	14	22	15	22	22	20	16

Nguồn: Niên giám thống kê phiên bản 2011 do từng tỉnh và thành phố xuất bản

Bảng 5.1-3 Xếp hạng các tỉnh và thành phố mục tiêu ở miền Bắc so với tất cả các khu vực mục tiêu trong ngành công nghiệp khai khoáng và công nghiệp nặng tính đến năm 2010

Tỉnh và thành phố mục tiêu	Các SP than cốc & dầu mỏ	Hóa chất & các SP từ hóa chất	Thuốc, hóa dược và dược liệu	Các SP từ khoáng chất phi kim loại	Kim loại cơ bản	Sản phẩm bằng kim loại
Hà Nội	5	4	1	3	6	2
Vĩnh Phúc		14		11	14	16
Bắc Ninh	7	8	8	10	5	6
Quảng Ninh				5		18
Hải Dương	3	11	5	4	11	11
Hải Phòng		5	6	9	2	7
Hung Yên		15	3	22	4	5
Thái Bình		12	7	18	9	15
Hà Nam		23		12	20	21
Nam Định		20	2	21	17	8
Ninh Bình	9	13	10	6	13	20

Nguồn: Niên giám thống kê phiên bản 2011 do từng tỉnh và thành phố xuất bản

Liên quan tới nhóm ngành công nghiệp khoáng chất và công nghiệp nặng, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng và Hưng Yên có nhiều phân ngành xếp vị trí cao hơn. Hà Nội lần lượt xếp thứ nhất và thứ 2 trong các phân ngành thuốc, hóa dược & dược liệu và các sản phẩm bằng kim loại trong khi các phân ngành khác bao gồm các sản phẩm từ khoáng chất phi kim loại, hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất, các sản phẩm than cốc & dầu mỏ và kim loại cơ bản lần lượt xếp thứ 3 tới thứ 6. Các sản phẩm than cốc và dầu mỏ, sản phẩm từ khoáng chất phi kim loại khác, thuốc, hóa dược & dược liệu của Hải Dương lần lượt xếp thứ 3 tới thứ 5 trong khi Hải Phòng xếp thứ 2 trong phân ngành kim loại cơ bản, thứ 5 và thứ 6 về hóa chất & các sản phẩm từ hóa chất và thuốc, hóa dược & dược liệu; Hưng Yên xếp thứ 3 tới thứ 5 trong các phân ngành thuốc, hóa dược & dược liệu, kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại. Bên cạnh đó, Nam Định xếp thứ 2 về thuốc, hóa dược & dược liệu, các sản phẩm kim loại cơ bản, Quảng Ninh xếp thứ 5 trong các sản phẩm từ khoáng chất phi kim loại, Bắc Ninh xếp thứ 5 và thứ 6 về kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại, Ninh Bình xếp

thứ 6 về các sản phẩm từ khoáng chất phi kim loại. Đây là những ngành mà các tỉnh có khả năng cạnh tranh tương đối.

Bảng 5.1-4 Xếp hạng các tỉnh và thành phố mục tiêu ở miền Bắc so với tất cả các khu vực mục tiêu trong ngành điện tử và máy móc tính đến năm 2010

Tỉnh và thành phố mục tiêu	Điện tử, các SP điện tử & quang học	Máy móc & thiết bị	Xe cơ giới	Thiết bị giao thông khác	Sản xuất khác
Hà Nội	2	3	2	2	1
Vĩnh Phúc	11	8	1	1	12
Bắc Ninh	3	17	10	14	7
Quảng Ninh				6	
Hải Dương	6	5	5	13	5
Hải Phòng	5	4	4	5	2
Hung Yên	4	7	6	4	8
Thái Bình	14	18	18	10	11
Hà Nam		12		22	
Nam Định	15	10	12	7	13
Ninh Bình	19	6	17	9	18

Nguồn: Niên giám thống kê phiên bản 2011 do từng tỉnh và thành phố xuất bản

Về nhóm ngành điện tử và máy móc, miền Bắc có nhiều ngành có khả năng cạnh tranh hơn; đặc biệt, có nhiều phân ngành mà các tỉnh và thành phố phía Bắc hầu như chiếm lĩnh 6 vị trí đầu. Trong phân ngành điện tử, sản phẩm điện tử & quang học, Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng và Hải Dương đứng vị trí thứ 2 tới thứ 6. Hà Nội, Hải Phòng và Hải Dương đứng vị trí thứ 3 tới thứ 5 trong phân ngành máy móc & thiết bị. Trong phân ngành xe cơ giới, Vĩnh Phúc và Hà Nội đứng vị trí thứ nhất và thứ 2 trong khi Hải Phòng, Hải Dương và Hưng Yên đứng vị trí thứ 4 tới thứ 6. Trong phân ngành các thiết bị giao thông khác, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh lần lượt chiếm vị trí thứ nhất, thứ 2, thứ 4, thứ 5 và thứ 6. Trong ngành sản xuất khác, Hà Nội và Hải Phòng chiếm vị trí thứ nhất và thứ 2 trong khi Hải Dương chiếm vị trí thứ 5.

(4) Hiện trạng kinh tế và công nghiệp của thành phố Hải Phòng

1) Hiện trạng vĩ mô và xu thế công nghiệp hiện nay của thành phố Hải Phòng

- Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) từ năm 2005 tới năm 2010 là 11,3%. Giá trị trong năm 2010 gấp 1,7 lần giá trị trong năm 2005. Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm cao tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của quốc gia (7%).
- Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của kim ngạch xuất khẩu là 18,9% trong giai đoạn từ năm 2006 tới năm 2010, lên đến 22,5% từ năm 2006 đến 2008. Các quốc gia xuất khẩu chính là Nhật Bản, Hồng Kông, và Hoa Kỳ.
- Doanh thu của thành phố trong năm 2005 lên tới 728 tỷ VND, trong khi năm 2010 là 1.574 tỷ VND, gấp đôi doanh thu năm 2005.
- Tổng số người lao động trong năm 2010 tăng 1,3 lần so với năm 2006.
- Thu nhập bình quân hàng năm của người lao động đã tăng gần gấp đôi trong giai đoạn 2006 - 2010.
- Sự gia tăng của ngành công nghiệp giá trị gia tăng cao liên quan tới công nghiệp cung cấp năng lượng,

công nghiệp sản xuất điện và điện tử như sản xuất linh kiện điện tử trong cơ cấu công nghiệp là đáng kể. Ngoài ra, cũng phải kể đến sự gia tăng đáng kể của các sản phẩm chất lượng cao. Việc sản xuất thép, xi măng, tàu thủy, xe tải, máy móc, hóa chất, phân bón, thiết bị điện và điện tử, chẳng hạn như quần áo cũng gia tăng.

Bảng 5.1-5 Danh mục thống kê của Hải Phòng

Danh mục thống kê	Số liệu thống kê	Năm
1. Dân số		
Số lượng	1.857.800 người	2010
Mật độ	1221 người/km ²	2010
Số người lao động (trên 15 tuổi)	1.062.700 người	2010
Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động	55,3%	2010
2. Lực lượng lao động		
Số lượng	300.236 người	2009
Số lượng và tỷ lệ lao động nữ	140.232 người (46,7%)	2009
3. Doanh nghiệp		
Số lượng doanh nghiệp	5.646 doanh nghiệp	2009
Số lượng và tỷ lệ (trên 300 công nhân)	157 doanh nghiệp (2,8%)	2009
Số lượng và tỷ lệ (50~299 công nhân)	632 doanh nghiệp (11,2%)	2009
Số lượng và tỷ lệ (dưới 50 công nhân)	4.857 doanh nghiệp (86%)	2009
Số lượng và tỷ lệ (vốn trên 50 tỷ đồng)	443 doanh nghiệp (7,8%)	2009
Số lượng và tỷ lệ (vốn 10~500 tỷ đồng)	4.415 doanh nghiệp (78,2%)	2009
Số lượng và tỷ lệ (vốn dưới 10 tỷ đồng)	788 doanh nghiệp (14%)	2009
4. Vốn đầu tư nước ngoài (FDI)		
Tổng giá trị FDI tích lũy tính bằng USD	5,1 tỷ USD	Tới 2010
Số FDI tích lũy	316	Tới 2010
Quy mô dự án trung bình tính bằng USD	16,3 tỷ USD	Tới 2010
5. Năng suất và quản lý doanh nghiệp		
Tổng giá trị sản phẩm	64.583 tỷ đồng	2009
Tổng giá trị (FDI)	16.811 tỷ đồng	2009
Tỷ lệ FDI	24,2%	2009
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi	58,18%	2009
6. Lương, bảo hiểm xã hội		
Tổng lương (lương tháng và bảo hiểm)	2.617.000 đồng	2009
Tỷ lệ doanh nghiệp đóng bảo hiểm xã hội	44%	2009
7. Vận tải		
Người-kilo đối với vận chuyển hành khách	1,05 tỷ người-kilo	2009
Người-kilo đối với vận chuyển hành khách (đường bộ)	1,02 tỷ người -kilo	2009
Tấn-kilo đối với vận chuyển hàng hóa	10,25 tỷ tấn-kilo	2009
Tấn-kilo đối với vận chuyển hàng hóa (Đường bộ)	2,78 tỷ tấn -kilo	2009
Tấn-kilo đối với vận chuyển hàng hóa (vận chuyển đường sông, biển)	7,48 tỷ tấn -kilo	2009
8. Thông tin liên lạc từ xa		
Số người dùng điện thoại (cố định, di động)	452.000	2010
Tỷ lệ kết nối	24,3%	2010
9. Giáo dục		
Số nhân viên có trình độ đại học và tỷ lệ trên dân số	1.935 người (1 : 960)	2010
Số sinh viên đại học và tỷ lệ trên dân số	57.217 người (1 : 32)	2010
Số nhân viên có trình độ trung cấp nghề và tỷ lệ trên dân số	352 người (1 : 5.278)	2010
Số sinh viên trung cấp nghề và tỷ lệ trên dân số	13.333 người (1 : 139)	2010
10. Tỷ lệ nghèo	6,5%	2010

Nguồn: Niên giám Việt Nam 2010

2) Hiện trạng từng ngành của thành phố Hải Phòng

Về hiệu quả Kinh tế, thương mại và công nghiệp của thành phố trong những năm gần đây, Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng đã đưa ra cái nhìn tổng quát như sau: (theo thảo luận với Sở KHĐT Hải Phòng trong tháng 4 năm 2012)

- Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của sản xuất công nghiệp trong giai đoạn 2006-2010 là 14,9%, thấp hơn mục tiêu 19%.
- Tỷ lệ sản xuất của các ngành công nghiệp giá trị gia tăng cao như ngành công nghiệp sản xuất điện và điện tử so với toàn bộ ngành công nghiệp vẫn còn thấp. Bên cạnh đó, việc ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ vẫn thấp.
- Số lượng công nhân lành nghề trong các ngành công nghiệp giá trị gia tăng cao vẫn chưa đạt con số yêu cầu.
- Việc xử lý chất thải công nghiệp trong KCN chưa được thực hiện một cách phù hợp.

Nguồn: Sở KHĐT Hải Phòng

3) Tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng của các phân ngành sản xuất của thành phố Hải Phòng

Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của tổng sản lượng sản xuất của Hải Phòng được đăng ký ở mức 9,4% trong giai đoạn năm năm từ 2005-2010. Khi quan sát tốc độ tăng trưởng hàng năm của từng tiểu ngành ta thấy các ngành có tốc độ tăng trưởng hàng năm vượt mức trung bình trong sản xuất là quần áo (14,7%), gỗ & các sản phẩm từ gỗ (31,5%), giấy & các sản phẩm từ giấy (14,7%), hóa chất & các sản phẩm từ hóa chất (17,6%), sản phẩm cao su & nhựa (15,8%), kim loại cơ bản (24%), sản phẩm bằng kim loại (12,5%), điện tử, sản phẩm điện tử & quang học (11,5%), xe cơ giới (74,7%), và sản xuất khác (175,8%), tổng cộng 10 phân ngành. Trong số đó, phân ngành thuộc ngành sản xuất khác đã ghi nhận tốc độ tăng trưởng rất cao là tái chế, sửa chữa và lắp đặt máy móc thiết bị, cho thấy việc thực hiện các hoạt động xử lý chất thải công nghiệp, bảo trì thiết bị và kỹ thuật liên quan tới sản xuất. Ngoài ra, tốc độ tăng trưởng cao của xe cơ giới cũng đáng lưu ý.

Ngược lại, có 11 phân ngành có tốc độ tăng trưởng hàng năm dưới mức trung bình trong ngành sản xuất, bao gồm thực phẩm & đồ uống (2,3%), thuốc lá (-13,3%), dệt may (3,9%), thuốc da & các sản phẩm có liên quan (-18,8%), in ấn và truyền thông (-1%), các sản phẩm than cốc và dầu mỏ (0%), thuốc, hóa dược & dược phẩm (-9,1%), sản phẩm từ khoáng chất phi kim loại (2,7%), máy móc & thiết bị khác (-1,5%), thiết bị vận tải khác (-7,1%) và nội thất (-11%). Trong đó, thuốc lá, thuốc da & các sản phẩm liên quan, in ấn và truyền thông, thuốc, hóa dược & dược phẩm, máy móc & thiết bị khác, thiết bị vận tải khác và nội thất đều có mức tăng trưởng âm.

Mặt khác, khi quan sát tỷ trọng từng phân ngành trong tổng sản lượng sản xuất của Hải Phòng trong năm 2010 ta thấy phân ngành kim loại cơ bản chiếm vị trí hàng đầu với 27,7%, trong khi thứ tự các phân ngành khác theo thứ tự từ cao xuống thấp là điện tử, sản phẩm điện tử & quang học (8,7%), các sản phẩm từ

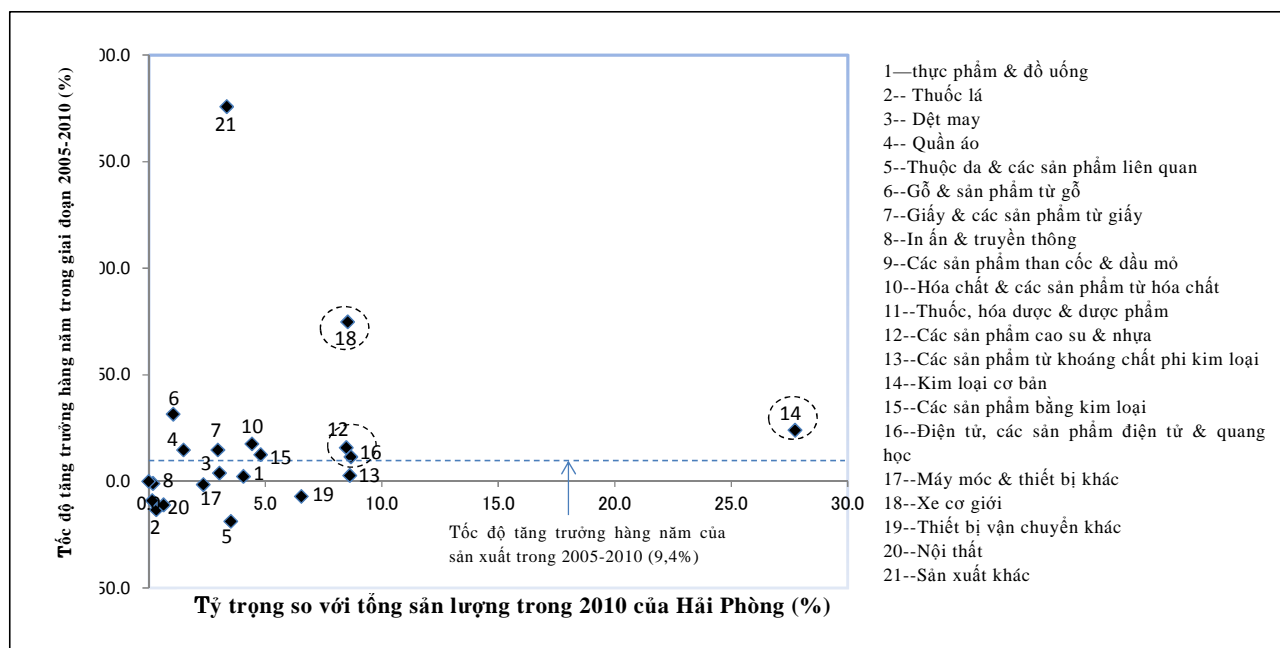
khoáng sản phi kim loại (8,6%), xe cơ giới (8,5%), các sản phẩm cao su & nhựa (8,5%), và thiết bị vận chuyển khác (6,5%), v.v.

**Bảng 5.1-6 Tổng sản lượng các phân ngành thuộc ngành sản xuất của Hải Phòng
(Đơn vị: triệu VND)**

Các phân ngành sản xuất	2005	2010	Tỷ trọng (2010) (%)	Tăng trưởng hàng năm (2005-2010) (%)
Tổng sản lượng sản xuất	21.317	33.367	100,0	9,4
Thực phẩm & đồ uống	1.210	1.359	4,1	2,3
Thuốc lá	221	108	0,3	-13,3
Dệt may	838	1.013	3,0	3,9
Quần áo	252	500	1,5	14,7
Thuộc da & các sản phẩm liên quan	3.324	1.174	3,5	-18,8
Gỗ & sản phẩm từ gỗ	89	350	1,0	31,5
Giấy & các sản phẩm từ giấy	500	991	3,0	14,7
In ấn & truyền thông	64	61	0,2	-1,0
Các sản phẩm than cốc & dầu mỏ	0	0	0,0	-
Hóa chất & các sản phẩm từ hóa chất	658	1.477	4,4	17,6
Thuốc, hóa dược & dược phẩm	79	49	0,1	-9,1
Các sản phẩm cao su & nhựa	1.361	2.830	8,5	15,8
Các sản phẩm từ khoáng chất phi kim loại	2.516	2.880	8,6	2,7
Kim loại cơ bản	3.159	9.257	27,7	24,0
Các sản phẩm bằng kim loại	890	1.602	4,8	12,5
Điện tử, các sản phẩm điện tử & quang học	1.681	2.897	8,7	11,5
Máy móc & thiết bị khác	844	781	2,3	-1,5
Xe cơ giới	175	2.851	8,5	74,7
Thiết bị vận chuyển khác	3.150	2.185	6,5	-7,1
Nội thất	378	211	0,6	-11,0
Sản xuất khác	7	1.117	3,3	175,8

Nguồn: Niên giám phiên bản 2011

Bằng cách đặt tỷ trọng sản xuất trên với tốc độ tăng trưởng, chúng ta dễ dàng nhận thấy 4 phân ngành bao gồm kim loại cơ bản, xe cơ giới, các sản phẩm cao su & nhựa và điện tử, các sản phẩm điện tử & quang học có tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng cao hơn.



Nguồn: Niên giám thống kê phiên bản 2011

Hình 5.1-7 Biểu đồ phân tán tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng các phân ngành sản xuất của Hải Phòng

4) Định hướng cơ bản của chính sách công nghiệp (hiện tại ~ 2015 ~ 2020)

a. Định hướng cơ bản

Đối với các ngành công nghiệp như công nghiệp phụ trợ ưu tiên trong tương lai, UBND Thành phố Hải Phòng đã đưa ra một cái nhìn tổng quan như sau: (theo thảo luận với Sở KHĐT Hải Phòng tháng tư năm 2012)

- Các ngành công nghiệp ưu tiên là 1) Ngành công nghiệp then chốt, 2) Ngành công nghiệp hỗ trợ, 3) Các ngành công nghiệp công nghệ cao, 4) Ngành công nghiệp giá trị gia tăng cao, 5) Ngành công nghiệp tiết kiệm năng lượng, 6) Ngành công nghiệp ít tác động đến môi trường 7) Ngành công nghiệp hàng hải. Ngoài ra, các ngành công nghiệp như ngành sử dụng nhiều lao động, ngành sử dụng công nghệ lạc hậu và ngành gây ô nhiễm môi trường, đều được định hướng giảm.
- “Ngành công nghiệp then chốt” nói trên bao gồm 1) Ngành công nghiệp phát triển mạnh bao gồm bộ phận điện tử và công nghệ thông tin, 2) Ngành công nghiệp truyền thống được thúc đẩy phát triển, bao gồm công nghiệp ô tô, chế biến kim loại, vật liệu xây dựng, hóa chất và máy móc.
- Ngành sản xuất giày và công nghiệp dệt may được định hướng dần.
- Đối với ngành công nghiệp hỗ trợ, sẽ nhấn mạnh vào ngành sản xuất phụ tùng máy móc, sản xuất phụ tùng ô tô, đóng tàu và công nghiệp công nghệ cao.
- Nhấn mạnh vào sản xuất hàng hóa gia công phục vụ ngành công nghiệp xuất khẩu nông, lâm và ngư nghiệp.

Nguồn: Sở KHĐT Hải Phòng

b. Khuyến khích phát triển khu công nghiệp chuyên sâu

Hiện nay, Thành phố Hải Phòng lập hai KCN làm KCN chuyên sâu là 1) Tràng Cát và 2) Nam Đình Vũ. Hai

KCN này vẫn đang trong quá trình xây dựng hoặc quy hoạch. Ngành công nghiệp được ưu tiên cho các KCN chuyên sâu là công nghiệp hỗ trợ. Để phát triển công nghiệp hỗ trợ, cần có sự tham gia của công nghiệp quy mô lớn và công nghiệp lắp ráp đồng thời phát triển chuỗi cung ứng giữa công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp lắp ráp quy mô lớn.

5.2 Điều kiện tự nhiên và dân số của miền Bắc

5.2.1 Điều kiện tự nhiên của miền Bắc

(1) Khí hậu chung

Hà Nội nằm trong khu vực đất liền của miền Bắc, với một khí hậu gió mùa điển hình, nóng ẩm về mùa hè, khô về mùa đông, tương đối mát mẻ và ít mưa. Lượng mưa hàng năm vào khoảng 1.700 mm. Mưa tập trung chủ yếu vào các tháng mùa hè từ tháng 5 đến tháng 9. Mùa đông từ tháng 11 đến 3 năm sau là mùa khô so với mùa hè. Nhiệt độ giảm xuống dưới 10°C và chuyển sang lạnh vào tháng 1. Tháng 7 là tháng nóng nhất trong mùa hè, nhiệt độ có thể lên tới 38 ~ 40°C. Hải Phòng nằm trong khu vực ven biển miền Bắc với khí hậu gió mùa điển hình giống Hà Nội. Có mùa khô (tháng 11 đến tháng 4) và mùa mưa (tháng 5 đến tháng 10), lượng mưa trung bình hàng năm vào khoảng 1.800 mm. Nhiệt độ tối đa có thể lên đến 38°C trong tháng 10, nhiệt độ thấp nhất là 3,7°C trong tháng 12. Độ ẩm khá cao ở mức 75-90%. Theo báo cáo của TEDI, “Dự án phát triển giao thông đô thị Hải Phòng, nghiên cứu khả thi và thiết kế cơ sở hợp phần A – Phát triển đường đô thị”, lượng mưa tối đa hàng ngày là 320,5mm/ngày (quan sát ở huyện Hòn Dấu ngày 14 tháng 7 năm 1922) . Số ngày mưa trong huyện là khoảng 45 ngày/năm, kèm theo sấm sét, theo “Trạm Khí tượng Đông-Bắc”, 1975-2006. Tần số sương mù là 20 ngày/năm (tối đa là 60 ngày) theo “Báo cáo về kế hoạch tăng sức chứa của các Cảng miền Bắc Việt Nam, NK” tháng 9 năm 2009.

(2) Lũ lụt

Tài liệu về tình trạng lũ lụt của khu vực sử dụng dữ liệu vệ tinh (ENVISAT-ASAR WSM), trong những năm gần đây có lũ lớn (3 tháng 10 & ngày 10 tháng 11 năm 2008).

(3) Tình trạng đất

Khu vực này nằm ở hạ lưu sông Hồng (Phụ lục 2.1- Dự án phát triển giao thông đô thị Hải Phòng) với một lớp đất cát pha sét phù sa mềm được hình thành bởi phù sa từ sông Lạch Huyện và sông Nam Triệu. (Thủy văn và tính toán thoát nước – Đường bộ, tháng 5 năm 2012).

(4) Mức thủy triều

Thủy triều được quan sát tại đảo Hòn Dấu, mức nước biển cao nhất là 4,21m (22/10/1985). (Phụ lục 2.1- Dự án phát triển giao thông đô thị Hải Phòng: Thủy văn và tính toán thoát nước – Đường bộ, tháng 5 năm 2012, trang 9-10).

(5) Động đất

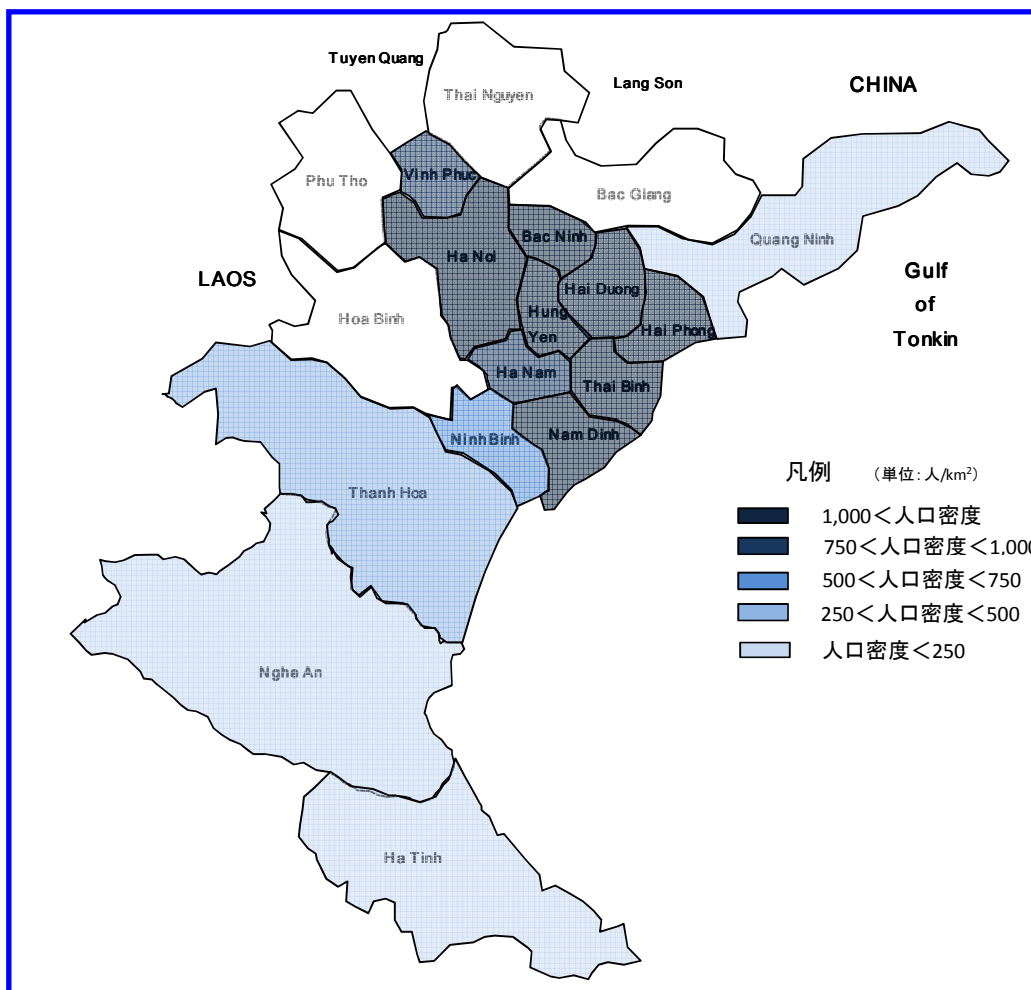
Theo thống kê của “Chương trình cảnh báo động đất của Viện Nghiên cứu Địa chất Hoa Kỳ (1975-2006)”,

5.2.2 Tình trạng phân bố dân số ở miền Bắc

Ở miền Bắc Việt Nam, dân số tập trung ở đồng bằng dọc theo sông Hồng với mật độ 1.962 người / km² ở Hà Nội và 1.221 người / km² ở Hải Phòng.

Bảng 5.2-1 Dân số ở miền Bắc

Tỉnh	Dân số (nghìn người)	(Km ²)	Mật độ dân số (người/km ²)
Hà Nội	6561,9	3344,6	1962
Vĩnh Phúc	1008,3	1231,8	819
Bắc Ninh	1034,2	822,7	1257
Quảng Ninh	1159,5	6099,0	190
Hải Dương	1712,8	1650,2	1038
Hải Phòng	1857,8	1522,1	1221
Hưng Yên	1132,3	923,5	1226
Thái Bình	1786,3	1567,4	1140
Hà Nam	786,3	860,2	914
Nam Định	1830,0	1652,5	1107
Ninh Bình	900,6	1389,1	648
Thanh Hóa	3406,8	11133,4	306
Nghệ An	2917,4	16490,7	177
Hà Tĩnh	1228,0	6025,6	204



Hình 5.2-3 Mật độ dân số miền Bắc

5.3 Hiện trạng phát triển và quy hoạch cơ sở hạ tầng giao thông ở miền Bắc

(1) Cơ sở hạ tầng đường bộ

Phía bắc của khu vực, về phía Hải Phòng, các đường cao tốc Hải Phòng và các KCN chính tập trung dọc đường cao tốc số 5, số 329 và số 356. Tình trạng tắc nghẽn giao thông trên các đường cao tốc này ngày càng trở nên trầm trọng. Do đó, việc mở rộng đường cao tốc và các đường giao thông thương mại huyết mạch đã trở thành một vấn đề bức thiết. Công tác bảo trì đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng (dự kiến bắt đầu trong năm 2015) là bức thiết, do đó, mong rằng các cơ quan sẽ duy trì hoạt động này trong tương lai.

(2) Cơ sở hạ tầng vận tải đường biển

Hiện nay, cảng Hải Phòng (độ sâu 6m) và cảng Cái Lân (độ sâu 13m) đang hoạt động. Các cơ quan đang hy vọng mở rộng hơn nữa chức năng giao vận hậu cần trên biển của cảng Lạch Huyện (độ sâu 14m, dự kiến được hoàn thành vào năm 2015). Sau đây là hiện trạng của cảng Hải Phòng, cảng Cái Lân và cảng Lạch Huyện.

1) Hiện trạng cảng Hải Phòng

Với bốn khu cảng chính, cảng Hải Phòng đã trở thành cảng công-te-nơ lớn nhất miền bắc.

- Khu Hoàng Diệu, tàu có thể cập cảng: 10.000DWT
- Khu Chùa Vẽ, tàu có thể cập cảng: 10.000DWT
- Khu Tân Cảng, tàu có thể cập cảng: 20.000DWT
- Khu Đình Vũ, tàu có thể cập cảng: 20.000DWT

Lượng hàng hóa trong năm 2011 trên toàn Việt Nam là 286 triệu tấn; kết hợp với số lượng hàng xử lý tại cảng Cái Lân, cảng chiếm khoảng 30% tổng lượng hàng của Việt Nam. Đối với Nhật Bản với việc chuyển tàu trên đường đi, tới cảng Cái Lân, có dịch vụ chuyển hàng bằng sà lan. Trước đây đã thực hiện cải tạo bằng vốn vay 17,3 tỷ Yên Nhật.

2) Hiện trạng cảng Cái Lân

Với độ sâu 12m, tàu có thể cập bến là 50.000DWT. Phải mất ít nhất sáu ngày để tới Nhật. Các khoản vay ODA trước đây đã lên tới 10,3 tỷ Yên Nhật.

3) Hiện trạng cảng Lạch Huyện

Độ sâu dự kiến 14m. Tàu có thể cập bến là 100.000DWT \times 2 bessel. Ước tính số lượng hàng hóa được xử lý là 855.000 TEU/năm. Tổng chi phí dự án được ước tính ở mức xấp xỉ 160 tỷ Yên. Việc xây dựng cơ sở hạ tầng cơ bản sẽ được thực hiện bằng vốn ODA. Việc xây dựng và quản lý các khu cảng sẽ được thực hiện bởi công ty liên doanh bao gồm VINALINES, Shosen-Mitsui, Nihon-Yusen, Itotyuu.

(3) Cơ sở hạ tầng hàng không

Các sân bay đang hoạt động là sân bay quốc tế Cát Bi và sân bay quốc tế Nội Bài. Khoảng cách từ mỗi khu

vực tới hai sân bay này là 2~10km và 100km. Ủy ban nhân dân TP Hải Phòng đã đưa ra kế hoạch sử dụng 5 nghìn tỷ VND, tương đương 18,7 tỷ Yên, để cải tạo sân bay quốc tế Cát Bi với nguồn vốn từ ngân sách nhà nước. Dự kiến việc cải tạo sân bay này sẽ được tiến hành vào đầu năm 2013 và hoàn tất vào năm 2015. Hiện nay, sân bay này chỉ có duy nhất một đường bay cho máy bay nhỏ với 6 chuyến bay/ngày, bao gồm 5 chuyến bay Hồ Chí Minh – Hải Phòng và 1 chuyến bay Hải Phòng – Đà Nẵng. Với đường bay dài 3.000m đáp ứng yêu cầu cất cánh và hạ cánh của các máy bay lớn, hy vọng rằng số lượng hành khách và dịch vụ sẽ tăng sau khi các đường bay mới được đưa vào sử dụng.

Việc phát triển cơ sở hạ tầng nêu trên được thể hiện trong hình sau:



Hình 5.3-1 Cơ sở hạ tầng giao thông ở miền Bắc

Nguồn: JETRO

5.4 Tổng quan về khu kinh tế và khu công nghiệp ở miền Bắc

5.4.1 Tổng quan về khu kinh tế ở miền Bắc

Như đã đề cập trong Chương 3, việc xây dựng hai trong tổng số 5 khu kinh tế ở miền Bắc đã được chấp thuận bao gồm khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải ở thành phố Hải Phòng và khu kinh tế Vân Đồn ở tỉnh Quảng Ninh.

1. Tỉnh Quảng Ninh

(1) Khu kinh tế Vân Đồn

1) Bối cảnh

Khu kinh tế Vân Đồn được thành lập theo quyết định số 786/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2006 của chính phủ. Khu kinh tế rộng 217.133 ha và bao gồm toàn bộ diện tích đảo Vân Đồn bao gồm 600 hòn đảo trong vịnh Bái Tử Long. Phía tây Khu kinh tế giáp thành phố Hạ Long.

Theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, mục đích phát triển khu kinh tế Vân Đồn là:

- a. Phát triển trung tâm kinh tế-du lịch sử dụng đảo và nguồn lực biển
- b. Phát triển trung tâm hàng không quốc tế
- c. Phát triển trung tâm dịch vụ hậu cần
- d. Phát triển trung tâm thương mại quốc tế

Xác định rõ mục tiêu phát triển là “thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển bền vững của tỉnh Quảng Ninh và củng cố dân phòng, an ninh và sự ổn định, trật tự xã hội, chủ quyền quốc gia và vùng lãnh thổ. Về hiệu quả kinh tế, tăng trưởng kinh tế đã đạt 16,8% sau 5 năm.

Kế hoạch phát triển tới năm 2020 và tầm nhìn tới 2030 đã được phê duyệt vào tháng 8 năm 2009 xác định phát triển Vân Đồn thành cơ sở cho hoạt động kinh tế chính của tỉnh và vùng duyên hải Bắc Bộ và kế hoạch phát triển và thu hút du khách từ Đông Nam Á tới resort ven biển sang trọng ở Vân Đồn.

2) Hiện trạng và kế hoạch phát triển

Tỉnh Quảng Ninh đã trình Thủ tướng Chính Phủ chi tiết của phần chính trong kế hoạch phát triển tổng thể dựa trên tầm nhìn tới năm 2030. Khu kinh tế bao gồm 22 dự án phát triển cơ sở hạ tầng như xây dựng đường và khu tái định cư của cư dân, xây dựng sân bay quốc tế Vân Đồn, phát triển đô thị của thành phố Hạ Long, đường cao tốc số 334 và đường điện ra các đảo với ngân sách ước tính khoảng 4.587 tỷ VND bao gồm cả cải cách hành chính nhằm thu hút đầu tư như Thông tư cấp Bộ. Tính đến cuối năm 2011 đã thu hút được 5 nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài và 72 dự án đầu tư của các doanh nghiệp trong nước. Hiện tại có 161 công ty ngoài quốc doanh đang hoạt động tại đây.

Kế hoạch xây dựng sân bay quốc tế với đường băng dài 3.000m đã được chính thức công bố vào tháng 4 năm 2011 với ngân sách trên 242 triệu USD và ước tính đến năm 2020 sẽ đón 2 triệu lượt khách và xử lý 10.000

tần hàng mỗi năm.

Hy vọng khu vực kinh tế nơi có Vịnh Hạ Long, di sản văn hóa thế giới và nhiều nguồn tài nguyên tự nhiên khác sẽ không chỉ phát triển trung tâm kinh tế của tỉnh mà còn trên toàn miền Bắc. Hiện nay, Tập đoàn Shinwa và Tổng cục Du lịch Singapore đã đề xuất việc đầu tư phát triển than và các nguồn khoáng sản và phát triển hàng hải.

2. Thành phố Hải Phòng

(1) Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải

1) Bối cảnh

Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải có diện tích 21.600 ha, bao gồm diện tích huyện đảo Cát Hải và Đình Vũ, Hải Phòng. Ngày 3 tháng 2 năm 2009, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt mục tiêu tới năm 2025 của Đình Vũ; theo đó kế hoạch phát triển Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải đã được chuẩn bị.

Ngày 28 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã thông qua việc mở rộng Khu kinh tế và ban hành văn bản số 1869 / VPCP-KTTH và yêu cầu lập tức sửa đổi kế hoạch tổng thể về việc mở rộng Khu kinh tế và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Ngoài ra, Thủ tướng Chính phủ cũng yêu cầu UBND thành phố Hải Phòng sửa đổi toàn bộ kế hoạch tổng thể để đưa diện tích được mở rộng vào kế hoạch sử dụng đất của thành phố Hải Phòng trong giai đoạn 2010-2020 để đáp ứng quy định hiện hành. Để thực hiện mục tiêu đó, Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải đã trao quyền và trách nhiệm cho Bộ trưởng Bộ Xây dựng theo văn bản số 1869/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 3 năm 2011 để điều chỉnh kế hoạch tổng thể của Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải theo quy định hiện hành. Đồng thời, Phó Thủ tướng cũng yêu cầu UBND thành phố Hải Phòng hỗ trợ hoàn thành việc điều chỉnh kế hoạch tổng thể.

2) Hiện trạng và kế hoạch phát triển hiện nay

Hải Phòng có thương cảng lớn nhất miền bắc Việt Nam và đã phát triển thủy sản và kinh tế biển như ngành công nghiệp chính. Do đó, mục tiêu phát triển Khu kinh tế là trở thành thương cảng quốc tế với thành phố công nghiệp. Trong mục tiêu tổng thể của Khu kinh tế bao gồm đề xuất xây dựng ba KCN mới ngoài sáu KCN hiện nay (trong đó 3 khu nằm gần Khu kinh tế và một khu được xây dựng riêng cho các ngành công nghiệp của Nhật), phát triển cảng Hải Phòng (vốn vay ODA bằng đồng Yên), cảng Lạch Huyện (vốn vay ODA bằng đồng Yên), xây dựng sân bay quốc tế Cát Bi (BOT), xây dựng nhà máy nhiệt điện (vốn vay ODA bằng đồng Yên), cơ sở hạ tầng công nghiệp khác như xây dựng đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng (BOT).

Ngày 13 tháng 5 năm 2010, việc xây dựng KCN, khu phi thuế quan và cảng đã được khởi công bởi các nhà đầu tư ở huyện Nam Đình Vũ – Cát Hải trong Khu kinh tế Nam Đình Vũ mà cũng là trung tâm giao thông tiếp giáp với đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng. Trong kế hoạch phát triển, Khu kinh tế bao gồm hai khu: khu thuế quan và phi thuế quan. Cơ sở hạ tầng chính trong mỗi khu vực như sau.

a. Hạ tầng chính trong khu vực phi thuế quan:

- Siêu thị
- Dịch vụ tài chính và ngân hàng
- Trung tâm triển lãm, xúc tiến và hoạt động
- Văn phòng hải quan
- Hạ tầng công nghiệp dành cho khu chế xuất và tái chế
- Kho ngoại quan tại cảng

b. Hạ tầng chính trong khu thuế quan:

- Cảng và hạ tầng hậu cần
- Khu vực đô thị và dân cư
- Công nghiệp công nghệ cao sạch và thân thiện với môi trường
- Quy hoạch kho
- Mục tiêu thu hút các ngành công nghiệp thân thiện với môi trường,
- Dành khu vực diện tích 100ha cho các công ty phát triển hóa chất và xăng dầu
- Mười cầu tàu trong khu vực cảng với 5 khu cảng công-te-nơ, 3 khu cảng dầu và khu cảng hàng hóa chung có thể đón tàu trên 20.000 DWT. Sau khi hoàn thành khu cảng, có thể tăng công suất xử lý hàng hóa lên 20 triệu tấn/năm.

Đã hoàn thiện các kế hoạch xây dựng nhằm khôi phục đảo ngoài khơi của cảng nước sâu Cát Hải, Lạch Huyện cải tạo chức năng cảng trở thành cơ sở hậu cần lớn nhất trong cả nước.

5.4.2 Tổng quan về khu công nghiệp ở miền Bắc

Ở miền Bắc, 63 KCN đã được xây dựng; hầu hết các KCN đều nằm trong phạm vi bán kính 200km so với Hà Nội và Hải Phòng. Việc mua sắm và tập trung bán hàng của các nhà máy và ngành công nghiệp trong các KCN tại Hà Nội và các khu vực xung quanh. Việc xuất khẩu hàng hóa và nhập khẩu nguyên liệu thô và phụ tùng được vận chuyển từ sân bay Nội Bài bằng đường hàng không và cảng Hải Phòng bằng đường biển.

Để thuận lợi trong việc vận chuyển nội địa, nhiều KCN được đặt gần quốc lộ 5 nối liền Hà Nội và Hải Phòng. Do đó, quốc lộ 5 đóng vai trò quan trọng như cơ sở hạ tầng giao thông chính của các KCN đồng thời là cơ sở hạ tầng quan trọng của dân cư các vùng lân cận. Giao thông đông đúc bao gồm cả xe máy, xe đạp và người đi bộ sẽ cản trở việc vận chuyển khách hàng và hàng hóa của các phương tiện vận chuyển công cộng và tư nhân như xe buýt và xe tải. Do đó, cần áp dụng các biện pháp an toàn giao thông hiệu quả do việc tăng các KCN và xe cộ.

Vị trí các KCN được thể hiện trong bảng 5.4-1 sau đây:

Bảng 5.4-1 Vị trí các khu công nghiệp

Tỉnh/thành phố	Số lượng KCN	Các công ty của Nhật	Cách tiếp cận		
			Thành phố	Sân bay	Cảng
Bắc Giang	1	0	Hà Long	Nội Bài	Cái Lân
Quảng Ninh	4	1	Hà Long	Nội Bài	Cái Lân
TP Hải Phòng	7	79	Hải Phòng	Nội Bài	Hải Phòng
TP Hà Nội	15	118	Hà Nội	Nội Bài	Hải Phòng
Hà Nam	3	8	Hà Nội	Nội Bài	Hải Phòng
Hải Dương	5	36	Hà Nội	Nội Bài	Hải Phòng
Hung Yên	5	21	Hà Nội	Nội Bài	Hải Phòng
Vĩnh Phúc	6	22	Hà Nội	Nội Bài	Hải Phòng
Hòa Bình	1	1	Hà Nội	Nội Bài	Hải Phòng
Bắc Ninh	14	33	Hà Nội	Nội Bài	Hải Phòng
Thái Nguyên	1	3	Hà Nội	Nội Bài	Hải Phòng
Thanh Hóa	1	1	Hải Phòng	Nội Bài	Hải Phòng
TỔNG	63	322			

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

Sân bay Nội Bài và cảng Hải Phòng là cửa ngõ thương mại quốc tế phục vụ hoạt động xuất-nhập khẩu của các KCN và việc tăng cường độ giao thông và số lượng hàng hóa do việc mở rộng các cơ hội đầu tư và kinh doanh sẽ tiếp tục cho tới năm 2020. Theo dự tính, cần mở rộng cảng Hải Phòng để tăng cường các chức năng của cảng nhằm xử lý lượng hàng hóa tăng mạnh.

Ngoài ra cùng cần tăng cường việc xây dựng thêm các con đường mới, cải tạo đường vòng và mở rộng cảng. Việc phát triển các KCN hiện nay ở Việt Nam do mỗi tỉnh thực hiện dựa trên các ý tưởng phát triển độc lập và được thực hiện từ quan điểm phát triển bất động sản. Do đó, cần cân nhắc chiến lược tiếp thị đối với việc phát triển các KCN mà tập trung vào ý tưởng điều phối các mối quan hệ và hợp tác toàn diện giữa các ngành công nghiệp và các KCN để lồng ghép các chức năng và việc sản xuất cần thiết.

5.4.3 Tổng quan về loại hình và quy mô các khu công nghiệp ở miền Bắc

(1) Các doanh nghiệp Nhật thuê đất của các khu công nghiệp ở miền Bắc

Có 319 công ty Nhật đang hoạt động tại 63 KCN ở miền Bắc. Diện tích các KCN, số lượng công ty Nhật và loại hình công nghiệp tính đến tháng 4 năm 2012 được thể hiện trong bảng 4-2 dưới đây. Loại hình công nghiệp được phân loại theo phân loại của Bộ KH&ĐT thành nhóm thứ nhất và nhóm thứ hai của các ngành công nghiệp chiến lược và các ngành công nghiệp khác và được lựa chọn và liệt kê theo thứ tự và số lượng.

Theo bảng 4-2, các KCN ở miền Bắc tập trung các ngành công nghiệp sau:

- 76 công ty trong lĩnh vực điện và điện tử
- 76 công ty chế tạo máy
- 29 công ty sản xuất cao su và nhựa

- 20 công ty trong các ngành công nghiệp liên quan tới ô tô
- 16 công ty trong các ngành công nghiệp liên quan tới xe máy
- 15 công ty trong ngành công nghiệp vận tải

Đây là các loại hình công nghiệp phù hợp với chính sách khuyến khích công nghiệp của Bộ KH&ĐT như điện tử, công nghiệp chế tạo máy. Sản phẩm của các ngành này đang được cung cấp cho các nhà lắp ráp trong nước hoặc xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Vẫn còn có các sản phẩm như cao su có tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho việc sản xuất cao su từ mù không đáp ứng được yêu cầu về nguyên liệu thô của ngành nên được xuất khẩu sang Trung quốc sau đó lại nhập khẩu sản phẩm cao su. Tuy nhiên, chúng ta có thể cung cấp các sản phẩm cao su giá trị gia tăng cao cho các thị trường thông qua việc cải tiến các kỹ thuật sản xuất vật liệu cao su.

Hiện nay, nhiều linh kiện ô tô được xuất khẩu sang Nhật Bản và Trung Quốc trong khi ô tô hoàn chỉnh được cung cấp cho thị trường nội địa. Tuy nhiên, ngành này hy vọng sẽ mở rộng thị trường sang các quốc gia láng giềng và Trung Đông. Bên cạnh đó, vấn đề cạnh tranh với các quốc gia có ngành công nghiệp ô tô tiên tiến như Thái Lan, Malaysia, Indonesia và các đối thủ cạnh tranh khác cũng là vấn đề trong tương lai không xa.

(2) Tổng quan về các khu công nghiệp ở Hải Phòng

1) Vài nét về hiện trạng các khu công nghiệp ở TP Hải Phòng

Chúng ta cùng tìm hiểu vài nét về hiện trạng của Hải Phòng. Như được thể hiện trong bảng dưới đây, Hải Phòng hiện có 6 KCN đang hoạt động, 2 khu đang được xây dựng và 11 khu đang được lên kế hoạch nâng tổng số KCN của thành phố lên 19 khu. Tổng diện tích các KCN này là 12.080 ha.

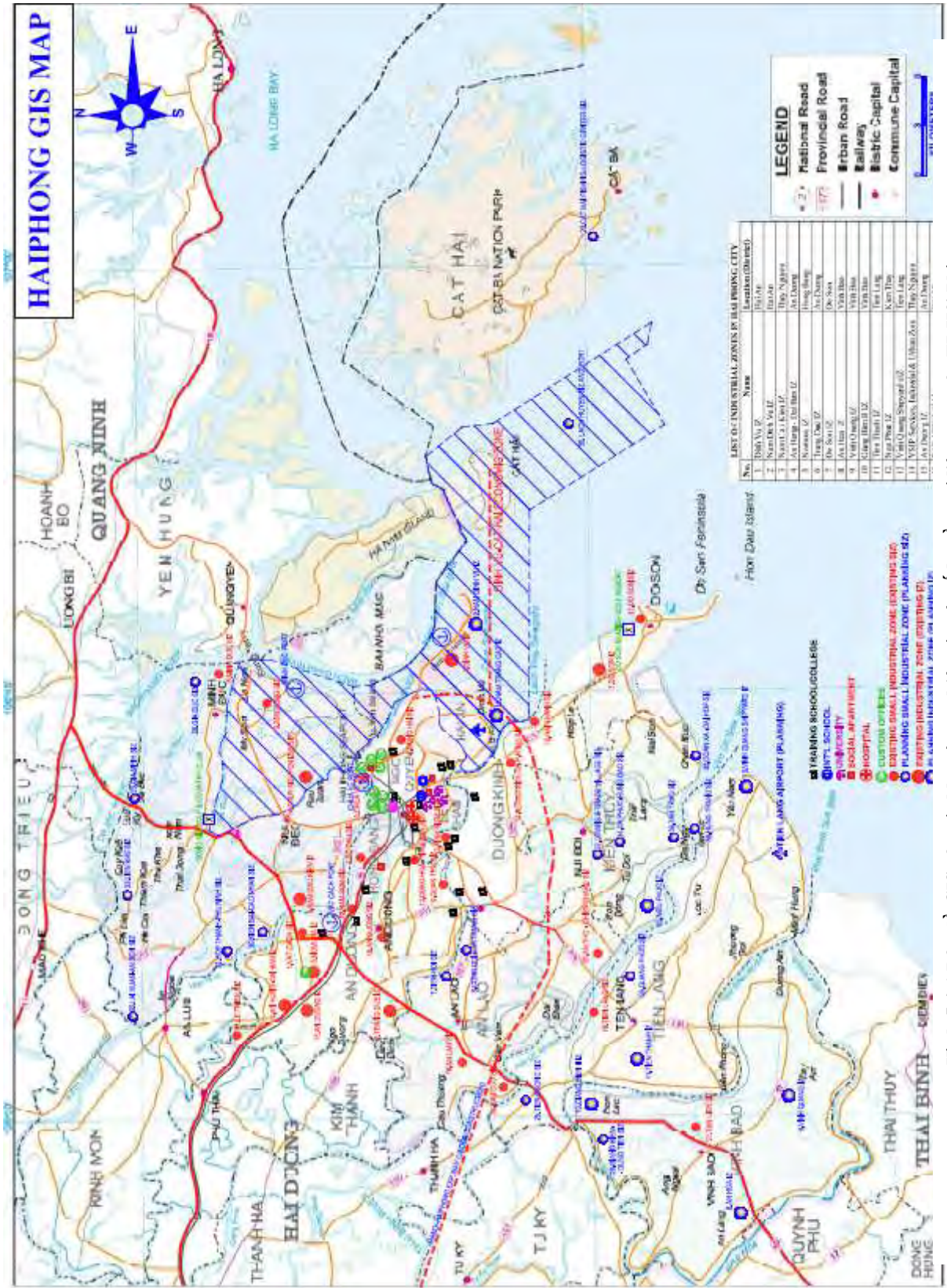
Bảng 5.4-2 Danh sách các KCN hiện có ở Hải Phòng

	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Tình trạng
1	Khu công nghiệp Đình Vũ	Quận Hải An	944,49	Đang hoạt động
2	Khu CN Nam Đình Vũ	Quận Hải An	1.200,00	Đang xây dựng
3	Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền	Huyện Thủy Nguyên	457,00	Đang hoạt động
4	Khu công nghiệp Nomura	Quận Hồng Bàng	153,00	Đang hoạt động
5	Khu công nghiệp Tràng Duệ	Huyện An Dương	400,00	Đang hoạt động
6	Khu công nghiệp Đồ Sơn	Quận Đồ Sơn	150,00	Đang hoạt động
7	Khu công nghiệp An Hưng-Đại Bản	Huyện An Dương	450,00	Đang xây dựng
8	Khu công nghiệp An Hòa	Huyện Vĩnh Bảo	200,00	Đang hoạch định
9	Khu công nghiệp Vinh Quang	Huyện Vĩnh Bảo	350,00	Đang hoạch định
10	Khu công nghiệp Giang Biên II	Huyện Vĩnh Bảo	400,00	Đang hoạch định
11	Khu công nghiệp Tiên Thanh	Huyện Tiên Lãng	450,00	Đang hoạch định
12	Khu công nghiệp Ngũ Phúc	Huyện Kiến Thụy	639,70	Đang hoạch định
13	Khu công nghiệp đóng tàu Vinh Quang	Huyện Tiên Lãng	1.000,00	Đang hoạch định
14	Khu công nghiệp Việt Nam Singapore	Huyện Thủy Nguyên	1.566,33	Đang hoạt động
15	Khu công nghiệp An Dương	Huyện An Dương	800,00	Đang hoạch định
16	Khu công nghiệp Tràng Cát	Huyện Hải An	1.000,00	Đang hoạch định
17	Khu công nghiệp Cấn Cự	Quận An Lão	105,80	Đang hoạch định
18	KCN Thủy Nguyên	Huyện Thủy Nguyên	1.000,00	Đang hoạch định
19	KCN Nam Tràng Cát	Huyện Hải An	1.000,00	Đang hoạch định
Tổng diện tích			12.076,62	

Nguồn: Sở KH&ĐT Hải Phòng

Bản đồ GIS của các khu công nghiệp và một số hạ tầng có liên quan của TP Hải Phòng được thể hiện ở trang sau

DỰ ÁN NGHIÊN CỨU HỖ TRỢ XÂY DỰNG CỤC TĂNG TRƯỞNG
TẠI MIỀN BẮC – MIỀN TRUNG – MIỀN NAM VIỆT NAM



Hình 5.4-1 Bản đồ GIS của các khu công nghiệp và một số hạ tầng có liên quan của TP Hải Phòng

Các KCN có doanh nghiệp Nhật thuê đất là Nomura-Hải Phòng, VSIP và Đình Vũ. Chi tiết về 3 KCN này như sau:

2) Tổng quan về khu công nghiệp Nomura-Hải Phòng

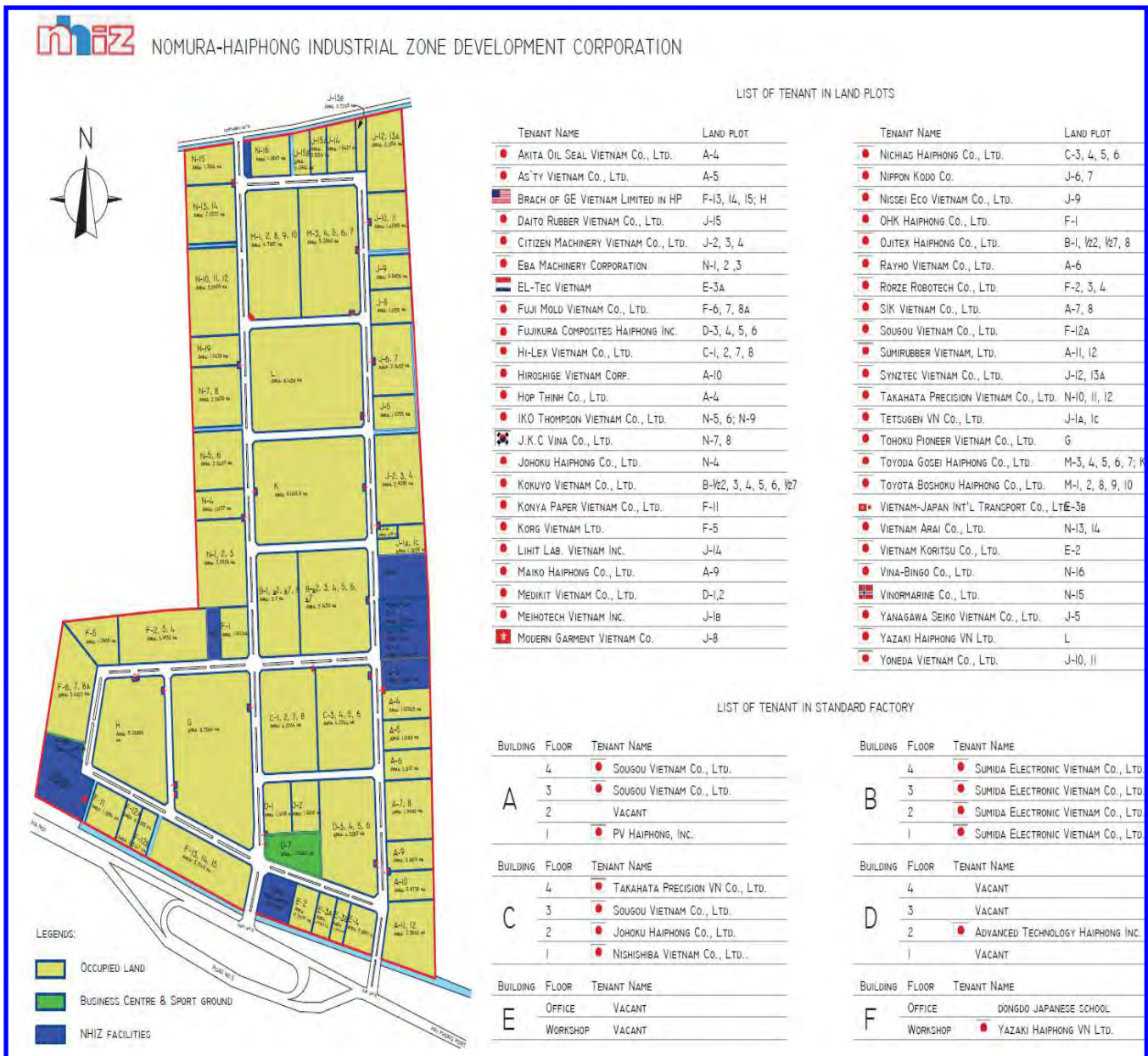
Nomura-Hải phòng nằm cạnh quốc lộ 5, gần đường quốc lộ số 10 và 18. KCN này cách TP Hải Phòng 13 km và cách cảng Hải Phòng 15 km. Đây là KCN đầu tiên các công ty của Nhật tham gia vào quá trình phát triển. Đơn vị phát triển là công ty liên doanh giữa một công ty của Nhật và một công ty của Việt Nam. Tổng diện tích 153ha trong KCN hiện nay đã được sử dụng hết và chưa có kế hoạch mở rộng trong tương lai. Mặt bằng cho thuê gồm 18 lô và tính đến tháng 6 năm 2012 vẫn còn 4 tầng bỏ trống. Có 4 tòa nhà có các nhà máy cho thuê với diện tích 1.200 m²/sàn. Những tòa nhà này thích hợp cho các công việc nhẹ hoặc nhà kho.

Hầu hết các đơn vị thuê đất là các công ty công nghiệp sử dụng nhiều lao động. Số lao động trong KCN là 21.400 người. Trong KCN có phòng khám và văn phòng chi nhánh của hải quan. Tổng quan về khu CN Nomura- Hải Phòng được trình bày trong bảng sau:

Bảng 5.4-3 Tổng quan về khu CN Nomura- Hải Phòng

Đơn vị phát triển	Công ty phát triển KCN Nomura Hải Phòng Nomura Investment Asia (Việt Nam): 70%, UBND Thành phố Hải Phòng: 30%
Địa điểm	Huyện An Dương
Giấy phép đầu tư	(Thời hạn thuê đến tháng 12 năm 2044) Số 1091/GP ngày 23 tháng 12 năm 1994
Khu vực phát triển	Công suất sử dụng: 100%; 30ha: (bán hết trong năm 2010, diện tích bán 123ha), không gian chung 153ha: giai đoạn đầu
Tình trạng đất	Cần đóng cọc (giá trị N 3, khả năng chịu 5 ~ 10tấn/m2)
Vị trí	85km (tối thiểu 120), 13km từ trung tâm TP Hải Phòng dọc quốc lộ 5, từ Hà Nội, 110km, 15km 20km, từ sân bay, từ cảng Cát Bi Hải Phòng từ sân bay Hà Nội
Đơn vị thuê (Nhật)	54 (47)
Các đơn vị thuê đất chính của Nhật	Tohoku Pioneer, Yazaki Hải Phòng, Japan Cable system, NICHIAS, Paloma, Nishishiba Electric Co., Ltd., Fujikura Rubber, Toyota spinning, Kokuyo Việt Nam, JOHOKU, Fujiseiko, Sanwa electronics, Nippon Kodo
Các nhà đầu tư nước ngoài chính	(Đài Loan), Fong Tai Paoer GE Vietnam Co.,
Hạ tầng có liên quan	Trường Dondo của Nhật, phòng khám
Giá nhân công	Lương VND tối thiểu đối với khu vực 2/ 135 万
Giao thông công cộng	Xe buýt công cộng: chạy hàng ngày từ TP Hải Phòng 58 (5h sáng đến 19h30)
Khu tập thể dành cho công nhân	Không có khu tập thể dành cho công nhân
Nhà máy thuê đất	18 đơn vị với 1.500 m2

Nguồn : [http://www.ietro.go.jp/file/report/07000252/data_201106.pdf#search=ietro 野村ハイフォン](http://www.ietro.go.jp/file/report/07000252/data_201106.pdf#search=ietro%20野村ハイフォン)



Hình 5.4-2 Sơ đồ quy hoạch Khu công nghiệp Nomura-Hải Phòng

3) Tổng quan về VSIP (Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore)

VSIP được điều hành bởi công ty liên doanh giữa Singapore và Việt Nam. Ngành công nghiệp chính là sản xuất và các đơn vị thuê đất mục tiêu là các công ty đặc biệt thân thiện với môi trường. Một số cơ sở hạ tầng đang được xây dựng và khu nhà máy cho thuê với tổng diện tích 1.800m² đang hoạt động được minh họa trong hình dưới đây. Diện tích mỗi đơn vị là khoảng 1.000-2.000m² và hiện đang cân nhắc việc chuẩn bị nhiều diện tích nhỏ hơn khoảng 500m² cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật.

Nishina đang lên kế hoạch bắt đầu hoạt động vào tháng 9 năm 2012, Kyo-cella Mita và Nippon Zeon đã thành lập nhà máy và đang lên kế hoạch bắt đầu hoạt động vào mùa xuân năm 2013.



Ảnh: Nhà máy cho thuê ở khu công nghiệp VSIP

Tổng quan KCN VSIP được trình bày trong bảng sau:

Bảng 5.4-4 Tổng quan khu công nghiệp VSIP Hải Phòng

Đơn vị phát triển	Công ty Cổ phần VSIP Hải Phòng Becamex (tỉnh Bình Dương), Sembcorp (Singapore), Mitsubishi cũng tham gia một phần
Địa điểm	Số 175, Đường 359, Phố Mới, Huyện Thủy Nguyên
Giấy phép đầu tư	Đến năm 2058
Khu vực phát triển	1.600ha, (khu đô thị: 1.100ha, khu vực sản xuất: 500 ha), giai đoạn đầu: 611ha
Tình trạng đất	Trước đây là đồng lúa. 100 ha sẽ được mở rộng trong năm 2013.
Vị trí	2km từ Quốc lộ 5; sáu km từ trung tâm thành phố Hải Phòng; 15km từ sân bay Cát Bi; 6km từ cảng Hải Phòng
Đơn vị thuê (Nhật)	
Các công ty chính của Nhật	Kyocella Mita, Nippon Zeon, Nishina
Các công ty chính của nước ngoài	
Hạ tầng có liên quan	Đang có kế hoạch xây dựng hải quan và bệnh viện

Giao thông công cộng	chưa có
Khu tập thể dành cho công nhân	Đang có kế hoạch xây dựng khu tập thể dành cho công nhân
Chính sách khuyến khích	Có thể áp dụng chính sách khuyến khích của khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải



Hình 5.4-3 Sơ đồ quy hoạch khu công nghiệp VSIP

4) Tổng quan về khu công nghiệp Đình Vũ

KCN Đình Vũ được điều hành bởi công ty liên doanh giữa một công ty của Bỉ và một công ty của Việt Nam. Một số đơn vị thuê đất của Nhật đang hoạt động tại đây như Công ty Hóa chất Shinetsu và 5 công ty khác. Bốn công ty khác của Nhật Bản như Bridgestone (diện tích 100 ha) đang lên kế hoạch đi vào hoạt động trong năm 2012.

KCN Đình Vũ nằm trong Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, đối diện cảng biển. Đây là khu công nghiệp đặc biệt phù hợp với công nghiệp nặng và công nghiệp hóa chất. Đơn vị diện tích là 1 ha nên có thể quá lớn đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. KCN này không có nhà máy cho thuê. KCN được chia thành 5 khu vực, trong đó có khu vực dành cho công nghiệp nhẹ, công nghiệp nặng, công nghiệp hóa chất, cảng và khu vực chung.

Hiện tại, giai đoạn 1 đã hoàn tất và đang thực hiện giai đoạn 2, tuy nhiên vẫn còn 200 ha diện tích đất trống. Cảng Đình Vũ có độ sâu 6 mét nước, không đủ sâu cho các tàu thuyền lớn. Chỉ có một con đường duy nhất vào thành phố Hải Phòng với giao thông rất đông đúc và ùn tắc. Do đó, cần mở rộng hoặc xây dựng thêm các tuyến đường.



Ảnh: Khu công nghiệp Đình Vũ

Tổng quan về khu công nghiệp Đình Vũ được thể hiện ở trang sau:

Bảng 5.4-5 Tổng quan khu công nghiệp Đình Vũ

Chủ đầu tư	Công ty cổ phần khu công nghiệp Đình Vũ Infra Asia (Hong Kong), IPEM (Bi), Rent-A-Port, UBND Hải Phòng
Địa điểm	Phường Đông Hải 2 – Quận Hải An
Giấy phép đầu tư	Đến năm 2047 (giai đoạn 1), đến năm 2058 (giai đoạn 2)
Khu vực phát triển	164 ha (giai đoạn 1: chiếm 98%), 377.46 ha (giai đoạn 2)
Tình trạng đất	Cần phải đóng cọc (giá trị N=5)
Vị trí	Gần quốc lộ 5; 7km từ trung tâm thành phố Hải Phòng; 3km từ sân bay Cát Bi; 3km từ cảng Hải Phòng, cảng Đình Vũ nằm trong KCN
Đơn vị thuê (Nhật Bản)	33 (02)
Các công ty chính của Nhật	Nakashima-Việt Nam, Hóa chất Shinetsu, Công ty thương mại Toyota, Bridgestone
Khách hàng	Văn phòng khách hàng được đặt cách KCN 3km
Hạ tầng công cộng	KCN nằm gần hạ tầng thương mại, Bệnh viện Quốc tế thành phố Hải Phòng cách KCN 8 km.
Tình trạng đất	Giá trị N=3, khả năng chống chịu =5-10 tấn/m ² , cần phải đóng cọc
Giao thông công cộng	Có xe buýt công cộng giữa KCN và thành phố Hải Phòng.
Nhà ở cho người lao động	Dự kiến xây dựng cách KCN 7km.

Nguồn: www.dinhvu.com

(3) Tổng quan về khu công nghiệp chuyên sâu ở TP Hải Phòng

Theo chỉ đạo của Bộ Thương mại và Công nghiệp (Bộ Công thương), Hải Phòng đã chọn ngành “máy móc và điện tử” trong khu công nghiệp Tràng Cát và Nam Đình Vũ là ngành ưu tiên cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật (được xác nhận ngày 19 tháng 6 năm 2013 bởi UBND TP Hải Phòng).

Khu công nghiệp Tràng Cát dự kiến bắt đầu xây dựng trong năm 2013 trong khi khu công nghiệp Nam Đình Vũ đang tiến hành chuẩn bị mặt bằng. Các công ty của Nhật đang xem xét việc chuyển đến hai khu công nghiệp chuyên sâu này và cần cân nhắc thời gian phù hợp. Do đó, cần có khu công nghiệp mà có thể đáp ứng nhu cầu ngắn hạn của các đơn vị thuê đất bất kỳ lúc nào để đáp ứng tình trạng hiện nay. Các khu công nghiệp đáp ứng nhu cầu ngắn hạn là khu công nghiệp Tràng Duệ và khu công nghiệp VSIP Hải Phòng. Dưới đây là danh sách 4 khu công nghiệp, bao gồm cả 2 KCN chuyên sâu và 2 khu công nghiệp đáp ứng yêu cầu ngắn hạn.

1. Tràng Cát
2. Nam Đình Vũ
3. Tràng Duệ
4. VSIP Hải Phòng

Tổng quan về 4 khu công nghiệp trên được trình bày ở trang sau.

1) Khu công nghiệp Trảng Cát

Khu công nghiệp Trảng Cát là một phần của khu vực hiện đang được đô đất lần biên để phát triển thành khu kinh tế thành phố biển. Mục tiêu của khu công nghiệp là ngành công nghiệp điện tử, CNTT, y học, hậu cần, các tính năng về công nghệ cao như một khu lắp ráp.

Khu công nghiệp Trảng Cát nằm ở phía tây đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng (quốc lộ 5B) và khu đô thị Trảng Cát nằm ở khu vực phía đông.

Nút giao thông Tân Vũ là điểm bắt đầu của đường cao tốc Tân Vũ – Lạch Huyện dài 15,63km và cầu dài 5,44km dẫn tới cảng Lạch Huyện. Đây là 2 dự án xây dựng đường cao tốc được thực hiện bằng vốn ODA của Nhật.



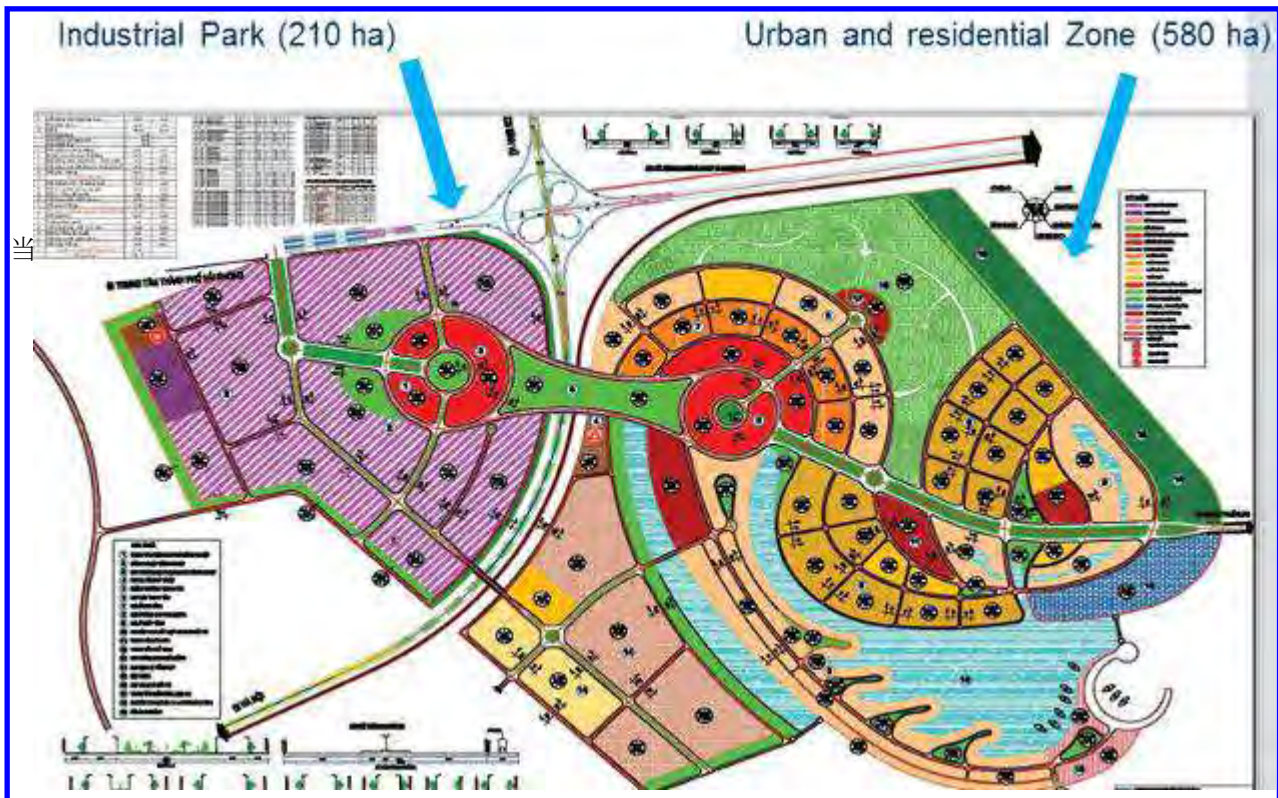
Hình 5.4-4 Vị trí khu công nghiệp Trảng Cát

Bảng 5.4-6 Tổng quan về khu công nghiệp Trảng Cát

Tên khu công nghiệp	KHU CÔNG NGHIỆP – ĐÔ THỊ TRẢNG CÁT
Vị trí	Thành phố Hải Phòng, quận Hải An, huyện Trảng Cát Phía tây đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, phía đông sân bay Cát Bi
Diện tích	Tổng diện tích 790,79 ha, Khu đô thị (437,73 ha), khu công nghiệp (205,88 ha), Khu vực dân cư và dịch vụ (116,56 ha), khu vực xanh (32,62 ha)
Đơn vị phát triển	KBC (tổng công ty phát triển đô thị Kinh Bắc)
Giấy phép đầu tư	Kế hoạch tổng thể được phê duyệt tháng 9 năm 2010, bắt đầu xây dựng trong năm 2013 và hoàn thành xây dựng trong năm 2015
Điều kiện đất	Nền đất mềm

Chú thích) Khu dân cư bao gồm khu nhà ở

Sơ đồ quy hoạch khu đất như sau:

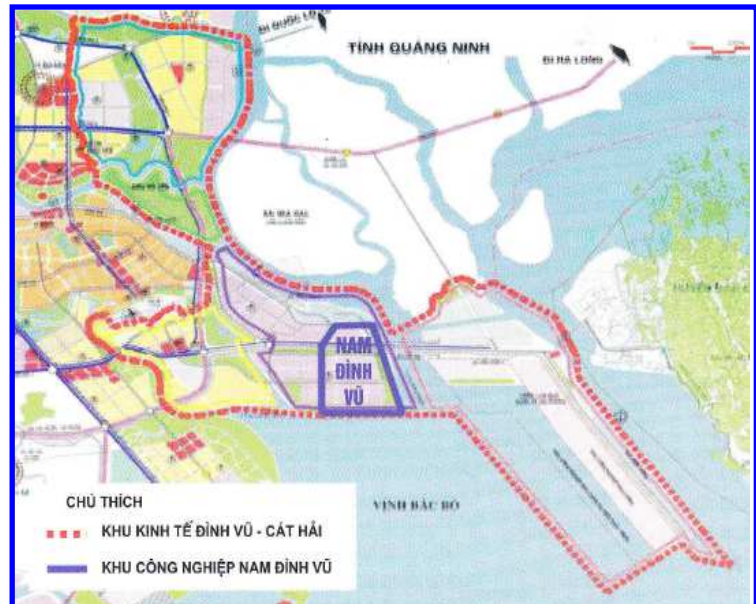


Đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng



2) Khu công nghiệp Nam Đình Vũ

Khu công nghiệp Nam Đình Vũ nằm ở khu vực phía đông của tỉnh lộ 356. Tổng quan về khu công nghiệp như sau:



Hình 5.4-5 Bản đồ vị trí của Nam Đình Vũ

(đường màu đỏ cho biết ranh giới của khu kinh tế)

Bảng 5.4-7 Tổng quan về khu công nghiệp Nam Đình Vũ

Tên khu công nghiệp	Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1)
Vị trí	Phường Đông Hải & Tràng Cát, huyện Hải An, TP Hải Phòng Nằm ở phía nam khu công nghiệp Đình Vũ
Diện tích	1.984 ha (giai đoạn I), 2.135 ha (giai đoạn II)
Chủ đầu tư	Công ty cổ phần Nam Đình Vũ (DVCHEZ)
Giấy phép đầu tư	Đã hoàn thành thủ tục, hiện đang thực hiện cải tạo đất
Tình trạng đất	Móng -35~-40m. Cần đổ đất cao 5m.



Hình 5.4-6 Bản đồ quy hoạch của khu công nghiệp Nam Đình Vũ

3) Khu công nghiệp Tràng Duệ

Khu công nghiệp Tràng Duệ là một khu công nghiệp bình thường, nằm trên quốc lộ 10, giáp phía đông sông Lạch Tray. Hiện tại, 29ha trong 104ha của khu công nghiệp đã được bán. Tỷ lệ sở hữu hiện này là khoảng 30%. Tổng quan về khu CN được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 5.4-8 Tổng quan về khu CN Tràng Duệ

Tên khu CN	KHU CÔNG NGHIỆP TRÀNG DUỆ
Vị trí	Km29, đường cao tốc số 10, huyện An Dương, Hải Phòng
Diện tích	Tổng diện tích: 600ha, pha I: 200ha, pha II: 200ha, khu dân cư: 200ha
Đơn vị phát triển	Tổng công ty phát triển đô thị Kinh Bắc (100% vốn của Việt Nam)
Giấy phép đầu tư	Được cấp ngày 13 tháng 11 năm 2007, có giá trị tới năm 2057
Tình trạng đất	Đang xây dựng cơ sở hạ tầng

Một số cơ sở hạ tầng hiện đang được xây dựng. Hiện tại, 10 đơn vị thuê đất, bao gồm 2 đơn vị của Nhật đang hoạt động. Hạ tầng chính là các nhà máy cho thuê, bao gồm 15 tòa nhà với 7.000-8.000m². Sáu tòa nhà đang được sử dụng. Các đơn vị thuê của Nhật là hai công ty là Vina-mode và Aichi Tokei. Số cán bộ của Nhật là 5 và hiện đang sống tại Sun Flower.



Hình 5.4-7 Bản đồ quy hoạch lô trong khu CN Trảng Duệ

4) Khu công nghiệp VSIP Hải Phòng

VSIP được hoạt động bởi công ty liên doanh vốn của Singapore và Việt Nam. Ngành công nghiệp chính là sản xuất và các đơn vị thuê đất mục tiêu là các công ty đặc biệt thân thiện với môi trường. Một số cơ sở hạ tầng đang được xây dựng và khu nhà máy cho thuê với tổng diện tích 1.800m² đang hoạt động được minh họa trong hình dưới đây. Diện tích mỗi đơn vị là khoảng 1.000-2.000m² và hiện đang cân nhắc việc chuẩn bị nhiều diện tích nhỏ hơn khoảng 500m² cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật.

Nishina đang lên kế hoạch bắt đầu hoạt động vào tháng 9 năm 2012, Kyo-cella Mita và Nippon Zeon đã thành lập nhà máy và đang lên kế hoạch bắt đầu hoạt động vào mùa xuân năm 2013.

(4) Tổng quan về cơ sở hạ tầng giao thông của thành phố Hải Phòng

Quốc lộ Hà Nội – Hải Phòng hay còn gọi là quốc lộ 5B (6 làn xe với chiều dài 105,5km, tốc độ thiết kế 120km/h) được dự tính đưa vào hoạt động trong năm 2015. Với tuyến đường này, việc di chuyển từ Hải Phòng lên Hà Nội sẽ không mất đến 1 giờ đồng hồ. Khoảng cách giao điểm gần nhất là 2km.

Đường sắt đang hoạt động giữa Hà Nội và Hải Phòng dài 102km, di chuyển mất 2 giờ và mỗi ngày có từ 6 đến 8 chuyến khứ hồi. Có một số kế hoạch đối với việc vận chuyển công-te-nơ giữa Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng trong tương lai. Bên cạnh đó, sân bay Cát Bi được coi là sân bay dự phòng của sân bay quốc tế Nội Bài nằm ở phía đông nam, cách trung tâm TP Hải Phòng 5km. Các chuyến bay dự kiến tới các nước châu Á đang được xem xét. Hiện nay chưa có sân bay quốc tế nên vẫn chưa trở thành điểm sản xuất nhựa và điện tử mạnh. Nếu sân bay Cát Bi được cải tạo thành sân bay quốc tế thì tình trạng này sẽ được thay đổi.

Hiện trạng cơ sở hạ tầng giao thông của TP Hải Phòng được trình bày trong bảng sau:

Bảng 5.4-9 Hiện trạng cơ sở hạ tầng giao thông của TP Hải Phòng

Cơ sở hạ tầng chính		Tràng Cát	Nam Đình Vũ	Tràng Duệ	VSIP Hải Phòng
Các tuyến đường chính (đang hoạt động)	Trung tâm Hải Phòng Hà Nội (qua quốc lộ 5)	7 km 125 km	10 km 130 km		5 km 120 km
Các tuyến đường chính (sẽ hoạt động trong năm 2015)	Đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng	2 km	3 km	7km	30 km
Cảng biển (đang hoạt động)	Cảng Hải Phòng (độ sâu: 6 m) Cảng Cái Lân (độ sâu: 13 m) Cảng Đình Vũ (độ sâu: 9m)	10 km 90 km	12 km 90 km 3 km	15km	5 km 70 km
Cảng biển (sẽ hoạt động trong năm 2015)	Cảng Lạch Huyện (độ sâu: 14 m)	8 km	5 km		30 km
Sân bay (đang hoạt động)	Cát Bi Nội Bài	2 km 125 km	5 km 130 km	14km 115km	10 km 120 km

(4) Hiện trạng đất ở TP Hải Phòng

Vị trí nơi giá trị N thể hiện trên 50 có độ sâu từ -35 đến 40m

Theo phỏng vấn với Công ty cổ phần khu công nghiệp Đình Vũ (15 tháng 4 năm 2012), hiện trạng đất của khu công nghiệp Nam Đình Vũ gần khu CN Đình Vũ là nền đất mềm.

Tham khảo

Giá trị N thu được bởi chỉ số kiểm tra độ thâm nhập chuẩn của độ cứng của đất. Có thể nói rằng đất càng chặt và cứng thì số này càng lớn. Nhìn chung, có thể nói rằng trong trường hợp giá trị N thấp hơn 3, đất sét mềm; nếu giá trị N thấp hơn 4, đất cát mềm.

Bảng-5-4-10 Khả năng chịu của đất và giá trị N

Hiện trạng đất		Khả năng chịu của đất (tấn/m ²)	Giá trị N	Ghi chú
Cát	Cứng	30	30-50	
	Trung bình	20	20-30	
		10	10-20	
	Mềm	5	5-10	Cần cân nhắc sự lỏng hóa
	Rất mềm	Dưới 3	Dưới 5	
Sét	Rất cứng	20	15-30	
	Cứng	10	8-15	
	Trung bình	5	4-8	
	Mềm	3	2-4	Lưu ý sự lún quá mức
	Rất mềm	Dưới 2	Dưới 2	

(5) Hiện trạng trường học ở TP Hải Phòng

Có 4 trường đại học và 8 trường cao đẳng ở TP Hải Phòng. Có 45.000 sinh viên tốt nghiệp mỗi năm. 27.000 công nhân lành nghề, 22 trường dạy nghề, 25 trung tâm dạy nghề được phép đào tạo các ngành như kế toán, quản trị kinh doanh, tiếng Anh, CNTT, may vá, xây dựng, đóng tàu, y và hàng hải.

(6) Hiện trạng dịch vụ chăm sóc sức khỏe ở TP Hải Phòng

TP Hải Phòng có 23 bệnh viện với tổng số 3.480 giường, 1.180 bác sĩ. Ngoài ra, có 2.694 cán bộ chăm sóc sức khỏe. Ngoài ra cũng có thêm bệnh viện quốc tế.

(7) Môi trường dân cư ở TP Hải Phòng

Có thể nói TP Hải Phòng có môi trường dễ chịu và ôn hòa hơn Hà Nội. 46% tổng số 1,9 triệu người sống ở các khu vực đô thị, 54% sống ở các khu vực nông thôn và 90% công nhân đến từ các khu vực lân cận. Phụ nữ chiếm khoảng 20% lực lượng lao động có chất lượng tương đối cao. Số người trong độ tuổi lao động của thành phố xấp xỉ 1,3 triệu người. Tỷ lệ lao động lành nghề là 65%.

Giống như các khu vực khác, chủ yếu người lao động sống ở các khu nhà riêng. Tuy nhiên, nhà ở không đáp ứng được các tiêu chí trong khi giá thuê nhà vẫn còn cao. Do đó, nhu cầu nhà tập thể là rất lớn.

Hiện nay, Hải Phòng đang lên kế hoạch xây dựng nhà ở cho công nhân. Tuy nhiên, không có nhà chính phủ cho thuê giá thấp, phần lớn không có sự riêng biệt. Do đó, sẽ cần cân nhắc việc này.

Có căn hộ dịch vụ cho các hộ gia đình. Tuy nhiên, không có trường học Nhật Bản tại Hải Phòng. Do đó, cũng có gia đình sống ở Hà Nội và đi làm ở Hải Phòng (mất 2 giờ xe) và chỉ về Hà nội vào cuối tuần.

Bảng 5.4-14 Tổng quan căn hộ dịch vụ ở TP Hải Phòng

Tên	Số phòng	Tiền phòng hàng tháng	Người Nhật	Ghi chú
Sunflower	180 phòng. Tỷ lệ sử dụng phòng khoảng 85%	84m ² - 1.850 USD(128 phòng) 102m ² - 2.300 USD(32 phòng) 114m ² - 2.500 USD(16 phòng) 200m ² - 4.000 USD(4 phòng)	100-120 phòng được người Nhật sử dụng	Buffet ăn sáng, sân tennis, cửa hàng, bể bơi, CLB thẩm mỹ
H Tower	9 tầng và 81 phòng	65m ² - 1.040 USD 95m ² - 1.300 USD 125m ² - 1.650 USD	Chủ yếu là người Nhật	Nhà hàng Nhật, dịch vụ ăn sáng, trung tâm thẩm mỹ, cửa hàng thuận tiện

(8) Khác

Có các siêu thị lớn như BIG-C (Pháp) và Metro (Đức), và 5 nhà hàng Nhật và sân golf. Theo các cuộc phỏng vấn, các nhu cầu về chỗ ở gần như được đáp ứng đầy đủ. Tuy nhiên, có ít hạ tầng vui chơi giải trí. Do đó, mọi người thường về Hà Nội vào cuối tuần.

Bên cạnh đó, các cuộc phỏng vấn cho thấy công nhân nữ của SYNETEC ở KCN Nomura Hải Phòng được trả 75 triệu VND cùng với phụ cấp đi lại. Họ phải thanh toán 220 nghìn VND tiền thuê nhà (ở chung phòng giá 450 nghìn VND cùng bạn). Thực tế, họ không có đủ tiền để gửi về cho cha mẹ.

Bảng 5.4-12 Lương tối thiểu (tính đến tháng 10 năm 2011)

Khu vực	Lương tối thiểu (10.000 VND)
TP Hải Phòng (khu trung tâm, Thủy nguyên, An Dương, An Lạc)	200
TP Bà Rịa tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	178
Các vùng khác trong tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	155